

NGÔN NGỮ

& đời sống

TẠP CHÍ CỦA
HỘI NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
Số 8 (70) 2001

- * Sau chủ nhật là thứ mấy ?
- * Về sách NGŨ VĂN 6
- * " Kẻ hưởng lợi" và "kẻ tổn thất"
trong tiếng Việt
- * Một danh xưng sáng ngời niềm tin
- * *Chữ viết cho dân tộc Raglai*
- * Có một quyển sách như thế !
(NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT của Nguyễn Hữu Quỳnh)
- * TẾP là tính từ hay danh từ ?

T.V.K.H.K.T.T.U
CỔ KIỂM SOÁT
CTv 75
CEN NGON

Xóm chài - Tranh: Nguyễn Văn T.

NGÔN NGỮ & đời sống

Số 8 (70) - 2001



TẠP CHÍ CỦA HỘI
NGÔN NGỮ HỌC VIỆT NAM
RA MỖI THÁNG 1 KÌ

Tổng biên tập
NGUYỄN QUANG HỒNG

Phó tổng biên tập
NGUYỄN ĐỨC CHÍNH
CAO XUÂN HẠO

Thư kí Toà soạn
PHẠM VĂN HẢO

Ban biên tập
HOÀNG DŨNG
DƯƠNG KỶ ĐỨC
BÙI MẠNH HÙNG
PHAN VĂN QUẾ
ĐÀO THẦN

TẠ VĂN THÔNG
NGUYỄN LÂN TRUNG
NGUYỄN XUÂN VANG

Trị sự
ĐẶNG KIM DUNG

TRỤ SỞ TOÀ SOẠN: 20 Lí Thái Tổ, Hà Nội
ĐT: 8.265100

ĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI TP HỒ CHÍ MINH:
43 Nguyễn Thông, Quận 3, Tp HCM
ĐT: (08) 8.202310

GPXB: 385/GPXB (8-3-1994)
Chỉ số: ISSN 0868 - 3409

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

HỒ HẢI THUY

• Sau chủ nhật là ngày thứ 2 hay thứ nhất? - 2

HOÀNG DŨNG -

• Mấy nhận xét về sách *Ngữ văn 6* 4

NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG

LÊ THỊ LAN ANH

• “Kẻ hưởng lợi” và “kẻ tổn thất”
trong tiếng Việt 9

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGUYỄN KHẮC BẢO

• “Châu dẹt” trong một câu Kiều 12

LÊ XUÂN

• Những con số thực và ảo trong
văn chương 13

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

DƯƠNG XUÂN ĐỒNG

• Một danh xưng sáng ngời niềm tin 15

PHẠM TẮT THẮNG

• Nghĩ về tiếng lóng 18

THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

NGUYỄN THỊ HỒNG THU

• Chuyện về sự đa nghĩa trong thành ngữ
tục ngữ 21

NGÔN NGỮ VỚI DÂN TỘC

NGUYỄN HỮU HOÀNH

• Xây dựng chữ viết cho dân tộc Raglai -
một công việc có nhiều triển vọng 25

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

TRẦN VINH PHÚC

• Một vài khía cạnh nắm hiểu và
chuyển dịch ngôn ngữ nước ngoài sang
tiếng Việt 28

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

HOÀNG DŨNG-

• Có một quyển sách như thế
(*Ngữ pháp tiếng Việt* của
Nguyễn Hữu Quỳnh) 32

CAO XUÂN HẠO-

BÙI MẠNH HÙNG

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

NGUYỄN VĂN NỞ

• Tép là tính từ hay danh từ? 39

PHẠM NGỌC UYỂN

• Dùng sai các dấu gạch ngang 43

MAI LÂM

• Bác đồng hay vác đồng? 43

CHUYỆN VUI NGÔN NGỮ

TÙNG QUANG

Bán anh em xa mua láng giềng gần 44

CTv 75

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

SAU CHỦ NHẬT LÀ NGÀY THỨ HAI HAY THỨ NHẤT ? - DUYÊN NỢ VIỆT - BỜ?¹

HỒ HẢI THUY

(Hà Nội)

Nghỉ xong ngày chủ nhật, ngày đầu tiên đi làm việc là ngày thứ nhất (hay là ngày thứ hai) của tuần lễ? Ngày nào là ngày đầu tiên của tuần lễ? Người Trung Hoa gọi ngày liền sau chủ nhật là 星期一, 礼拜一 hoặc (nhất là gần đây, để cho phù hợp với áp lực song tiết) 周一. Vậy tại sao người Việt chúng ta lại gọi ngày liền sau chủ nhật là *thứ hai* (mà không phải là *thứ nhất*)?

Rõ ràng khai niệm về *tuần lễ*² là khái niệm vay mượn của phương Tây, cho nên truy nguyên ngược dòng thời gian sang các thứ tiếng phương Tây có thể cho một số soi sáng.

Nhiều người cho rằng tuần lễ 7 ngày là do người Babylon đặt ra (1/4 của tháng âm lịch). Ngày đầu là Mặt Trời, rồi đến Mặt Trăng, sau đó là 5 hành tinh mắt nhìn thấy được. Tên các hành tinh này được đặt theo tên các thần của Babylon. Cũng có thuyết cho rằng được đặt theo tên các thần của người Ai Cập.

Sau đó, người Hy Lạp cũng áp dụng cách tính thời gian bằng tuần lễ, và lại lấy tên các thần của mình (Ares, Hermes, Zeus, Aphrodite, và Chronos) thay thế tên các thần của Babylon (xem bảng).

Đến khoảng thế kỉ I trCN., người La Mã cũng bắt đầu dùng tuần lễ và lại đổi tên các thần theo thần La Mã: Mars, Mercury, Jove (Jupiter), Venus, và Saturn (xem bảng).

Rồi đến lượt người Giécmanh lại đem các thần của họ (Tiu (hay Twia), Woden, Thor, và Freya (hay Fria), chỉ giữ lại Saturn của người La Mã) thay vào. Đến lúc này thì không còn gắn gì với các hành tinh nữa. Các chữ Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday của

tiếng Anh là có nguồn gốc từ tiếng Đức, không còn liên hệ gì với các hành tinh Mars (Sao Hoả), Mercury (Sao Thủy), Jupiter (Sao Mộc) và Venus (Sao Kim) như tiếng Pháp vẫn còn giữ được ở Mardi, Mercredi, Jeudi và Vendredi.

Lại có một tuyến khác: có thể là người Do Thái cũng học cách dùng tuần lễ 7 ngày của người Babylon, nhưng họ không dùng tên các hành tinh, mà lại dùng các con số, chỉ giữ lại ngày thứ bảy gọi là Sabbath. Sabbath là ngày nghỉ và là ngày cuối tuần của người Do Thái.

Đạo Catô (hay Gia tô) thừa hưởng tuần lễ kiểu Do Thái, vẫn giữ lại ngày Sabbath, nhưng dần dà coi ngày đứng sau Sabbath là ngày đầu tiên của tuần lễ để gọi là *ngày của Chúa*. Thế là ngày đầu tiên của tuần lễ (*ngày mặt trời*) biến thành *ngày của Chúa* (ngày chủ nhật - ở Việt Nam cũng đã có thời được gọi là *Chúa nhật*) và trở thành ngày lễ và ngày nghỉ cho người theo đạo Catô. Nhưng tuần lễ theo kiểu Catô này phải đến năm 321 mới được hoàng đế La Mã là Constantine chính thức công nhận: trừ việc đổi tên ngày mặt trời và coi đó là ngày đầu tiên của tuần lễ, còn các ngày khác vẫn gọi theo tên các hành tinh. Cách dùng này vẫn còn phổ biến cho đến tận ngày nay (tiếng Pháp, Tây Ban Nha, Ý - xem bảng).

Có điều lạ là riêng Bồ Đào Nha gọi tên các ngày trong tuần theo số đếm, lấy ngày chủ nhật là ngày thứ nhất của tuần lễ. Phải chăng cách gọi này đã đi theo các giáo sĩ truyền giáo người Bồ vào Việt Nam hồi đầu thế kỉ 17 và từ đó người Việt quen gọi như vậy cho đến ngày nay³. Cũng xin lưu ý một hiện tượng là những

Tiếng	Chủ nhật	Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ bảy
Hy Lạp	hemera heli(o)u <i>ngày mặt trời</i>	hemera selenes <i>ngày mặt trăng</i>	hemera Areos <i>ngày thần Ares</i>	hemera Hermu <i>ngày thần Hermes</i>	hemera Dios <i>ngày thần Zeus</i>	hemera Aphrodites <i>ngày thần Aphrodite</i>	hemera Khronu <i>ngày thần Chronos</i>
La Mã	dies solis <i>ngày mặt trời</i>	dies lunae <i>ngày mặt trăng</i>	dies Martis <i>ngày thần Mars (hay Sao Hoả)</i>	dies Mercurii <i>ngày thần Mercury (hay Sao Thủy)</i>	dies Jovis <i>ngày thần Jove (hay Sao Mộc)</i>	dies Veneris <i>ngày thần Venus (hay Sao Kim)</i>	dies Saturni <i>ngày thần Saturn (hay Sao Thổ)</i>
Anh	Sunday	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday	Saturday
Đức	Sonntag	Montag	Dienstag	Mittwoch (giữa tuần)	Donnerstag	Freitag	Samstag
Thụy Điển	söndag	måndag	tisdag	onsdag	torsdag	fredag	lördag (ngày giặt quần áo)
Pháp	dimanche	lundi	mardi	mercredi	jeudi	vendredi	samedi
Tây Ban Nha	domingo	lunes	martes	miércoles	jueves	viernes	sábado
Ý	domenica	lunedì	martedì	mercoledì	giovedì	venerdì	sabato
Nga	воскресенье	понедельник	вторник <i>thứ hai</i>	среда <i>giữa</i>	четверг <i>thứ tư</i>	пятница <i>thứ năm</i>	суббота
Bồ Đào Nha	domingo <i>ngày của Chúa</i>	segunda-feira <i>ngày lễ thứ hai</i>	terça-feira <i>ngày lễ thứ ba</i>	quarta-feira <i>ngày lễ thứ tư</i>	quinta-feira <i>ngày lễ thứ năm</i>	sexta-feira <i>ngày lễ thứ sáu</i>	sábado <i>ngày Sabbath</i>

Quay về phương Đông, chúng ta thấy:

Việt Nam (trừ thứ bảy, còn hoàn toàn giống Bồ Đào Nha)	chủ nhật	thứ hai	thứ ba	thứ tư	thứ năm	thứ sáu	thứ bảy
Trung Quốc	礼拜 礼拜日 礼拜天 星期日 星期天 周日 主日 <i>chủ nhật</i>	礼拜一 ⁴ 星期一	礼拜二 星期二	礼拜三 星期三	礼拜四 星期四	礼拜五 星期五	礼拜六 星期六
Nhật Bản (hoàn toàn giống La Mã)	日曜日 ⁵ <i>ngày (của thiên thể phát sáng) Mặt Trời</i>	月曜日 <i>ngày... Mặt Trăng</i>	火曜日 <i>ngày... Sao Hoả</i>	水曜日 <i>ngày... Sao Thủy</i>	木曜日 <i>ngày... Sao Mộc</i>	金曜日 <i>ngày... Sao Kim</i>	土曜日 <i>ngày... Sao Thổ</i>

(Xem tiếp trang 8)

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

MẤY NHẬN XÉT VỀ SÁCH NGỮ VĂN 6*

HOÀNG DŨNG - NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG

(Tp Hồ Chí Minh)

Tích hợp - “sáp nhập” ba phần lâu nay vẫn thường được gọi là ba phân môn (Văn, Tiếng Việt, Tập làm văn) vào một chỉnh thể là “Ngữ văn” (Ngữ văn 6, Lời nói đầu, tr.3) - là hướng đi mới mà các tác giả **Ngữ văn 6** (tập 1 [viết tắt là VN6/I và tập 2 [NV6/II]) có triển khai trong công trình này để thực hiện việc *giảm tải*, một đòi hỏi hết sức cấp thiết mà xã hội đang đặt ra cho ngành giáo dục. Hơn nữa, sách giáo khoa tích hợp cũng cần phải tăng thêm phần thực hành, nhất là đối với phân môn tiếng Việt, sao cho học sinh có thể mau chóng sử dụng hữu hiệu tiếng mẹ đẻ làm công cụ giao tiếp, như chúng ta vẫn thiết tha mong đợi bấy nay.

Những điểm vừa nêu chắc hẳn nhà biên soạn sách giáo khoa nào cũng dễ nhất trí hoàn toàn. Nhưng hai yêu cầu đó được thực hiện đến đâu trong thực tế là chuyện chẳng dễ.

Sau đây, chúng tôi xin điểm qua những chỗ chưa đáp ứng được mấy yêu cầu trên đây của cuốn sách nhìn từ hai hướng vừa nêu. Cũng xin nói trước: chúng tôi vốn là dân làm ngôn ngữ, nên nội dung các nhận xét có nghiêng hẳn

về phía ngữ học.

1. Về văn bản

Nhìn chung, hệ thống văn bản được sách tuyển chọn chẳng những nghiêm túc về nội dung, mà còn khá hấp dẫn về hình thức.

Tiểu thay, các nhà biên soạn chưa dám mạnh dạn chỉnh sửa, nên trong các văn bản vẫn còn lẫn quá nhiều “hạt sạn” lẽ ra không nên có cả về cách dùng từ lẫn cách đặt câu. Xin nêu mười trong số hàng trăm “hạt sạn” đủ kích cỡ mà hầu như trên trang nào cũng có thể bắt gặp.

a. [...] để tỏ *tình cảm* trân trọng và *thân yêu* (NV6/I:7)

b. [...] những từ do *tổ tiên* và *nhân dân* ta sáng tạo ra gọi là từ thuần Việt (NV6/I:63)

c. [...] chữ cha mày là *giống đực*, làm sao mà đẻ được (NV6/I:67)

d. [...] sai sứ đưa sang một cái *vỏ con ốc* vặn rất dài (NV6/I:68)

e. [...] đồn đại rằng Vinh biết dùng *phép “thần chú”* (NV6/I:71)

f. Trong cuộc sống của con người, từ xưa đến nay đều có *sự tham gia đóng góp tích cực* của các giống vật [...] (NV6/I:123)

g. Ngày ông còn là một học

sinh trường Quốc tử giám [...] (NV6/I:136)

h. Qua chuyện này ta mới rõ việc đánh người quá lạm [...]. Qua chuyện này ta mới hiểu sâu sắc thêm cái hại của [...] (NV6/I:146)

i. Giữa lòng ghen tị và sự thi đua có một khoảng xa cách như giữa *tật xấu xa* và đức hạnh (NV6/II:33)

j. Thầy Ha-men đã chuẩn bị cho ngày hôm đó những tờ mẫu mới tinh, trên có viết bằng “chữ rông” thật [...] đẹp: Pháp, An-dát, [...] (NV6/II:49)

k. [...] còn ông tôi thì cười khò khè (NV6/II:112) v.v., v.v.

Những chỗ bất ổn này nếu không cho thấy trình độ sử dụng tiếng Việt của các nhà biên soạn chưa lấy gì làm vững lắm thì ít ra cũng chứng tỏ một lỗi làm việc hết sức thiếu thận trọng, một điều hoàn toàn xa lạ đối với công việc biên soạn loại ấn phẩm có tính chất “khuôn vàng thước ngọc” như sách giáo khoa.

2. Về bài tập

Việc tăng cường phần thực hành đòi hỏi sách giáo khoa phải có một hệ thống bài tập thật phong phú về số lượng,

* *Ngữ văn 6* - Sách giáo khoa thí điểm, tập 1 (151 trang), tập 2 (152 trang), Hà Nội, Nxb. Giáo dục, 2000.

thật đa dạng về kiểu loại và thật lí thú về nội dung. Xét về mặt này, NV6 e rất khó được coi là một cuốn sách đã đáp ứng đúng những yêu cầu mà chúng ta hằng mong mỏi.

Thật vậy, phần bài tập được đưa vào bộ sách, nhìn chung, vẫn chẳng hơn gì hệ thống bài tập trong sách giáo khoa cải cách: cũng ít ỏi, cũng sơ sài, cũng đơn điệu và cũng chẳng bổ ích bao nhiêu đối với việc phát huy trí tuệ của học sinh, vì bài nào hầu như cũng đều là những minh họa khô khan và tẻ nhạt cho những hiểu biết “lí thuyết”, mà nếu không vô bổ đối với các em thì cũng thiếu một căn cứ khoa học xác đáng. Xin nêu một vài thí dụ.

- Học sinh lớp 6 (và cả nhiều người trong chúng ta nữa cũng thế), như mọi người đều biết, hầu hết đều chưa thể hình dung được thế nào là từ gốc Hán; gốc gác của từ ngữ là câu chuyện “*riêng tư*” của một số ít ỏi các chuyên gia về từ nguyên học. Vậy mà ngay từ đoạn mở đầu phần *Từ mượn*, sách đã yêu cầu các em: “[Hãy] *kể thêm các từ gốc Hán mà em biết*” (NV6/I:63).

- Sau khi chỉ giới thiệu qua loa những “*tri thức*” rất khó được thực tế tiếng Việt xác nhận về phép cấu tạo từ, sách đã yêu cầu học sinh “*tìm thêm các từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc*”, mà theo sách gợi ý thì tương tự như những từ “*tổ tiên,...*” (NV6/I:15). Hạ bút viết câu này, các tác giả hẳn quên rằng cho tới nay chưa có một nhà nghiên cứu nào, ngoài họ, coi *tổ tiên* là từ thuộc nhóm đó!

- Cũng có thể nhận xét

tương tự về một bài tập khác được đưa ra ngay sau bài vừa xét. Bài này yêu cầu học sinh “*tìm quy tắc sắp xếp các tiếng trong từ ghép chỉ quan hệ thân thuộc*”. Để các em dễ thực hiện, sách có gợi ý thêm rằng “[hãy] sắp xếp các tiếng theo quan hệ gần - xa: như *cô chú,...*” (NV6/I:15). Rõ ràng đây cũng lại là một câu viết nhieu: cả *cô* lẫn *chú* (trong tiếng Việt toàn dân) đều là những từ chỉ người thân bên nội, nghĩa là đều có “quan hệ gần”. Đã vậy thì hai từ này làm sao có thể minh họa cho quy tắc sắp xếp “*gần trước, xa sau*”, như sách yêu cầu?

Xử lí một vấn đề đơn giản như thế mà còn lúng túng đến mức đó thì gặp những trường hợp khó hơn không biết các nhà biên soạn sẽ xoay xử ra sao.

3. Về chú thích

Chưa thấy một công trình giáo khoa nào xử lí chuyện chú thích một cách ít nhất quán như công trình chúng ta đang xem xét ở đây. Sự thiếu thận trọng đó thể hiện ở ít nhất hai khía cạnh*:

a. Trước hết, sách chưa cho thấy các tác giả xử lí công việc đó theo nguyên tắc nào. Có lẽ chính vì thế mà các nhà biên soạn hết sức lúng túng với những trường hợp rất dễ giải quyết như:

- *Tượng* xuất hiện tới ba lần trong ba kết hợp khác nhau (tượng Trời, tượng Đất và tượng *cầm thú*) ngay trong cùng một câu (NV6/I:11), và ở cả ba lần, nghĩa của nó đều giống nhau. Vậy mà sách chỉ chú nghĩa có hai trường hợp đầu, còn trường hợp thứ ba thì bỏ mặc!

- *Phú ông* đã xuất hiện ngay từ câu mở đầu của văn bản, nhưng mãi tới lần xuất hiện thứ hai, sau đó hơn nửa trang, mới “*lột mặt xanh*” các tác giả.

- Có trường hợp cùng một từ nhưng lúc thì giảng thế này, lúc lại giảng thế khác: *tê* *tụ* ở tr.100 cuốn NV6/I được chú là “*cùng đến, đến đông đủ*”, nhưng sau đó chín trang, tới tr.109, lại giảng là “*cùng có mặt*”.

b. Bên cạnh đó, các tác giả cũng chưa cho thấy họ dựa vào những tiêu chuẩn nào để lựa chọn các từ ngữ cần chú giải. Chính vì vậy mà không ít từ ngữ rất khó hiểu đối với học sinh lớp 6 đã không được họ để ý, chẳng hạn: [*làm cổ thật*] *hậu* (NV6/I:9), *son hào hải vị, nem công chả phượng* (NV6/I:11), *tục truyền* (NV6/I:19), *vấn [cơm nếp], nếp [bánh chưng]* (NV6/I:31), *bạo ngược, nghĩa quân* (NV6/I:39), *tư dinh, gia nô, vông cáng* (NV6/I:43), *cận thần* (NV6/I:45), v.v.; trong khi đó thì nhiều trường hợp dễ hiểu hơn rất nhiều lại được giảng giải hết sức tỉ mỉ, chẳng hạn: *trần* (NV6/I:61), *thối* (NV6/I:80), *nói thẳng, lừ đừ, lờ đờ* (NV6/I:108), *cá uơn* (NV6/I:115),...

Sự thiếu nhất quán này có khi còn lộ rõ ngay cả với những từ ngữ xuất hiện trong cùng một đoạn văn: cả ba từ *sun sun* [như con đĩa] (NV6/I:95), *tun tun* [như cái chổi sể cùn] (NV6/I:96), *chăn*

* X. thêm Nguyễn Đức Dương, Hoàng Dũng, Tạ Thị Kim Yến. *Bản thêm về phần chú thích trong SGK môn Văn*, Tc NN&ĐS số 7 (69)-2001, tr. 2-6.

chấn [như cái đòn càn] (NV6/I:95) đều khó hiểu như nhau, nhưng chỉ trường hợp thứ ba là được “chiếu cố”.

Ngoài ra, rất nhiều từ ngữ chẳng lấy gì làm khó đã bị chú giải sai đến mức đáng sửng sốt, chẳng hạn:

- *Rong biển* thì giảng là một “loại rêu [!] mọc ở biển” (NV6/I:89).

- *Tổ ấm* thì chú là “ơn huệ của tổ tiên, ông cha để lại [!]” (NV6/I:100), làm như thể ơn huệ cũng là thứ có thể để lại cho hậu duệ. Thực ra, *ấm* là “ân trạch hay quyền thế mà con cháu được hưởng nhờ công nghiệp của tổ tiên”.

- *Gấm* là không hiểu sao lại được cắt nghĩa là “vải [!] đẹp, quý” (NV6/I:135). Điều đáng nói hơn nữa là ngay sau đó, sách còn mở ngoặc ghi thêm: “*Gấm*: hàng dệt bằng tơ nhiều màu, có hình hoa lá; *lụa*: hàng dệt bằng tơ nõn có những đường dọc nhỏ đều nhau, thường được nhuộm đen” (NV6/I:135). Cách xử lí này khiến ai cũng phải băn khoăn tự hỏi; tổ hợp *gấm* là phải chăng đã chuyển nghĩa để chỉ một loại “vải đẹp và quý”?

- *Du canh vốn* là một phương thức canh tác (không trồng trọt cố định tại một nơi), lại bị gán cho cái nghĩa “chuyển từ nơi này đến nơi khác để làm ruộng, rẫy” (NV6/I:146).

- Còn *du cư vốn* là một phương thức cư trú (không ở cố định tại một nơi) đã bị gán cho cái nghĩa “thay đổi chỗ ở luôn” (NV6/I:146).

- *Mỏ* được chú đi chú lại đến ba lần (NV6/I:132; 135 và 147), nhưng lần nào cũng

không chính xác, vì cái nghĩa đích thực của nó - “từ dùng để thay cho một nhân danh hay một địa danh mà người viết không biết rõ hoặc không muốn nói rõ” (*Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), 1994:617) - chẳng hề được nhắc tới lần nào cả!

4. Về lí thuyết ngôn ngữ

Đáng phân nản nhất có lẽ chính là phần này.

Những tri thức về tiếng Việt trình bày trong sách, nhìn chung, đều là những hiểu biết nêu không xa lạ với cảm thức về tiếng mẹ đẻ của học sinh thì cũng xa lạ với những thành tựu rất đáng ngả mũ mà ngành Việt ngữ học đã gặt hái được trong mấy thập kỉ qua. Xin minh hoạ bằng một vài dẫn chứng.

a. Sách vẫn chủ trương *phiên âm* các tên riêng tiếng nước ngoài, “đồng thời gạch nối các tiếng trong cùng một bộ phận” (NV6/I:25), mặc dù ai cũng biết rõ rằng cách đây gần hai mươi năm, vào năm 1984, Bộ Giáo dục đã ban hành một quyết định về vấn đề này, đề ra những nguyên tắc hoàn toàn minh xác có thể làm chuẩn mực cho việc thống nhất cách giải quyết vấn đề, như đề nguyên dạng những địa danh và nhân danh, nếu bản ngữ dùng chữ La Tinh, và chuyển tự sang chữ La Tinh (theo một cách thức nghiêm ngặt), nếu bản ngữ dùng thứ chữ viết khác,...

Chính vì làm ngơ trước các giải pháp đó, nên trong hàng loạt trường hợp, ta đã phải chứng kiến một bức tranh lộn xộn khó tả:

- Tên của nhà văn Hugo được phiên thành Huygô

(NV6/I:25), tuy thực ra phải phiên là *Uy-gô* (tức bằng âm u tròn môi và không phiên con chữ *h*, vì con chữ này trong tiếng Pháp không bao giờ được phát ra thành âm);

- Tên của nhà sáng chế Edison được phiên thành *Ê-di-sơn* (NV6/I:25), tuy thực ra phải phiên là *E-di-xơn*, tức phải viết là “*xơn*”, chứ không phải “*sơn*”;

- Ukraina, lẽ ra phải phiên là *U-kra-i-na*, thì lại viết là *U-crai-na*; còn *Kreml'* lẽ ra phải phiên là *kreml*, thì lại viết là *Cơ-rem-li*. Tương tự Gruzia thì viết là *Gru-di-a*, nhưng Leningrad lại viết là *Lê-nin-gơ-rát* (NV6/II:100 và 101)!

- Sách dặn: [phải] “*gạch nối* các tiếng trong cùng một bộ phận”, nhưng với “*La Tinh*” (xuất hiện tới ba lần!) ta lại thấy các tác giả viết liền: *Latin*!

- Theo sách thì “*Khi* nói, mỗi *tiếng* được phát ra thành một hơi; giữa các *tiếng* có một quãng nghỉ” (NV6/I:14). Chẳng lẽ các tác giả lại không biết rằng đây là một quan niệm “hiện chẳng còn mấy ai theo”, vì ngay từ những năm 60, 70 đã bị giới nghiên cứu coi là “không còn đứng vững nữa” (xin x.L.R.Zinder. *Ngữ âm học đại cương*. 1960: 351)?

- Sách dạy: “*Định ngữ* đứng sau danh từ được dùng để nêu một đặc điểm riêng của sự vật mà danh từ biểu thị hoặc định vị sự vật ấy trong không gian, thời gian” (NV6/I:53). Những gì vừa trích về chức năng của định ngữ là vừa thiếu, lại vừa sai. Thiếu, vì sách không tính đến, chẳng hạn, những loại định ngữ chỉ loại hay gọi tên

(như *biển* trong *nước biển*, *Tur* trong *cô Tur*), định ngữ sở hữu (*em* trong *bố em*). Sai, vì đặc trưng do định ngữ biểu thị không phải là riêng của sự vật mà danh từ hữu quan biểu thị. Chẳng lẽ *trắng* trong *cát trắng* là đặc trưng riêng của *cát*? Nếu thế thì làm sao giải thích được là ta còn có thể nói *giấy trắng*, *áo trắng*, *mây trắng*, *phấn trắng*,...?

- Mô hình *cụm danh từ* trình bày trong sách (NV6/I:35) là một bản sao sơ lược những thành quả mà GS. Nguyễn Tài Cẩn thu được từ những năm 60. Không rõ vì sao các tác giả lại làm ngơ trước một sự thực là ngay từ lần ra mắt đầu tiên (năm 1975), chính GS. Nguyễn Tài Cẩn đã chối bỏ cách xử lý ấy, để đưa ra một mô hình khác, phản ánh chân thực và tinh tế hơn thực tế tiếng Việt? Không lẽ học sinh thì không được quyền biết những gì mới mẻ, hiện đại?

- Sách vẫn dạy cho học sinh rằng trong tiếng Việt, *động từ* (NV6/I:71-3 và 81-2) và *tính từ* (NV6/I:101-4) là hai từ loại riêng biệt. Chắc các tác giả cố ý quên rằng cho tới nay vẫn chưa có ai đưa ra được một tiêu chuẩn nào thoả đáng để phân định thật hữu hiệu hai thứ "từ loại" ấy (x. thêm Nguyễn Thị Quy. *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó*. 1995).

- Cũng có thể nhận xét tương tự về những kiến thức mà sách truyền đạt cho học sinh xung quanh khái niệm *câu* (NV6/II:108-10 và 119-21). Tới tận bây giờ, các nhà biên soạn vẫn chưa chịu thừa nhận một sự thực hiển nhiên:

câu của tiếng Việt không thể có và không hề có một bộ phận nào tương đương với chủ ngữ của các thứ tiếng châu Âu cả, mặc dù điều đó đã được nhà thơ Đoàn Phú Tứ nêu rõ cách đây hơn 60 năm trong bài *Đi tìm chủ từ* [tức chủ ngữ] trong *Truyện Kiều*, và cũng đã được L.C. Thompson - nhà ngữ học Mi danh tiếng - phát hiện ngay từ năm 1965. Họ cũng bắt chắp cả một sự thực khó lòng bác bỏ nữa là suốt mười mấy năm qua, nhiều cơ sở đào tạo tại TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh thành ở phía Nam đã tiến hành dạy thử những tri thức về câu (của tiếng Việt) mà không dùng đến mô hình *chủ - vị* dưới sự chỉ đạo trực tiếp về khoa học của GS. Cao Xuân Hạo và đã thu được những kết quả vượt quá sự mong đợi.

Ngoài ra, cũng cần nói thêm rằng nhiều định nghĩa (hay nhận định) nêu trong sách đã không giúp được gì cho học sinh trong việc nắm bắt thực chất những vấn đề mà sách muốn mang tới cho các em. Xin nêu một vài dẫn chứng tiêu biểu.

- Sách viết rằng "nghĩa của từ là nội dung mà từ biểu hiện" (NV6/I:110). Nhưng "nội dung" đó là cái gì thì không thấy các tác giả đề cập đến, dù chỉ một dòng. Kiểu định nghĩa này chẳng những vô bổ, mà còn có hại không phải chỉ riêng cho học sinh. Tác hại đó dễ thấy tới mức chỉ cần đọc qua vài lời định nghĩa "mẫu" trong sách là rõ, chẳng hạn:

Ếch - con vật thuộc loài ếch nhái [!], không có đuôi [!],

thân ngắn, da trơn, màu sẫm, sống ở ao đầm, ăn thịt được (NV6/I:109);

Trăn - loài rắn lớn sống ở rừng nhiệt đới, không có nọc độc, còn dấu vết chân sau [!], có thể bắt ăn thịt [!] cả người và những con thú to" (NV6/I:109).

- Theo sách thì "phép so sánh giúp cho câu văn có hình ảnh và hàm súc" (NV6/II:55). Học sinh hẳn sẽ ngơ ngác tự hỏi: đâu là tính hình ảnh và tính hàm súc của những câu có dùng phép so sánh như *Cuốn này chỉ dày hơn cuốn kia có dăm trang?*

- Sách chia câu đơn trần thuật thành ba loại nhỏ: *câu luận*, *câu kể* và *câu tả* (NV6/II:11-2 và 22-3), rồi cho biết công dụng của từng loại đó như sau: *câu luận* là "để giới thiệu, miêu tả" (tr.12), *câu kể* là "để giới thiệu, miêu tả" (tr.12) và *câu tả* là "để miêu tả hoặc giới thiệu" (tr.23). Nếu công dụng của cả ba đều giống hệt nhau như thế thì việc phân loại vừa nêu phỏng có ích gì?

- Việc phân định các loại câu theo kiểu này, vì vậy, rất dễ làm "nát óc" học sinh. Chẳng hạn, theo sách thì loại câu "có chủ ngữ nối với vị ngữ bằng từ *là* là câu luận" (NV6/II:12). Nếu thế thì những câu như *Nằm chênh chênh giữa nhà là chiếc xe phân khối lớn vừa tậu* là câu luận hay câu tả?

5. Vài lời kết luận

Khuôn khổ một bài báo không cho phép chúng tôi đi sâu phân tích những mặt chưa đạt của hai tập sách. Tuy vậy, những gì vừa trình bày chắc cũng đã đủ để bạn

đọc hình dung được chất lượng của công trình. Một câu hỏi tất sẽ nảy sinh: đâu là nguyên nhân sâu xa của thực trạng đáng suy nghĩ vừa nêu? Muốn có câu trả lời thật thoả đáng, có lẽ ta phải trở lại với vấn đề then chốt nhất: cái gì là thực chất của việc giảng dạy tiếng Việt cho người Việt?

Như chúng ta đều biết, ngay từ khi chưa cấp sách tới trường, mọi đứa trẻ bình thường lên năm lên sáu đều đã nắm được toàn bộ ngữ pháp cơ bản của tiếng mẹ đẻ. Đây là một vốn tri thức tuyệt

đối, ít nhất là về ngữ pháp cơ bản, tuy không phải là một tri thức hiển ngôn. Trong những năm theo học ở trường, học sinh, thậm chí cả sinh viên nữa, hầu như không biết thêm được một điều gì mới về tiếng mẹ đẻ mà họ chưa từng biết. Cái mới mà họ học được ở trường chủ yếu là cách hiển ngôn hoá những tri thức không hiển ngôn đã sẵn từ trước, nghĩa là viết những tri thức ẩn mặc đó thành văn trên các trang sách giáo khoa (tham khảo thêm Cao Xuân Hạo. Về khái niệm quy tắc

ngữ pháp. "Ngôn ngữ", số 1 & 2-2001). Đó là thực chất của công việc dạy tiếng Việt ở trường học.

Đánh giá phần *Tiếng Việt* của NV6 và trên cơ sở đó, chúng ta có thể đi đến nhận định: các tác giả của phần này sở dĩ chưa thành công chung quy chỉ vì họ chưa *hình dung được* một cách minh xác, và do đó, *chưa thể hiển ngôn hoá* hết thấy những tri thức mà học sinh cần nắm chắc về ngữ pháp, để từ đó rèn luyện cho các em làm chủ tiếng - Việt - công - cụ.

SAU CHỦ NHẬT LÀ...

(Tiếp theo trang 2)

người theo đạo Catô ở Trung Quốc cũng có một thời đã từng gọi các ngày trong tuần lễ theo cách này: sau 主日 là 瞻礼二 (hai chữ không phải một). Xin lưu ý một sự giống nhau cũng kì lạ là: người Việt có thể bỏ chữ ngày trong (ngày) thứ hai, (ngày) thứ năm,... (ngày) chủ nhật, thì người Bồ cũng có thể bỏ chữ feira trong segunda (feira), quinta (-feira),... còn chủ nhật thì vốn tiếng Bồ đã không dùng chữ feira rồi, và thứ bảy thì vẫn dùng kiểu ngày Sabbath của người Do Thái.

1. Việt Nam từ trước đến nay chỉ có một hệ thống.

2. Nhật Bản nói chung cũng chỉ có một hệ thống, tuy trước đây cũng có lúc đã có cách dùng ngày chủ nhật là 主日 ở những người theo đạo Catô.

3. Người Trung Quốc có đến 4 cách gọi; sự tranh giành địa vị của mỗi cách gọi phụ thuộc phần lớn vào các xu hướng chính trị: do chữ 礼拜 và 瞻礼 có màu sắc tôn giáo (đạo Catô vốn ban đầu không được hoan nghênh ở nước này), nên ngay từ khoảng 1912, trên một tờ công báo, người ta đã thấy xuất hiện sự dùng thứ 星期. Và từ này chiếm địa vị độc tôn từ sau cuộc cách mạng 1949, tuy rằng trong khẩu ngữ, nhất là ở miền nam, 礼拜 vẫn được dùng khá phổ biến.

Chú thích bài

1. Nhân đọc bài "Nguồn gốc tên gọi các ngày trong tuần", NN&DS, số 5 (67) 2001, tr.9.

2. Cũng như các khái niệm về thế kỉ, năm, ngày, tháng, giờ dương lịch, tất cả đều là những thứ mới nhập nội trong khoảng một vài thế kỉ lại đây mà thôi. Ngay đến thời Trương Vĩnh Ký, thói quen gọi giờ theo canh vẫn còn ảnh hưởng nặng đến mức ông còn gọi giờ dương lịch theo kiểu "giờ thứ nhất", "giờ thứ hai",... để chỉ một giờ, hai giờ,... Điều lí thú ở đây là chúng ta hãy xem: "ngày chủ nhật", "ngày thứ hai", "ngày thứ ba",... sau đó chữ "ngày" rụng đi, còn lại "thứ hai", "thứ ba", trong khi đó "giờ thứ nhất", "giờ thứ hai", "giờ thứ ba"... thì chuyển thành "một giờ", "hai giờ", "ba giờ",... (theo kiểu one o'clock chứ không phải one hour, v.v.).

Chữ "tuần" (nói tắt của "tuần lễ") cũng là một sáng tạo hoàn toàn Việt Nam, có nghĩa là một chu kì các ngày lễ theo đạo Catô. Nó không còn cái nghĩa của "tuần" = 10 ngày, như trong "thượng tuần", "trung tuần", "hạ tuần" nữa.

3. Mặc dầu dường như truyền thống đã mặc nhiên công nhận ngày chủ nhật là ngày đầu tiên của tuần lễ (do đó cách gọi ngày thứ hai của Bồ Đào Nha và Việt Nam là có vẻ hợp lí), song gần đây, ISO lại đã qui định gọi ngày chủ nhật là ngày 7, ngày thứ hai là ngày 1, và tất cả các cơ quan hàng không trên thế giới đã thống nhất dùng theo cách này.

4. Cũng đã từng có thời người ta gọi thứ hai là 礼拜二 chứ không phải là 礼拜一.

5. Xin lưu ý những sự tương ứng trong ngũ hành của phương Đông:

Kim - thần Venus, sao Kim, phương Tây, màu trắng, mùa thu, v.v.

Mộc - thần Jupiter (hay Jove), sao Mộc, phương Đông, màu xanh lá cây, mùa xuân, v.v.

Thủy - thần Mercury, sao Thủy, phương Bắc, màu đen, mùa đông, v.v.

Hoả - thần Mars, sao Hoả, phương Nam, màu đỏ, mùa hè, v.v.

Thổ - thần Saturn, sao Thổ, miền giữa, màu vàng, 18 ngày cuối mỗi mùa, v.v..

TIẾNG VIỆT VÀ CHỮ VIỆT

"KẸ HƯỞNG LỢI" VÀ "KẸ TỔN THẤT" TRONG TIẾNG VIỆT

LÊ THỊ LAN ANH

(ThS, Đại học Hồng Đức Thanh Hoá)

1. Mọi người trong cuộc sống hàng ngày đã quá quen thuộc với sự phân biệt "kẻ hưởng lợi" và "kẻ tổn thất", nhưng có thể lại chưa quen lắm với sự phân biệt hai thuật ngữ này trong ngôn ngữ học. "Kẻ hưởng lợi" và "kẻ tổn thất", trong ngôn ngữ học, là tên gọi của hai tham thể (thực thể tham gia vào sự việc) khác nhau trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu (cấu trúc gồm vị từ với các tham thể).

Việc phân biệt "kẻ hưởng lợi" và "kẻ tổn thất" trong cuộc sống là hết sức giản đơn: "kẻ hưởng lợi" là kẻ "được" hưởng một cái lợi gì đấy, đối lập với "kẻ tổn thất" là kẻ "bị" mất mát, bị tổn thất. Trong khi đó, trong ngôn ngữ học, tham thể "kẻ hưởng lợi" đã được khu biệt với tham thể "kẻ tổn thất" dựa trên những tiêu chí nhất định về ngữ nghĩa, ngữ pháp.

2. Trên bình diện nghĩa, "kẻ hưởng lợi" và "kẻ tổn thất" được phân biệt với nhau như sau:

2.1. Trong mối quan hệ với vị từ, "kẻ hưởng lợi" là những

thực thể được hưởng kết quả của hành động. Nói cách khác, đó là kẻ được kẻ khác làm thay, làm giúp, làm hộ một việc gì đấy mà bản thân không thể làm được hoặc làm được, nhưng sẽ tốn nhiều thời gian, công sức. Cũng vì vậy mà "kẻ hưởng lợi" thường được dẫn nhập bằng các từ *cho, dùm, giúp, hộ*. Ví dụ: Và khi rồi, bà vò cả quần áo giúp *bồi*. (Nguyễn Công Hoan)

Ngược lại, "kẻ tổn thất" lại là những thực thể phải chịu những tổn thất, mất mát của hành động (thường là do kẻ khác gây ra). Những tổn thất này có thể do con người, do cuộc sống xã hội, nhưng cũng có thể đó là những tác động xấu của hoàn cảnh tự nhiên. Ví dụ:

- Nó ăn cắp khoai của *tôi*! (Nguyễn Công Hoan)

- Sét đánh cụt ngọn cây *muối* đại thụ. (Nguyễn Huy Thiệp)

Khác với "kẻ hưởng lợi" (thường được dẫn nhập bằng các từ *cho, dùm, giúp, hộ*), "kẻ tổn thất" thường được dẫn nhập bằng quan hệ từ *của*.

2.2. Thực tế cho thấy, "kẻ

hưởng lợi" thường là con người. Điều này cũng dễ lí giải, bởi vì để có thể sống và tồn tại được, con người phải luôn luôn hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong mọi công việc cũng như luôn luôn phải chinh phục thiên nhiên, bắt chúng quay trở lại phục vụ con người. Tuy nhiên, đôi khi, chúng ta vẫn bắt gặp "kẻ hưởng lợi" là những sinh vật hay đồ vật. Ví dụ:

- Anh ấy lau dầu *cho* xe

- Người nông dân chống úng *cho* lúa.

Với "kẻ tổn thất" thì khác, chúng ta khó xác định được nét nghĩa [+ người] hay [+ vật] là chủ yếu bởi vì cả người và vật đều là những kẻ phải thụ động hứng chịu những tổn thất, mất mát trong khi bản thân không mong muốn, không lường trước được. Ví dụ:

- Ban sáng..., bọn lính đi cướp rom *của* bà con trong xóm. (Anh Đức)

2.3. Chúng ta đều biết rằng, hành động để giúp đỡ kẻ khác, đem lại điều gì đó có lợi cho kẻ khác luôn luôn phải là hành động do chính chủ thể

chủ động thực hiện và điều khiển. Nói khác đi, đó phải là những hành động mang đặc trưng [+chủ động]. Do đó, có thể nói rằng, “kẻ hưởng lợi” có thể xuất hiện cùng các vị từ mang đặc trưng [+chủ động], cả ở vị từ hành động (mang đặc trưng [+động] [+chủ động], lẫn vị từ tư thế [mang đặc trưng [-động] [+chủ động]).

Ví dụ: - Anh em đã đào cho Ngạn một cái hố. (Anh Đức)

- Nó quỳ hộ tôi.

Những hành động mang đặc trưng [+ chủ động] nếu được thực hiện bởi chủ thể là người (như ở các ví dụ trên) trở thành những hành động mang tính [+ chủ ý], trong đó việc giúp đỡ kẻ khác được ý thức rất rõ. Ngược lại, với những chủ thể hành động không phải là con người thì những hành động đem lại điều lợi cho kẻ khác chỉ là “vô thức”. Tuy nhiên, theo chúng tôi, vẫn nên chấp nhận ở những hành động [+ chủ động] này có sự xuất hiện của kẻ hưởng lợi.

Ví dụ: - La thờ hàng cho người.

- Trâu cày ruộng giúp người nông dân.

Nếu như “kẻ hưởng lợi” có thể xuất hiện cùng các vị từ mang đặc trưng [+ chủ động] thì “kẻ tổn thất” đòi hỏi loại vị từ có đặc điểm [+ động] (có khả năng tạo ra sự thay đổi, biến đổi theo chiều hướng xấu), [+ tác động] (có khả năng tác động đến đối tượng gây hậu quả xấu) và [+chủ

động] (do chủ thể chủ động thực hiện, điều khiển để gây thiệt hại, tổn thất). Đó chính là các vị từ hành động tác động. Tuy nhiên, kẻ tổn thất cũng ngầm cho thấy, đó là những kẻ phải chịu những hành động tác động không tốt. Vì lẽ đó mà tham thể này thường chỉ đi với những vị từ hành động tác động mang sắc thái nghĩa không tốt (trung hoà hoặc xấu).

Quá trình khảo sát cho thấy, “kẻ tổn thất” thường hay xuất hiện cùng các vị từ thuộc nhóm vị từ chiếm đoạt, thu nhận như: *lấy, đoạt, chiếm, cướp, tranh, giành...* Ví dụ:

- Nó giật đôi khuyên vàng của người ta. (Nguyễn Công Hoan)

- Nó lấy của nhà tôi hai chục, giấu trong hòm. (Nguyễn Công Hoan)

Ngoài ra, “kẻ tổn thất” còn có thể xuất hiện cùng các vị từ hành động khác có sắc thái nghĩa không tốt. Ví dụ:

- Nó cắt đứt ruột tượng của người kia. (Nguyễn Công Hoan)

- Nó xé rách vở của thằng bé.

Thường thì loại vị từ này không dùng độc lập mà kết hợp với một yếu tố nữa để nêu kết quả xấu của hành động như: *cắt (đứt), xé (rách), đập (gãy)...*

2.4. Trong cấu trúc nghĩa miêu tả của câu (cấu trúc vị từ - tham thể), “kẻ hưởng lợi” luôn luôn là tham thể xuất hiện không phải do sự đòi hỏi

trực tiếp của ý nghĩa của vị từ. Ví dụ:

- Con mụ Lợi vá áo cho thằng Lang Rận. (Nam Cao)

Ở ví dụ trên, chúng ta thấy vá là một hành động tác động. Với hành động này chỉ cần hai yếu tố làm rõ nghĩa cho nó: chủ thể của hành động và đối tượng tác động của hành động. Còn sự xuất hiện của kẻ hưởng lợi “thằng Lang Rận” chỉ để làm rõ tình huống, ngữ cảnh.

Với “kẻ tổn thất” thì tư cách của nó trong cấu trúc nghĩa có sự khác biệt. Khi xuất hiện cùng các vị từ chiếm đoạt, thu nhận, “kẻ tổn thất” luôn luôn là yếu tố không thể thiếu được để làm rõ đặc trưng nêu ở vị từ. Ví dụ:

- Nó ăn cắp dây chuyền của mẹ.

Xét ví dụ trên chúng ta thấy *ăn cắp* là vị từ có nét nghĩa “chiếm đoạt tài sản của người khác một cách bất hợp lý”. Với vị từ này đòi hỏi phải có 3 yếu tố làm rõ nghĩa: kẻ ăn cắp (chủ thể hành động chiếm đoạt), vật bị ăn cắp (vật chịu tác dụng của hành động chiếm đoạt, thu nhận), kẻ bị lấy cắp tài sản là “kẻ tổn thất”. Do đó sự xuất hiện của “kẻ tổn thất” ở trường hợp này là bắt buộc để giúp chúng ta hiểu đúng nội dung ý nghĩa của vị từ.

Ngược lại, khi xuất hiện cùng các vị từ hành động tác động khác mang sắc thái nghĩa không tốt, “kẻ tổn thất” chỉ là yếu tố do hoàn cảnh,

tình huống mạch bảo. Ví dụ:

- Nó cắt đứt ruột tượng của người kia. (Nguyễn Công Hoan)

Ở ví dụ này, *cắt* là vị từ hành động tác động vật lí. Nội dung ý nghĩa của vị từ này cũng chỉ cần được làm rõ bởi hai yếu tố: chủ thể của hành động cắt và đối tượng chịu tác động của hành động này. Còn việc xuất hiện của “kẻ tổn thất” (người kia) không phải do sự đòi hỏi trực tiếp của vị từ “cắt” mà chỉ góp thêm thông tin về ngữ cảnh, tình huống khi xảy ra hành động này.

Như vậy, trên bình diện nghĩa, “kẻ hưởng lợi” và “kẻ tổn thất” đã khác biệt với nhau khá rõ. Song sự khác biệt này càng rõ hơn khi tham thể “kẻ hưởng lợi” và “kẻ tổn thất” được hiện thực hoá thành các thành phần cú pháp khác nhau trong câu. Thực tế cho thấy, khi được hiện thực hoá trong câu, “kẻ hưởng lợi” và “kẻ tổn thất” đều có thể đảm đương các chức vụ ngữ pháp như: bổ ngữ, chủ ngữ, đề ngữ. Tuy nhiên ở từng chức năng cú pháp, mỗi tham thể này lại có những dấu hiệu hình thức (vị trí, từ ngữ đánh dấu) rất khác nhau.

2.5. Với chức vụ bổ ngữ: Trong câu, bổ ngữ - kẻ hưởng lợi bao giờ cũng được dẫn nhập bằng các từ: *cho*, *dùm*, *giúp*, *hộ* và có thể ở vị trí trước hoặc sau vị từ. Ví dụ:

Ông bà giữ lấy nó cho tôi! (Nguyễn Công Hoan)

Trước hết, tôi hãy giúp bác Trương Thi gạt chỗ nằm

sào của bác ấy đã... (Nguyễn Công Hoan)

Trong khi đó, bổ ngữ - “kẻ tổn thất” lại luôn luôn ở vị trí sau vị từ và được dẫn nhập bằng quan hệ từ *của* (cũng có trường hợp không có từ dẫn nhập). Ví dụ:

- Nó giật đôi khuyên vàng của người ta! (Nguyễn Công Hoan)

- À, chúng nó hòa nhau cướp lúa nhà ông. (Nguyễn Công Hoan)

2.6. Với chức vụ chủ ngữ: “Kẻ tổn thất” và “kẻ hưởng lợi” khi trong vai trò chủ ngữ của câu luôn làm cho câu chuyển sang dạng bị động. Lúc đó, do “kẻ hưởng lợi” thường tiên giả định kẻ được hưởng kết quả tốt đẹp của hành động nên câu có chủ ngữ - kẻ hưởng lợi thường được đánh dấu bằng từ *được* (diễn đạt ý “hưởng lợi”). Ví dụ:

- Thăng bé ngây thơ đã được ông cai ân xá. (Ngô Tất Tố)

Còn “kẻ tổn thất” thường là những kẻ phải chịu những tổn thất mất mát nên khi đóng vai trò chủ ngữ trong câu thường được đánh dấu bằng từ *bị* diễn đạt ý “chịu thiệt hại”. Ví dụ: Bốn chúng tôi đây, ba người bị ông ấy lấy ruộng. (Nguyễn Công Hoan)

Mặt khác, câu với chủ ngữ - kẻ hưởng lợi còn có thể được đánh dấu bằng các từ *cho*, *dùm*, *giúp*, *hộ* (cũng có trường hợp vắng từ đánh dấu này) còn với chủ ngữ - kẻ tổn thất thì từ đánh dấu tham thể trong cấu trúc nghĩa hoàn toàn bị triệt tiêu.

Ví dụ: - Anh ấy đã được người ta bằng chân *cho*.

- Xe bị kẻ gian tháo mất đèn.

2.7. Với chức vụ đề ngữ: nếu như đề ngữ - kẻ hưởng lợi vừa được đánh dấu bằng từ đánh dấu chức vụ đề ngữ (*thì* hoặc *là*) vừa được đánh dấu bằng từ đánh dấu tham thể trong cấu trúc nghĩa (*cho*, *dùm*, *giúp*, *hộ*...) thì với đề ngữ - kẻ tổn thất chỉ hiện diện từ đánh dấu chức vụ đề ngữ. Ví dụ: - Anh ấy (*thì*) nó nấu cơm *cho*.

- Chiếc xe (*thì*) kẻ gian tháo mất đèn.

3. Như vậy là “kẻ hưởng lợi” và “kẻ tổn thất” luôn luôn được phân biệt với nhau cả trong cách hiểu thông thường trong cuộc sống, cả trong ngôn ngữ học. Nếu trong cuộc sống, đó là sự phân biệt rất giản đơn thì trong ngôn ngữ học “kẻ hưởng lợi” và “kẻ tổn thất” được khu biệt với nhau dựa vào những tiêu chí nhất định về ngữ nghĩa, ngữ pháp. “Kẻ hưởng lợi” và “kẻ tổn thất”, trên thực tế không chỉ khác nhau ở những đặc trưng ngữ nghĩa trên bình diện nghĩa mà còn phân biệt với nhau ở cả vị trí, từ ngữ đánh dấu khi được hiện thực hoá trong câu. Việc phân biệt tham thể “kẻ hưởng lợi” và “kẻ tổn thất” đã bước đầu giúp ta thấy rõ mối quan hệ giữa bình diện nghĩa với bình diện ngữ pháp của câu, được cụ thể hoá ra ở mối quan hệ giữa tham thể với các thành phần câu. ■

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

“CHÂU ĐỆT” TRONG MỘT CÂU KIỀU

NGUYỄN KHẮC BẢO
(Bắc Ninh)

Lâu nay, khi muốn khen một tác phẩm văn chương thuộc loại “Thì treo giải nhất chi nhường cho ai” chúng ta thường mượn câu Thúy Kiều “*khen*” thơ của Thúc Sinh:

“*Lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu*” (câu 1316) để thay cho mọi lời xưng tụng.

1. Câu thơ nói trên đã được hầu hết các nhà biên khảo *Truyện Kiều* quốc ngữ, khởi đầu từ Trương Vĩnh Ký (1875), Michels (1884) đến Phạm Kim Chi (1917) Nguyễn Văn Vĩnh (1923), Bùi Ki - Trần Trọng Kim (1927), Tản Đà (1941) Đào Duy Anh (1979)... chép truyền từ hơn trăm năm nay. Duy nhất chỉ có Huyền Mặc Đạo Nhân trong cuốn *Dẫn giải truyện Kim Vân Kiều* do nhà Tín Đức thư xã xuất bản năm 1954 đã cho rằng câu thơ trên phải là:

“*Lời lời châu nhả, hàng hàng gấm thêu*”

với lí do: “*Nhiều bốn chép là “châu ngọc” nhưng xét bốn phân chép là “châu nhả” thì mới đối về với chữ “gấm thêu”*. Lập luận bác bỏ từ “châu ngọc” của cụ rất có lí, vì câu này viết theo thể tiểu đối, nên danh từ “ngọc” không thể đối chính với động từ “thêu” được. Nhưng xét các bản nôm, thì chúng tôi chưa thấy có bản nào chép “châu nhả” cả, cách chữa này có lẽ Đạo Nhân dựa vào câu “*Khen tài nhả ngọc phun châu*” mà tự cải sửa thành chẳng? Xét rộng ra văn phong của thi hào trong *Truyện Kiều* có nhiều câu cấu trúc tương tự như:

- *Rầu rầu ngọn cỏ, đầm đầm cành sương.*
- *Xôn xao anh yến, dập diu trúc mai.*
- *Om thòm trống trận, rập rình nhạc quân.*
- *Đầm dề giọt ngọc, thần thờ hồn mai.*
- *Bâng khuâng duyên mới, ngậm ngùi tình xưa.*

Ta nhận thấy thi hào tuân thủ chặt chẽ luật đối trong các câu thơ trên: *ngon cỏ/cành sương, trống trận/nhạc quân, anh yến/trúc mai, giọt ngọc/hồn mai, duyên mới/tình xưa*. Cho nên cách đối lỏng lẻo: *châu ngọc/gấm thêu*, chắc là có sự nhầm lẫn nào đó của hậu thế chẳng?

2. Bản khoản về nội dung câu thơ mà các nhà biên khảo quốc ngữ đã chép ra như vậy, tôi tìm đọc lại tất cả các bản *Kiều* nôm mà mình có, thì thấy trong các nhà nho học chỉ có cụ *Kiều Oánh Mậu* và *Vũ Hoạt* chép là “*châu ngọc*” mà thôi. Còn lại toàn thể các nhà nho khác từ các bản cổ nhất của thế kỉ XIX như: *Liễu Văn Đường* (1871), *Quan Văn Đường* (1879), *Bản Thuận Thành* (1879), *Ấn Thư Hội* (1896) hoặc của thế kỉ XX như *Quan Văn Đường* (1906, 1911), *Thịnh Mỹ Đường* (1919), *Phúc An Hiệu* (1933), *Phúc Văn Đường* (1918, 1932, 1939...) tổng cộng là 17 bản đều chép là:

“*Lời lời châu nguyệt, hàng hàng gấm thêu*”

Như vậy, từ nhiều nguồn bản chép tay khác nhau, các nhà khắc ván in *Truyện Kiều* chữ nôm từ năm 1871 đến 1939 đều thống nhất chép là *châu nguyệt*. Sự thống nhất này chắc phải có lí do hợp tình hợp lí nào đó mà ta cần tìm hiểu kĩ.

Theo *Vương Văn Ngũ đại từ điển* (số 7772/0) và *Quảng Châu Âm từ điển* (trang 341) thì ta có: chữ 月 ngoài cách đọc hiện đại là: “*Ngư quyết thiết = nguyệt*” còn có âm cổ là: *Nguyệt âm Duyệt*. 月音閱

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NHỮNG CON SỐ «THỰC» VÀ «ẢO»
TRONG VĂN CHƯƠNG

LÊ XUÂN

(Trường chuyên Lý Tự Trọng, Cần Thơ)

Việc những con số ra đời là một bước tiến về trí tuệ của loài người. Người ta dùng số để đếm, chỉ số lượng, thứ tự, để cộng, trừ, nhân, chia... Và các con số đã bước vào văn chương từ những sáng tác dân gian đến văn học thành văn. Những con số không còn khô khan, mà có mặt trong các bài thơ khi ẩn khi hiện theo cảm xúc và mạch liên tưởng của tác giả. Cũng như thời gian vật lý hay thời gian tâm lý được các nhà thơ sử dụng như một yếu tố nghệ thuật, những con số trong văn chương có khi chỉ sự chính xác 100% theo nghĩa toán học, nhưng cũng có những con số chỉ là cách nói tượng trưng, ước lệ hoặc không xác định. Hư đó mà thực đó. Nó cũng lung linh huyền ảo như bảy sắc cầu vồng.

Ca dao, dân ca, tục ngữ, thành ngữ thường dùng các con số ở hai dạng để đếm và chỉ thứ tự. Những bài ca dao như "Mười yêu", hay "Mười quả trứng", "Mười hai tháng"... thì thiên về số đếm: "Mười yêu tóc bỏ đuôi gà. Hai

yêu ăn nói mặn mà dễ ưa...". Hoặc "Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống" hay "Tháng một là tháng trồng khoai. Tháng hai trồng đậu khoai. Tháng ba trồng cà...". Còn những số ta không thể xác định cụ thể thì có thể chỉ số nhiều, số ít như: "Yêu nhau tam, tứ núi cũng trèo. Ngũ, lục sông cũng lội, thất, bát, cửu, thập đèo cũng qua". Hoặc khi hát: "Đêm qua ba, bốn lần mơ. Khi mơ thì thấy, dậy sờ thì không" hoặc "Quả mai ba, bảy đang vừa" "Chữ trình kia cũng có ba, bảy đường" (Nguyễn Du). Những con số đó là phiếm định, nghiêng về chỉ số nhiều mà thôi. Song, cũng có những chữ số chỉ sự chính xác với ý nghĩa toán học của nó. Bài ca dao *Một quan tiền tốt* là một ví dụ. Người đi chợ đem một quan tiền để mua nhiều thứ. Sau khi làm phép cộng, phép nhân thì vừa hết chẵn một quan:

*Một quan tiền tốt mang đi
Nàng mua những gì mà
tính chẳng ra.*

Thoạt tiên mua ba tiền gà

*Tiền rưỡi gạo nếp với ba
đồng trâu*

Trở lại mua sáu đồng cau

*Tiền rưỡi miếng thịt, rá
rau mười đồng...*

Ở bài ca dao *Thách cưới* những con số hiện ra hư ảo qua thủ pháp cường điệu để gây cười thật đáng yêu: "Cưới em có một tiền hai. Có dăm sợi bún, có vài hạt xôi. Cưới em còn nữa anh ơi. Có một đĩa đậu, hai môi rau cần". Hay "Người ta thách lợn thách gà. Nhà em chỉ thách một nhà khoai lang". Các con số "một" và "hai" kia chỉ sự khiêm tốn, ít ỏi, nhưng khi nói "một nhà khoai lang" thì lại chỉ số nhiều. Còn đây là những con số thách cưới của một cô gái nhà giàu:

"Em là con gái nhà giàu

Mẹ cha thách cưới ra màu
xanh sao

Cưới em trăm tấm lụa đào
Một trăm hòn ngọc, *hai
mươi tám* ông sao trên trời

Tráp tròn dẫu đủ *trăm* đôi

Ông thuốc bằng bạc, ông
vôi bằng vàng

... *Ba* trăm nón Nghệ đội
đầu

Mỗi người một cái quạt
Tàu thật xinh

... Cưới em chín chĩnh mặt
ong

Mười cút xôi trắng mười
nong xôi vò

Cưới em tám vạn trâu bò
Bảy vạn dê, lợn, chín vò
rượu tăm

Lá đa mặt nguyệt hôm
rằm

Răng nanh thẳng Cuội,
râu cằm Thiên Lôi

Gan ruồi, mỡ muỗi cho
tươi

Xin chàng chín chục con
dơi goá chồng..."

Những con số tượng trưng cho lễ vật thách cưới giàu sang kia chẳng khác gì lễ vật của Sơn Tinh, Thủy Tinh dâng lên nhà vua để xin cưới Mị Nương. Những dân tộc ở châu Á thường coi số 9 là số hên, chỉ sự may mắn. Theo truyền thuyết thì số 9 là ước số của bội số 81, ứng với 81 tai nạn mà thầy trò Đường Tăng đã vượt qua khi sang Tây Trúc để thỉnh kinh nhà Phật. Nguyễn Du nhắc tới "Nhớ ơn chín chữ cao sâu. Một ngày một ngã bóng dàu tà tà" thì chín chữ kia là chỉ công lao dưỡng dục của cha mẹ (là "sinh" (đẻ) "cúc" (nâng đỡ) "phủ" (vuốt ve) "súc" (nuôi cho bú mớm) "trưởng" (lớn khôn) "dục" (dạy dỗ) "cố" (trông nom) "phục" (khuyến răn) "phúc" (che chở). Hoặc khi nói "mười hai bến nước" hay "bảy chữ, tám nghề" thì những con số ấy tương ứng với một chữ, một nghề nhất định. Còn những con số có

tính "gần đúng" như "Một nong tằm là năm nong kén. Một nong kén là chín nén tơ. Thương em chín đợi mười chờ. Bao giờ dâu vượt đôi bờ đón em", thì "chín đợi mười chờ" hay "chín nhớ mười thương" là để diễn tả thời gian tâm lí mong ngóng mà thôi. Các con số chỉ ngày tháng lại đạt giá trị tuyệt đối như lịch quy định:

"Ngày mười tám trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế

Ngày hai mươi trận Mã Yên, Liễu Thăng cụt đầu.

Ngày hai mươi lăm, bá tước Lương Minh bại trận tử vong

Ngày hai mươi tám thượng thư Lí Khánh cùng kẻ tự vẫn".

(*Bình ngô đại cáo* - Nguyễn Trãi)

Hay bài ca dao nói về hình dáng của trăng như: Mừng dáng của trăng như: Mừng một lưỡi trai. Mừng hai lá lúa. Mừng ba câu liêm. Mừng bốn lưỡi liềm... Đó là những số chỉ thứ tự ngày trong một tháng âm lịch.

Khi Nguyễn Trãi nói cấp cho quân Minh "năm trăm chiếc thuyền, hàng nghìn cỗ ngựa" thì không thể hiểu theo nghĩa chính xác 100% mà đó chỉ là những số tượng trưng cho một lượng là "nhiều". Cũng như khi Hồ Xuân Hương đếm: "Một đèo, một đèo, lại một đèo. Khen ai khéo tạc cảnh treo leo" thì số một kia không thể chỉ số ít. Còn khi Nguyễn Du viết: "Có ba trăm lạng việc này mới xuôi" thì đó là con số chính xác vì

tên quan kia đòi hỏi lộ với một lượng vàng như vậy. Tú Xương trong bài "Thương vợ" đã dùng số một và số năm theo nghĩa tuyệt đối: "Quanh năm buôn bán ở mom sông. Nuôi đủ năm con với một chồng" thì quả lúc đó bà Tú mới có năm đứa con và một ông chồng "ăn theo". Nhưng khi ông nói trong bài Năm mới chúc nhau: "Nó lại mừng nhau cái sự giàu. Trăm, nghìn, vạn, mớ để vào đầu?" thì các số kia lại hàm chứa số nhiều không xác định để chỉ lòng tham của bọn nhà giàu như thùng không đáy. Nguyễn Bính cũng rất thích con số chín của dân gian, đã đưa vào bài thơ *Giấc mơ anh lái đò*:

"... Vòng anh đi trước vòng nàng

Cả hai chiếc vòng cùng sang một đò

Đồn rằng đám cưới cô to
Nhà giai thuê chín chiếc đò đón dâu

Nhà gái ăn chín nghìn cau
Tiền cheo tiền cưới chừng
dâu chín nghìn...

Lang thang anh dạm bán
thuyền

Có người giả chín quan
tiền lại thôi

... Con sông nó có hai bờ
Tôi chưa đỗ trạng, thôi cô
lại nhà"

Bài thơ chỉ có 22 câu thì đã có tới 6 câu mang các chữ số (chiếm 27,3%) một tỉ lệ khá cao, và con số chín được lặp lại 4 lần. Những con số chín kia cũng chỉ là những số ảo mà thôi còn những số "hai

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

MỘT DANH XUNG
NGÒI SÁNG NIỀM TIN

DUYÊN XUÂN ĐỒNG

(Hà Nội)

chiếc võng", "một con đò", "hai bờ sông" lại là những số xác định, số thực. Nhà thơ Tố Hữu cũng rất tài hoa khi sử dụng những con số. Khi ông viết "Ba mươi năm đời ta có Đảng" hay "Năm mươi sáu ngày đêm khoét núi, ngủ hầm, mưa dầm, cơm vắt" hoặc "Phút giây thiêng anh gọi Bác ba lần", "Hai chín năm dằng dặc xa quê" là những số chính xác, nhưng khi nhà thơ viết: "Nghìn đêm thăm thẳm sương dày" thì đó là co số chỉ thời gian, với hàm nghĩa là "nhiều" không xác định cụ thể. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng thường nói "Bốn phương vô sản đều là anh em" hay "Năm châu, bốn biển một nhà" thì các con số bốn, năm kia cũng không đơn thuần là chỉ phương hướng Đông, Tây, Nam, Bắc hay số lượng 5 châu lục, 4 biển lớn trên trái đất, mà ở đây nét nghĩa hàm ẩn mới là chính: đó là các dân tộc trên toàn cầu.

Những con số được dùng trong toán học một cách máy móc, khô khan, nhưng khi nó bước vào thế giới văn chương, dưới sự dẫn dắt của cảm xúc và trí tưởng tượng của nhà thơ thì nó trở nên có hồn, biến hoá lung linh khi "ảo" khi "thực". Con số trong văn chương là những con số biết nói, nó góp phần giải mã những thông điệp của nhà thơ, nhà văn đem đến cho bạn đọc. ■

Từ ngày thành lập đến nay, hơn nửa thế kỷ, quân đội ta đã lần lượt mang theo bốn tên gọi khác nhau: *Giải phóng quân*, *Vệ quốc quân*, *Quân đội Quốc gia* và *Quân đội Nhân dân*. Thế nhưng nhân dân vẫn cứ quen gọi lực lượng vũ trang của Nhà nước ta bằng một danh xưng hết sức nôm na, gần gũi là *Bộ đội Cụ Hồ*.

Bây giờ, chúng ta tìm hiểu xem cụm từ này ra đời từ khi nào?

Theo ý kiến của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, ngay trước Cách mạng Tháng Tám, từ trong khu giải phóng Việt Bắc, đồng bào các dân tộc đã gọi các đơn vị vũ trang ta là "Bộ đội Ông Ké", "Bộ đội Ông Cự". Về sau chắc là khi biết tên ông Cự là Chủ tịch Hồ Chí Minh nên mọi người đã chuyển cách gọi "Bộ đội Ông Cự" thành *Bộ đội Cụ Hồ*. Rồi từ chiến khu Việt Bắc, tên gọi yêu quý đó dần dần lan rộng ra trên phạm vi cả nước vào những năm đầu cuộc kháng chiến chống Pháp (1).

Nhìn từ góc độ văn hoá quân sự, có thể nói cụm từ *Bộ đội Cụ Hồ* được tạo nên

theo hai thành tố;

Thành tố thứ nhất là cặp từ *Bộ đội*.

Bộ đội (部隊) là một cặp từ gốc Hán. *Bộ* là một phần: bộ môn, ban, ngành...; *đội* là một số người có tổ chức: đội thiếu niên, đội du kích... Vậy theo nghĩa đen, nghĩa ban đầu, *bộ đội* là một phần trong số người có tổ chức (2).

Sang lĩnh vực quân sự, thuật ngữ *bộ đội* chứa đựng ba thành phần nghĩa khác nhau:

Nghĩa thứ nhất chỉ bộ phận, thành phần, đơn vị của quân đội như trong quân đội ta, quân đội các nước Anh, Pháp (troop, troupe) hiện nay và quân đội Liên Xô (войска) trước kia, chẳng hạn để gọi các quân chủng, (bộ đội lục quân, bộ đội phòng không, bộ đội tên lửa...), các binh chủng (bộ đội thiết giáp, bộ đội đặc công...), các bộ đội chuyên môn (bộ đội thông tin, bộ đội hoá học...), gọi các bộ phận hợp thành quân đội (bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương), gọi các lực lượng hoạt động trên các địa bàn khác nhau (bộ đội phòng thủ bờ biển, hải đảo...), trong các lĩnh vực



khác nhau (bộ đội làm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, bộ đội xây dựng kinh tế...) và các cấp khác nhau (bộ đội thuộc Bộ Quốc phòng, bộ đội thuộc các quân khu...) (3).

Về nghĩa này, ở Việt Nam còn có thêm hai nét khác biệt: một là vẫn gọi không quân và hải quân là bộ đội, trong khi đó, quân đội các nước lại không gọi như vậy; hai là ở các nước, bộ đội dùng để chỉ đơn vị từ binh đội, binh đoàn lên đến liên binh đoàn, tức là từ cấp trung đoàn lên đến cấp cụm tập đoàn quân (4), ở Việt Nam, bộ đội còn dùng để chỉ cả phân đội, tức là từ cấp tiểu đoàn xuống đến cấp tiểu đội (5).

Nghĩa thứ hai thì chỉ riêng ở Việt Nam mới có. Đó là bộ đội còn dùng để chỉ toàn thể quân đội như lời trong một bài ca: "Giải phóng Điện Biên, bộ đội ta tiến quân trở về..." "Bộ đội ta" đồng nghĩa với quân đội ta. Có thể đây là phương pháp hoán dụ, một phương pháp tu từ vẫn thường có trong ngôn ngữ Việt Nam, lấy một bộ phận để chỉ toàn thể: *má hồng* chỉ người đàn bà, *mày râu* chỉ người đàn ông, *can qua* chỉ chiến tranh, *binh mã* chỉ lực lượng vũ trang... Theo hướng đó, nhân dân ta vẫn thường gọi: Bộ đội Hồng quân Liên Xô, Bộ đội Giải phóng quân Trung Quốc. Mặc dù vậy, *bộ đội* cũng vẫn chỉ là khẩu ngữ, là cách nói nôm na trong dân gian, được sử dụng vào văn thơ, còn trên văn bản hành chính, không ai ghi là *Bộ đội nhân dân Việt Nam* mà vẫn

ghi là *Quân đội Nhân dân Việt Nam*. Tuy thế, ở đây có một điều khác lạ là *bộ đội* chỉ đồng nghĩa với những quân đội đứng về phía nhân dân, về phía chính nghĩa. Trên thực tế chưa thấy ai dùng các cụm từ: "Bộ đội phát xít Đức", "Bộ đội đế quốc Mỹ"...

Nghĩa thứ ba cũng chỉ riêng ở Việt Nam mới có. *Bộ đội* còn dùng để chỉ người trong quân đội (6) khi đứng trước nó là các đại từ nhân xưng: *anh bộ đội*, *chú bộ đội*. Sự khác nhau về cách xưng hô giữa *anh* và *chú* được thay đổi theo năm tháng. Dưới thời kháng chiến chống Pháp, nhân dân ta thường gọi quân đội mình là *Bộ đội Cụ Hồ* và gọi những người trong đó là *Anh bộ đội Cụ Hồ*. Còn hầu như sau khi Nhà nước ta thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự - vào cuối những năm 50 của thế kỉ trước - thì nhân dân chỉ gọi chung là *chú bộ đội*, không có sự kết hợp với từ *Cụ Hồ*, mặc dù danh xưng *Bộ đội Cụ Hồ* vẫn tồn tại đến bây giờ.

Nhưng *anh* và *chú* ở đây chỉ là những đại từ chỉ lớp thanh niên còn không hề thấy các đại từ chỉ lớp thiếu niên, lớp trung niên và lớp cao niên trong sự kết hợp với *bộ đội* như trong các cụm từ: *em bộ đội*, *bác bộ đội*, *ông bộ đội* và *cụ bộ đội*, mặc dù quân đội ta đâu có thiếu những người vào độ tuổi từ trung niên trở lên và những người vào độ tuổi thiếu niên như các liên lạc viên, các thiếu sinh quân.

Chỗ này cũng cần nói thêm một điều là trước Cách mạng Tháng Tám, để chỉ

người trong quân đội, tiếng Việt đã từng có các từ: *lính*, *chiến sĩ*, *quân nhân*. Nhưng từ thời kháng chiến chống Pháp đến nay, nhân dân vẫn thích dùng từ *bộ đội* hơn. Có thể trong suy nghĩ của họ, *lính* là từ chỉ loại người xấu, chuyên cầm vũ khí đi đàn áp, cướp bóc, xâm chiếm "tử tế là dân, bất nhân là lính", nên từ này hầu như không được dùng dưới chính quyền nhân dân nữa. *Chiến sĩ* lại dùng theo nghĩa hẹp. Đó là những người trong quân đội nhưng không ở cấp chỉ huy để phân biệt với cán bộ, những người ở cấp chỉ huy (7). Còn *quân nhân* chỉ được dùng trong những tổ hợp rất hạn chế: *quân nhân cách mạng*, *tác phong quân nhân*.

Thành tố thứ hai là dùng từ *Cụ Hồ* đặt tên cho bộ đội.

Đây cũng là một nét rất độc đáo của văn hoá quân sự Việt Nam. Trên thế giới hiếm có nước nào mà nhân dân lại lấy tên lãnh tụ để gọi quân đội nước mình như thế.

Vì sao có hiện tượng này?

Để giải thích vấn đề, Đại tướng Võ Nguyên Giáp chỉ rõ:

Trước hết, Chủ tịch Hồ Chí Minh là lãnh tụ vô cùng kính mến của dân tộc và của Đảng ta. Người là tiêu biểu cho tinh thần đấu tranh giải phóng dân tộc, cứu dân, cứu nước, giải phóng nhân dân lao động, giải phóng con người; là hiện thân của niềm tin và sức mạnh; là người động viên, tổ chức và dẫn dắt nhân dân ta đứng lên tự giải phóng, giành lại độc lập cho Tổ quốc, để xây dựng cuộc sống ấm no tự do,

hạnh phúc cho nhân dân. Người là hình ảnh tiêu biểu cho tất cả những giá trị cao đẹp của dân tộc Việt Nam. Những gì gắn bó với cuộc đời Người, được Người chăm lo, đều có ý nghĩa cao quý vô cùng. Vì vậy nhân dân ta muốn gọi quân đội của mình phải là Bộ đội của Cụ Hồ.

Thứ hai, đó là sự quan tâm đặc biệt của Bác Hồ đối với quá trình xây dựng, trưởng thành và chiến thắng của quân đội ta. Người là người cha thân yêu của các lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam. Người đã khai sinh ra quân đội ta với bản chỉ thị thành lập *Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân*. Người chăm lo từng bước đi lên của quân đội, giáo dục chiến sĩ, khuyên bảo cán bộ. Người luôn luôn động viên bộ đội ta hăng hái luyện tập, dũng cảm chiến đấu, tiêu diệt kẻ thù của dân tộc, bảo vệ non sông đất nước mình. Nét đặc sắc trong đạo đức và tình cảm của Người là vô cùng gần gũi, yêu thương bộ đội, tin tưởng ở tinh thần dũng cảm và sáng tạo của bộ đội, hiểu thấu và thông cảm những gian khổ, khó khăn của người chiến sĩ. Sau này, cho đến lúc đi xa, Người cũng để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn thể bộ đội và căn dặn cần chọn một số ưu tú nhất trong những chiến sĩ trẻ tuổi của lực lượng vũ trang nhân dân và thanh niên xung phong để đào tạo thành những cán bộ, công nhân giỏi, coi đó là đội quân chủ lực trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mỗi

bước trưởng thành và chiến thắng của quân đội ta đều gắn với sự giáo dục và rèn luyện của Người, nên nhân dân gọi là *Bộ đội Cụ Hồ* cũng là điều rất tự nhiên.

Thứ ba, là do chính bản thân các chiến sĩ quân đội ta, ngay từ đầu mới thành lập, cho đến những năm tháng chiến đấu và trưởng thành, đã luôn luôn tỏ ra xứng đáng với niềm tin cậy của Đảng, của nhân dân. Cán bộ và chiến sĩ đã thực hiện tốt những lời dạy của Bác Hồ, yêu thương và quý trọng đồng bào, chiến đấu dũng cảm, gần bó mật thiết với nhân dân, nêu cao đạo đức "Cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư". Hình ảnh *Anh bộ đội Cụ Hồ* đã trở thành một mẫu hình về con người mới có lí tưởng cao đẹp, có đạo đức trong sáng. Khắp các nẻo đường của tổ quốc, hành quân và chiến đấu, bộ đội ta đều được đồng bào tin yêu, đùm bọc và giúp đỡ. Bộ đội ta đã trung thành với lí tưởng độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội, luôn luôn làm theo lời Người dạy nên được đồng bào gọi là *Anh bộ đội Cụ Hồ*.

Như vậy là tình cảm kính yêu vô hạn đối với Bác Hồ và tấm lòng thương yêu như ruột thịt của Người, của nhân dân ta đối với quân đội đã hoà vào nhau trong tên gọi thân thương là *Anh bộ đội Cụ Hồ* (8).

Bước vào cuộc kháng chiến chống Mĩ, nhân dân ta nói chung và các bà má miền Nam nói riêng, để gọi "người anh em sinh đôi" với *Anh bộ*

đội Cụ Hồ, còn có thêm tên gọi *Anh giải phóng, Chiến sĩ giải phóng*. Và cũng đôi nơi gọi là *Bộ đội giải phóng* nữa. Trong khi đó, trường hợp *Anh bộ đội* hay *Anh bộ đội Cụ Hồ* vẫn là cụm từ dùng chung trên phạm vi cả nước. Riêng tên gọi *Chú bộ đội*, có thể là chỉ dành cho các cháu thiếu niên, nhi đồng và các bộ, các mạ miền Trung.

Từ những phần đã trình bày, đến đây, có thể nói rằng trong hơn nửa thế kỉ qua, hình ảnh *Anh bộ đội Cụ Hồ* đã trở thành một biểu tượng về con người của thời đại mới, một danh xưng ngời sáng niềm tin.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1,8) Đại tướng Võ Nguyên Giáp, *Hình ảnh "Anh bộ đội Cụ Hồ" luôn luôn sâu đậm trong lòng nhân dân ta*, Bài đăng trong sách "50 năm Quân đội nhân dân Việt Nam anh hùng". Dẫn theo Tạp chí *Sự kiện và Nhân chứng* số 11-1994.

(2) Hà Hà Giang, Mạch Vĩ Lương, *Từ điển Hán - Việt*, Thương vụ ấn thư quán, Bắc Kinh, 1994.

(3,5) *Từ điển giải thích thuật ngữ quân sự*, Cục Khoa học quân sự, Bộ Tổng tham mưu, Hà Nội, 1985.

(4) *Bách khoa toàn thư quân sự Liên Xô* - Bản dịch của Phân viện thông tin khoa học quân sự, Học viện quân sự cao cấp, số 3 (8), 1981.

(6, 7) Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng - Trung tâm Từ điển học, Hà Nội - Đà Nẵng, 2000.

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ

NGHĨ VỀ TIẾNG LÓNG

(Nhân đọc cuốn *Tiếng lóng Việt Nam của Nguyễn Văn Khang*)

PHẠM TẮT THẮNG

(TS, Viện Ngôn ngữ học)

Trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ, bên cạnh lớp từ toàn dân, còn có không ít các lớp từ hạn chế về mặt địa lí - xã hội như từ địa phương, từ nghề nghiệp, thuật ngữ, tiếng lóng, v.v.. So với các lớp từ khác, tiếng lóng là một lớp từ ngữ khá đặc biệt: chúng thường sử dụng những từ ngữ có sẵn trong vốn từ toàn dân để gán thêm vào đó những nội dung mang tính ý nghĩa "bí hiểm" và thường chỉ được sử dụng trong một nhóm xã hội - nghề nghiệp nhất định.

Xưa nay, khi nói đến tiếng lóng, người ta thường nghĩ đến lớp từ ngữ có tính chất thông tục của một nhóm xã hội - nghề nghiệp có địa vị thấp trong xã hội như bọn trộm cắp, điếm, phường buôn vải hay bọn lái trâu, lái lợn, v.v.. Ngay trong giới chuyên môn, cũng có những cách nhìn nhận khác nhau về sự xuất hiện cũng như vai trò của tiếng lóng trong hệ thống ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong khi có quan niệm cho rằng

tiếng lóng là hiện tượng ngôn ngữ không lành mạnh, chẳng những không làm giàu cho ngôn ngữ, mà trái lại chỉ làm cho ngôn ngữ tối tăm, thì một quan niệm khác đề nghị nên chấp nhận những tiếng lóng tốt, tích cực để bổ sung chúng vào vốn từ chung của ngôn ngữ toàn dân.

Trong lúc vai trò của tiếng lóng trong đời sống ngôn ngữ đã và đang có những bước "thăng trầm" như vậy, thì sự xuất hiện *Tiếng lóng Việt Nam* của tác giả Nguyễn Văn Khang, (Nxb KHXH, H, 2001) có thể xem như là một "cứu cánh" đối với lớp từ vựng đã có một thời tưởng như bị "lãng quên" này. Cuốn sách đã dành cho tiếng lóng một vị trí độc tôn và đã kịp thời cho ra mắt bạn đọc.

Nội dung của cuốn sách gồm 2 phần: phần I nêu *Đặc điểm của tiếng lóng Việt Nam* và phần II là *Từ điển tiếng lóng Việt Nam*.

Những nội dung nghiên cứu trong Phần I là những đóng góp rất hữu ích cả về

mặt lí luận lẫn thực tiễn. Bởi lẽ, tiếng lóng ở đây lần đầu tiên được xem xét một cách khá hệ thống trên tất cả các mặt nguồn gốc, cấu trúc, chức năng cũng như đặc điểm sử dụng.

Tuy vậy cũng còn đôi điều chúng tôi muốn được trao đổi cùng tác giả, cũng là để hiểu thêm về tiếng lóng.

Chẳng hạn, khi làm rõ bản chất của tiếng lóng, bên cạnh việc làm rõ khái niệm "lóng" (slang, slang words), tác giả còn tiến hành việc so sánh tiếng lóng với các lớp từ vựng hạn chế khác như tiếng nghề nghiệp, biệt ngữ và uyển ngữ. Thực tế cho thấy, sự phân định ranh giới giữa các lớp từ vựng này là hết sức khó khăn, đặc biệt là đối với biệt ngữ và uyển ngữ, do giữa chúng có sự tương đồng về cấu trúc - chức năng: chúng đều là những đơn vị được sử dụng hạn chế trong một nhóm xã hội - nghề nghiệp nhất định và đều là những từ "chồng thêm" lên tên gọi chính thức với ý nghĩa "bí

hiếm", nhằm mục đích hạn chế hay che giấu đối tượng giao tiếp. Phải chăng, nên coi chúng là những biến thể sử dụng của cùng một loại? Về điều này, đôi chỗ, tác giả cũng đã ít nhiều bộc lộ quan niệm riêng của mình nhưng lại chưa lí giải được một cách rõ ràng. Thí dụ, khi phân biệt tiếng lóng với biệt ngữ, tác giả đã viện dẫn đến ý kiến của những người khác mà viết rằng: "Các tác giả nhìn chung đều cho rằng biệt ngữ "rộng" hơn tiếng lóng, nếu không muốn nói rằng, tiếng lóng chỉ là một tiểu loại trong đó" (tr.20). Ở một chỗ khác, tác giả lại viết: "Vậy chúng (biệt ngữ và uyển ngữ - PTT) khác gì với tiếng lóng? Đây là một câu hỏi không những chưa được làm sáng tỏ mà một số tác giả phương Tây còn cho rằng, chính một số cách diễn đạt lóng là uyển ngữ" (tr.26). Còn tác giả thì thừa nhận "bên cạnh những số lượng thực sự (đích thực là tiếng lóng) còn lại những từ ngữ lóng nằm giáp ranh giữa tiếng nghề nghiệp, biệt ngữ thì phải căn cứ vào văn cảnh cụ thể để xử lí" (tr. 26). Như vậy là cho đến nay, biên giới giữa tiếng lóng với tiếng nghề nghiệp, biệt ngữ và uyển ngữ vẫn còn là vấn đề cần được thảo luận.

Một vấn đề khác, khi tác giả cho "lóng là một biến thể đặc thù của ngôn ngữ học xã hội", thì đó là quan niệm có tính "khuyh hướng" rõ rệt.

Bởi lẽ bất kì hiện tượng ngôn ngữ nào cũng có thể trở thành đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học - xã hội cũng như của cả ngôn ngữ học cấu trúc, có khác chăng là ở cách tiếp cận - phương pháp nghiên cứu. Tuy nhiên, khi xem xét tiếng lóng với tư cách là một biến thể trong giao tiếp khẩu ngữ, một loại phương tiện đặc thù dùng để giao tiếp giữa những người trong một nhóm xã hội - nghề nghiệp nhất định, thì có lẽ cách tiếp cận của ngôn ngữ học - xã hội tỏ ra là một phương pháp hữu hiệu hơn cả. Ngôn ngữ học - xã hội nghiên cứu tiếng lóng trong quá trình hình thành và phát triển dưới sự tác động của các nhân tố lịch sử - xã hội nhất định, chứ không "phẫu thuật" chúng một cách lạnh lùng theo kiểu của ngôn ngữ học cấu trúc. Vì vậy chúng trở thành đối tượng của ngôn ngữ học - xã hội là thích hợp hơn cả chứ không phải là đối tượng mang tính đặc thù.

Một vấn đề khác nữa là chúng tôi quan tâm đến ở đây là "thái độ ngôn ngữ" của tác giả đối với tiếng lóng như thế nào?

Trước tác giả đã có hai quan niệm khá rõ ràng. Một quan niệm cho rằng cần phải gạt bỏ tiếng lóng ra khỏi ngôn ngữ văn hoá và kiên quyết chống lại chúng. Một quan niệm khác chỉ lên án tiếng lóng "thông tục", còn những tiếng lóng không thông tục thì nên chấp nhận để phổ biến

chúng, làm cho chúng có cơ hội dần dần thâm nhập vào ngôn ngữ toàn dân. Về vấn đề này, tác giả viết "đã có nhóm xã hội tất sẽ có ngôn ngữ của nhóm xã hội đó" (tr.45). Để nhấn mạnh cho quan niệm này, tác giả còn giải thích "vấn đề còn lại là thái độ lựa chọn ngôn ngữ của người sử dụng", "dùng lâu và nhiều rồi sẽ thành quen" (tr.44). Rõ ràng là tác giả đã thừa nhận sự tồn tại khách quan của các hiện tượng ngôn ngữ trong đó có tiếng lóng. Chúng tôi chia sẻ quan niệm này cùng tác giả và cho rằng "định hướng cho việc có nên hay không nên sử dụng tiếng lóng, mức độ sử dụng tiếng lóng không phải bằng biện pháp hành chính" mà là cách "sử dụng khi cần của người cầm bút cũng như của người khi giao tiếp ngôn ngữ" (Nguyễn Văn Khang, tr.45).

Về phần *Từ điển từ ngữ tiếng lóng Việt Nam*, có thể xem đây như là một công trình biên soạn đầu tiên về tiếng lóng ở nước ta. Mặc dù số lượng các đơn vị trong từ điển còn khá khiêm tốn, song những gì mà phần *từ điển* thu thập được đã cho chúng ta thấy một phần bức tranh sinh động về đời sống ngôn ngữ của cộng đồng người Việt. Bên cạnh tiếng nói "chuẩn" của ngôn ngữ toàn dân, người Việt còn sử dụng cả cách nói "lệch chuẩn" của tiếng lóng để làm giàu thêm, làm phong phú thêm cho vốn từ của

tiếng Việt. Chẳng hạn, dân yêu bóng đá thì thích dùng để “treo giò” hơn là “hình thức kỉ luật không được đá bóng”, còn cánh học sinh lại ưa nói “quay phim” hơn là “nhìn bài của bạn” hay “giở tài liệu khi thi, kiểm tra”, v.v.. Có thể nói phần *Từ điển tiếng lóng Việt Nam* đã phơi bày được bộ mặt “thật” của lớp từ vựng rất gây ấn tượng này. Khác với các lớp từ ngữ khác, tiếng lóng “được coi là dạng ngôn ngữ kí sinh, lâm thời, xuất hiện cũng nhanh mà mất đi cũng rất nhanh” (Nguyễn Văn Khang - tr. 6). Cùng với thời gian, bên cạnh một số từ ngữ lóng “có vận may” được nhập vào ngôn ngữ toàn dân, còn có không ít những từ ngữ lóng bị rơi vào quên lãng. Vì thế những từ ngữ lóng mà tác giả thu thập được trong phần từ điển là rất đáng trân trọng.

Tóm lại đọc cuốn *Tiếng lóng Việt Nam*, người ta có thể có xoá đi những “mặc cảm” cổ hủ mà lâu nay người đời vẫn thường gán cho tiếng lóng là một thứ ngôn ngữ tầm thường của bọn người xấu (nhóm xã hội đen), mà coi đó là hình thức sinh hoạt ngôn ngữ không thể thiếu được trong đời sống giao tiếp của một nhóm xã hội - nghề nghiệp nhất định. Dẫu có người đổi cái tên “lóng” thành “biệt ngữ”, “uẩn ngữ” “ẩn ngữ”, “ngôn ngữ đường phố” hay là gì gì đi nữa, thì bản chất của tiếng lóng vẫn là cách nói “ẩn ý”

rất đời thường, mà mỗi người có thể tìm thấy trong tiếng lóng những thông tin cần thiết phục vụ cho riêng mình. Các nhà văn, nhà báo có thể sử dụng tiếng lóng như một loại phương tiện thể hiện cá tính độc đáo trong các tác phẩm của mình. Các nhà văn hoá học có thể tìm thấy ở tiếng lóng những hình bóng của lối sống văn hoá cộng đồng trong những giai đoạn lịch sử nhất định. Những người khác quan tâm đến tiếng lóng có thể vì mục đích thưởng thức hay giải trí cách nói được coi là “sành điệu” này. Còn tôi, tôi tìm đến tiếng lóng đơn giản là để thoả mãn tính tò mò của mình về một cách nói “kín”, nhưng thực tế thì “mở”, một lối diễn đạt tưởng như thông tục, nhưng lại rất thông minh, dí dỏm và còn pha một chút châm biếm, hài hước nhẹ nhàng mà sâu sắc. Vì thế, phải chăng có nên xem giao tiếp bằng tiếng lóng là một loại hình giao tiếp “subcultural”? ■

MỤC CƯỜI NGÔN NGỮ

CHỮA HỒ LẠM

Gia đình nó có hai cô con gái. Cô chị năm nay tròn hai mươi, còn cô em mới 12. Một chàng trai đến đại văn để tìm hiểu cô chị, anh nói:

- Anh rất yêu em và mến em! Anh muốn cưới em làm vợ.

Cô gái lắc đầu ngượng ngùng:

- Thưa bác anh ạ, em đã có người yêu rồi và... chuẩn bị cưới.

Chàng trai:

- Thôi được, anh sẽ đợi đến sáu năm nữa vậy!

Cô gái:

- Em đã nói là em có người yêu rồi mà!

Chàng trai đáp:

- Gõm chị nó đi, còn dĩ nó làm... chứ sao!

DẶNG VIẾT THUÝ

ÁP DỤNG TRONG THỰC TẾ

Cô mới có mang qua đến thăm bạn sắp sinh ở bệnh viện, vốn về nói:

- Em chúc chị được mẹ tròn con vuông.

Anh chồng nghe thấy thế không vui bảo:

- Xin bố đừng chúc như thế! Xui lắm!

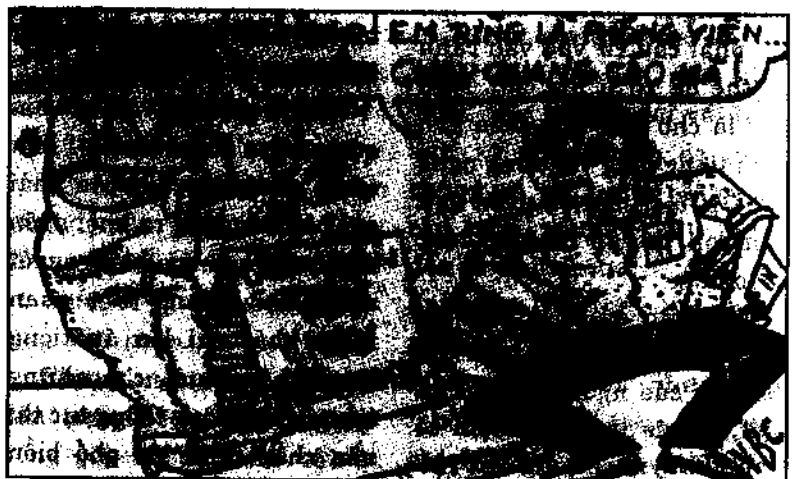
Cô gái ngơ ngác:

- Sao lại xui ạ?

- Cô chúc thế... hoá ra quái thai à!

!!!

PHẠM VĂN THUÝ



THÀNH NGỮ - TỤC NGỮ

CHUYỆN VỀ SỰ ĐA NGHĨA TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ

NGUYỄN THỊ HỒNG THU

(ThS, Khoa tiếng Việt ĐHKHXH&NV - ĐHQG- HN)

Do đặc trưng của thể loại, thành ngữ, tục ngữ thường đa nghĩa. Đây là vấn đề rất thú vị nhưng cũng gây tranh cãi rất nhiều cho những người trong và ngoài giới chuyên môn. Không biết đến bao giờ thì ở Việt Nam những cuộc “khẩu chiến” và “bút chiến” về các câu mà nội dung có nhiều cách hiểu khác nhau mới kết thúc được, bởi quả thật trong kho tàng thành ngữ và tục ngữ của chúng ta có rất nhiều câu thuộc loại này.

Xin kể ra đây đôi sự “phiền toái” mà bản thân người viết đã được chứng kiến hoặc trải nghiệm do sự đa nghĩa của chúng gây nên.

Tôi được biết có một thầy giáo đại học rất có uy tín trong chuyên môn khi xem bài viết của một sinh viên có sử dụng thành ngữ “xanh vỏ, đỏ lòng” với nghĩa “bên ngoài thì đẹp đẽ nhưng bên trong lại xấu xa” đã phê là “không hiểu đúng nghĩa của thành ngữ này”. Thực tình thì xưa nay tôi cũng hiểu giống như sinh viên nọ nên khi thấy có

sự phản ứng của thầy giáo đó tôi bèn tra từ điển lại xem sao. Và kết quả là trong các từ điển của ta cũng thể hiện sự không thống nhất... y như em sinh viên (và cả tôi nữa) với thầy giáo kia. Với cuốn *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào thì câu này được chú giải là “*Bề ngoài xấu, nhưng bên trong lại rất tốt*”. Còn ở cuốn *Từ điển tiếng Việt* thì cho rằng: “*Ví người có những biểu hiện bên ngoài trái ngược hẳn với bản chất (thường hàm ý chê)*”. Và cũng ở cuốn này có đưa ra một dẫn chứng là *Hạng người xanh vỏ đỏ lòng*...

Chuyện này nhắc tôi nhớ lại một vụ rắc rối xảy ra đối với tôi cách đây khoảng hai chục năm mà cho đến nay tôi cũng chưa thể quên được. Hồi đó cạnh nhà tôi có một ông kĩ sư cầu đường có chút máu me thơ phú và cũng hay tự cho mình là hơn người. Có thể do ông ta muốn ra oai với tôi, hoặc ông ấy muốn nấn gân tôi vì khi đó tôi còn là một giáo viên trẻ mới ra trường, nên

trong một lần đến nhà ông ấy chơi tôi được yêu cầu giải thích câu “*Gái thương chồng đang đông buổi chợ, trai thương vợ nặng quai chiều hôm*”. Chưa thấy ở đâu giải thích nghĩa của câu này, vả lại bị hỏi bất ngờ tôi nói đại khái rằng: Tình cảm của người phụ nữ đối với chồng nồng nhiệt giống như cái ồn ã của một phiên chợ đông, và tình cảm của người đàn ông thì mãnh liệt, gay gắt như cái nặng chiều hè... Đây là câu tục ngữ nói về tình cảm của vợ chồng khi còn mới mẻ. Lập tức tôi bị ông ấy lên lớp cho một trận và tiếp theo là những câu mạt sát đại loại: thể mà cũng tốt nghiệp khoa văn ra, thể mà cũng là cô giáo v.v.. Như thế đã bức rỗi vậy mà kèm theo những lời nặng nề đó là những cái bĩu môi đầy khinh khi của ông ta (tôi vốn chứa ghét những người hay ra vẻ ta đây bằng những điệu bộ)... Sau đó ông ấy nói rằng phải hiểu nghĩa của câu đó là: phụ nữ thương chồng được biểu hiện ở chỗ khi còn trẻ có rất nhiều người nhòm

ngó giống như một buổi chợ đông có nhiều người muốn mua hàng của mình, nhưng người phụ nữ vẫn thủy chung với chồng. Còn đàn ông thì phải thương yêu vợ ngay cả khi vợ không còn trẻ nữa... Trong bụng thì tôi vẫn cứ cho rằng cách giải thích của mình đúng hơn, vì tôi nghĩ rằng nắng quá là một thứ nắng gắt nên không thể nói về sự lớn tuổi được (vào tầm hai, ba giờ chiều mùa hè nắng còn gay gắt hơn giữa trưa) và giá mà được phép bêu môi thì hẳn rằng cái môi của tôi nó trẻ ra gấp mười lần môi của ông ấy. Nhưng vì sợ ông ấy si và thêm và cũng vì ông ấy lớn tuổi hơn nên tôi đành phải ngậm ngùi mà giá vờ gật gù khen ông hàng xóm ngạo mạn đó... Nhiều năm sau này tôi có được nghe một vài cách giải thích khác nữa về câu tục ngữ trên và đồng thời tôi cũng nhận ra cách giải thích của ông hàng xóm cũ cũng có lí... bằng mười cái lí của tôi khi xưa (vì khi *tra Từ điển tiếng Việt*, tôi được biết “nắng quá” là thứ nắng yếu khi mặt trời đã lặn)!

Vụ thứ hai cũng là chuyện của chính tôi nhưng sự rắc rối không nằm ở sự đa nghĩa của bản thân đơn vị thành ngữ hoặc tục ngữ mà lại ở chỗ cách hiểu về xuất xứ của nó.

Trong một bài viết của mình tôi có nhắc tới câu tục ngữ *Cá chuối đắm đuối vì con* để nói về tình mẫu tử, sự hi

sinh rất đáng cảm động của người mẹ đối với con cái. Anh bạn tôi, một tiến sĩ đang công tác ở một viện nghiên cứu nọ đã phản đối lối lí giải về xuất xứ của câu đó khi tôi nói rằng tôi được học và được đọc ở đâu đó người ta cho rằng: vào những trưa nắng, đôi khi con cá chuối mẹ đã tự quăng mình lên bờ để đàn kiến bu vào sau đó lại nhảy xuống nước đem theo những con kiến làm mồi cho đàn cá con ăn. Anh bạn tôi nói đó là cách hiểu lãng mạn, một lối hiểu đã được thi vị hoá... Cách hiểu đúng theo anh ta phải là: cá chuối mẹ thường đi theo phía dưới đàn cá con mà đàn cá con lại hay ăn trên mặt nước nên người ta dễ dàng bắt được cá mẹ. Anh ấy còn cho biết là đã có hẳn một bài báo của VD nói về chuyện này (nội dung của bài báo đồng nhất với cách giải thích của anh ấy). Bạn tôi còn nêu cả vốn sống thực tế ở nông thôn của anh ấy để bảo vệ lí lẽ của mình và thậm chí còn hứa sẽ gửi cho tôi bài báo nọ. Trước tình hình ấy tôi đã lâm vào trạng thái khá hoang mang: liệu những điều mà xưa nay mình cứ đinh ninh như vậy có phải đúng là điều mình đã được học hoặc được đọc ở đâu không nhỉ? Tôi đâm nghi ngờ về trí nhớ của mình: hay là do nhiều tuổi rồi nên tôi nhớ nhầm? Và “lãng mạn” hơn khi tôi cũng ngờ ngợ: biết đâu đó chính là sản phẩm do trí

tưởng tượng của mình tạo nên (điều này vốn không sẵn lắm ở nơi tôi, cho dù tôi cũng rất thích văn chương)? Nhưng khi bình tâm lại tính hiểu thẳng của tôi lại trỗi lên. Tôi tin chắc lẽ phải thuộc về tôi. Thế là tôi mở một cuộc điều tra. Người đầu tiên tôi hỏi là một cô bạn cựu học sinh chuyên văn, cựu sinh viên khoa văn, hiện tại là “viện sĩ” của một viện nghiên cứu. Tôi nói cách hiểu của tôi và mong kiếm tìm sự đồng tình của bạn tôi. Thoạt đầu cô bạn hào hứng trả lời: “Hiểu như thế là đúng rồi”. Ấy vậy mà khi tôi nhắc lại những điều mà tôi nghe được từ anh bạn tôi như đã nêu ở trên thì cô bạn tôi lại nhụt chí và bảo tôi hỏi thử con gái cô ấy xem. Là chỗ quen biết và lại cô bé khá giỏi văn nên tôi cũng cất cái “sĩ” của mình đi và điều tra qua cô bé. Cô bé trả lời: “Cô giáo cháu cũng giải thích giống như cô”. Không thoả mãn vào câu trả lời đó, tôi tiếp tục hỏi thêm một vài người nữa nhưng người thì đồng ý với ý kiến của tôi kẻ thì trả lời là không rõ lắm... Chờ mãi chẳng thấy anh bạn tôi đưa cho tôi bài báo giải thích về xuất xứ của câu tục ngữ trên như anh ta đã hứa mà tôi thì sau vài lần giục thì thấy ngại quá nên không nhắc đến nữa, thế là tôi quyết định hỏi chính người con trai của tác giả bài báo (vì tác giả đã quá cố). Lần mãi mới có được số điện thoại

của anh ta và thật không may khi điện thoại đến nhà riêng thì con gái của anh ta trả lời là anh ta đã đi công tác xa. Thế là tôi lại xin số điện thoại của mẹ cháu (một người cũng rất am hiểu về thành ngữ, tục ngữ) và đánh liều điện thoại đến cơ quan nơi chị ấy công tác để xin gặp. Nghe tôi trình bày về cách hiểu của tôi, chị cũng xác nhận đó là cách hiểu đúng. Tôi đã đắc thắng vì cho rằng chân lí đã thuộc về mình và hí hửng vì mình đã tìm được một đồng minh đáng tin cậy... Nhưng thật chẳng may cho tôi khi tôi nói về việc có những cách hiểu khác, và nhắc đến bài báo nọ thì cũng giống hệt như tình huống khi tôi hỏi cô bạn tôi, chị ấy cũng bắt đầu lưỡng lự và đưa ra một câu trả lời chung chung: “dân gian có nhiều cách hiểu lắm”. Và hình như chị ta cũng không biết có bài báo nêu trên. Đến nước này thì tôi thất vọng quá và quyết định quên chuyện đi tìm “chân lí” này đi... Cho đến một ngày do có việc phải dùng đến một thành ngữ nước ngoài tôi cũng lại đi tra từ điển. Tình cờ đơn vị mà tôi cần tìm nghĩa cũng có hai cách giải thích hoàn toàn khác nhau, nhưng chỉ có điều cuốn từ điển thành ngữ tục ngữ nước ngoài đó nói thêm rằng hiểu theo cách nào cũng được. Thế là tôi sực nhớ ra việc làm vô ích của mình trước đây. Đâu có phải tôi không hiểu được rằng thành

ngữ và tục ngữ là sản phẩm của dân gian và do những cấu trúc đặc biệt nên có thể coi hiện tượng đa nghĩa là một thuộc tính của chúng... Và ai cũng biết là do đặc trưng của thể loại và do phương thức bảo lưu bằng con đường truyền khẩu nên thành ngữ tục ngữ có nhiều cách hiểu, nhiều cách giải thích về xuất xứ là điều đương nhiên. Dân gian ta nói “tam sao thất bản”, chép đi chép lại còn sai so với bản gốc nữa là truyền miệng. Cá chuối là một thực thể có thật, rất cụ thể và cho đến nay nó chưa phải là loài động vật đã bị tuyệt chủng, mọi tập quán sinh hoạt của nó ta vẫn có thể quan sát tìm hiểu được vậy mà nó còn gây ra sự rắc rối như vậy thì thử hỏi làm sao có đủ cơ sở để khẳng định ai hiểu đúng ai hiểu sai đối với những đơn vị mang tính chất trừu tượng hoặc được cấu tạo bằng những từ cổ, những tập quán sinh hoạt từ thời xưa mà nay không còn tồn tại nữa. Đó là chưa kể đến việc do sự biến đổi của xã hội và do thời gian, có một số đơn vị đã mất nghĩa nguyên thủy, nghĩa gốc! Chỉ có điều là do tôi cứ tin vào cách hiểu của mình là duy nhất đúng nên mới dẫn đến sự ám ức hoặc sự nhọc nhằn không đáng có để cố chứng minh cái đúng thuộc về mình như vừa kể ở trên. Tôi cũng đã kết thúc cuộc điều tra và nếu có được bài báo của ông

VD thì tôi tin chắc rằng tôi cũng không bức bối vì cách giải thích của tác giả cho dù tôi vẫn cứ giữ nguyên cách hiểu của riêng mình.

Tôi cũng xin kể thêm một chuyện vui đã xảy ra khi chúng tôi còn là sinh viên, tuy nó không liên quan gì đến thành ngữ tục ngữ, nhưng cũng là sự tranh cãi về cách hiểu khác nhau. Thời ấy “tinh thần địa phương” của chúng tôi rất cao (không hiểu sinh viên bây giờ có giống chúng tôi ngày xưa không nhỉ?). Để đề cao quê mình chúng tôi thường tìm cách kẻ kích, chê bai địa phương khác về ngôn ngữ, lối sống... Chẳng hạn, đối với các bạn quê Nam Hà chúng tôi gọi là “dân cầu tôm”, “dân rửa khoai có chín củ thì thành mười”. Các bạn quê ở Thanh Hoá thì chúng tôi gọi là “Dân Thanh Hoá ăn rau má, phá đường tàu”. Với những “giai thoại” kiểu đó thì người nghe chỉ ám ức mà không phản ứng gì được. Nhưng khẩu chiến lại thường xảy ra rất quyết liệt giữa dân Hà Tây với dân các tỉnh khác khi ai đó hát lên câu: “Hà Tây gọi tép bằng tôm, ăn nói lôm côm gọi tôm bằng tép” (nhại theo bài hát “Hà Tây quê lụa”). Trong ba năm học đầu của khoá chúng tôi chuyện này cứ thế xảy ra là bất phân thắng bại: dân Hà Tây thì cứ sống chết cãi rằng mình gọi vậy là đúng, tuy chẳng có cái lí gì, còn phe kia thì vẫn cứ hát lên những câu chế nhạo

đó. Đến năm thứ tư, trong một lần đến thư viện đọc sách, một “công dân” Hà Tây đã tình cờ thấy trong một quyển từ điển tiếng Việt - quyển này có khổ rất to, có giải nghĩa: “Tép là những con tôm và con cá nhỏ”. Kể từ đó dân Hà Tây cứ bám vào “cẩm nang” này để chứng minh rằng mình không phải là dân “ăn nói lôm côm”, nghĩa là mình cũng đúng... một nửa và phe kia sai một nửa! Chính nhờ từ điển mà tính ăn thua trong các cuộc đấu khẩu với dân Hà Tây mới giảm đi ít nhiều...

Còn đôi ba chuyện tương tự như vậy nữa nhưng tôi nghĩ rằng tôi không nên làm mất thời gian của các bạn và cần phải dừng ở đây.

Không có điều kiện gặp lại ông hàng xóm cũ của mình khi xưa nhưng tôi cũng cho rằng cùng với thời gian và do tiếp nhận nhiều nguồn thông tin khác nhau chắc giờ đây ông ấy cũng đã “ngộ” ra giống tôi và dẫu có nghe tôi giải thích câu tục ngữ đã nêu trên theo nhiều cách khác nhau thì ông ấy cũng không mạt sát tôi như trước đây ông ấy đã làm...

Tôi đã kể cho các bạn những chuyện vui vui trong đời sống sinh hoạt nhưng điều mà tôi muốn nói đến lại rất nghiêm túc: Theo thiên ý của tôi thì đối với những đơn vị mà chưa đi đến sự thống nhất về cách hiểu thì chúng ta cứ tôn trọng sự đa nghĩa

của nó chứ không nên áp đặt mang tính chất cá nhân, tất nhiên phải loại trừ cách suy luận quá vô lí, kể cả việc loại người cũng bớt hiểu thắng như chúng tôi thời sinh viên và ít nhiều, ngay cả khi đã trưởng thành rồi, thì mọi điều sẽ đơn giản hơn nhiều... Trong các cuốn từ điển, các soạn giả nên đưa ra tất cả các cách hiểu khác nhau để đảm bảo tính khách quan khoa học như cách làm của các nước khác, hoặc như một vài cuốn từ điển của ta đã làm thì có lẽ tránh được nhiều cuộc tranh cãi vô ích. (Hơn hai mươi năm về trước thì từ điển cực kì hiếm chứ không sẵn như bây giờ. Chính vì vậy mà chúng tôi cãi nhau đến ba năm liền một vấn đề chỉ nhỏ như... con tép, và tôi thì không hiểu “nặng quái” là thứ nặng gì). Điều này không có nghĩa rằng tôi phản đối sự tranh luận. Thậm chí tôi còn cho rằng trên các diễn đàn công luận thì việc đưa ra nhiều cách kiến giải khác nhau là một điều hết sức thú vị và cần

thiết nữa cơ đấy. Bằng chứng là... xin các bạn kiên nhẫn đọc thêm vài dòng sau đây:

Tôi rất thích được nghe thêm về cách giải thích nội dung và xuất xứ của các câu tục ngữ nêu trên và một số câu khác kiểu như: *Mồm (miệng) chó, vó ngựa, Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi*... Với câu: “Con đen đầu thì bỏ, con đỏ đầu thì nuôi” ngoài cách hiểu thông thường về nội dung của câu này là phê phán việc “phụ bạc vợ cả con chính, yêu thương vợ lẽ con thêm”, như *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* của Vũ Dung, Vũ Thuý Anh, Vũ Quang Hào giải thích, mới đây tôi còn được nghe một cách “giải mã” nữa rằng đây chính là kinh nghiệm... chăn nuôi! Xin bạn nào có kinh nghiệm nuôi tằm cho biết liệu có phải khi đàn tằm bị bệnh thì những con mà đầu đã nhuộm màu đen là đã hết phương cứu chữa, còn những con mới chỉ đỏ đầu thì vẫn có thể giữ lại để nuôi được không?...■



NGÔN NGỮ VỚI DÂN TỘC

XÂY DỰNG CHỮ VIẾT CHO DÂN TỘC RAGLAI - MỘT CÔNG VIỆC CÓ NHIỀU TRIỂN VỌNG

NGUYỄN HỮU HOÀNH

(TS, Viện Ngôn ngữ học)

1. Trong chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta, việc xây dựng chữ viết cho các dân tộc thiểu số là một nhiệm vụ rất được chú ý. Quyết định 53/CP của Chính phủ ban hành ngày 22 tháng 2 năm 1980 khẳng định: “Tiếng nói chữ viết của mỗi dân tộc thiểu số ở Việt Nam vừa là vốn quý của dân tộc đó, vừa là tài sản chung của cả nước. Ở vùng các dân tộc thiểu số tiếng và chữ dân tộc được dùng đồng thời với tiếng và chữ phổ thông (...). Vì thế, đi đôi với việc hoàn thành phổ cập tiếng và chữ phổ thông, cần ra sức giúp đỡ các dân tộc thiểu số xây dựng mới hoặc cải tiến chữ viết của từng dân tộc”.

Góp phần thực hiện chủ trương trên đây, xuất phát từ thực tế địa phương, đầu năm 2000 tỉnh Ninh Thuận đã quyết định triển khai đề tài khoa học “Xây dựng chữ viết Raglai”*. Đây là một việc làm rất có ý nghĩa. Nó thể hiện sự quan tâm sâu sắc, thiết thực của Đảng bộ, chính quyền địa phương đối với tương lai phát

triển của các dân tộc thiểu số trong tỉnh nói chung, đồng bào Raglai nói riêng.

2. Là một thành viên thực hiện đề tài, sau một thời gian thâm nhập thực tế ở vùng đồng bào Raglai Ninh Thuận, dưới đây chúng tôi xin đề cập đến một số nhân tố xã hội, văn hoá liên quan mật thiết đến công việc trên. Hi vọng, với những tư liệu này, bạn đọc sẽ có dịp hiểu rõ hơn những cơ sở thực tiễn cũng như những khả năng thành công của đề tài.

2.1. Như chúng ta đã biết, khi tiến hành xây dựng chữ viết đối với dân tộc nào đó, nhân tố được nhắc đến đầu tiên là vấn đề dân số (hoặc dân số học). Dưới góc độ xã hội - ngôn ngữ học, vấn đề dân số được xem xét ở ba khía cạnh: *số lượng người nói, địa bàn cư trú và cách phân bố dân cư*.

Một ngôn ngữ có bao nhiêu người nói thì nên đặt chữ viết? Đã từng có nhiều ý kiến khác nhau khi trả lời câu hỏi này. Nhà xã hội - ngôn ngữ học Mĩ Ralph Fasold cho rằng

“những ngôn ngữ không đủ 100.000 người nói thì không nên xét đến” [3; 385]. Ngược lại, cũng có người đề nghị nên xây dựng chữ viết đối với các ngôn ngữ có từ 10.000 người trở lên [4; 22]. Rõ ràng, vấn đề không phải ở những cái mốc cụ thể : từ 100.000 người hay từ 10.000 người trở lên. Theo chúng tôi điều quan trọng nhất là *phải căn cứ vào tình hình, điều kiện cụ thể của từng dân tộc trong từng quốc gia*. Ở nước ta, theo kết quả thống kê của các địa phương, vào thời điểm 1995, đồng bào Raglai có khoảng 85.000 người; xếp thứ 18 trong số 53 dân tộc thiểu số. Với một vị thế dân số như vậy, thiết nghĩ việc xây dựng chữ viết cho dân tộc Raglai là điều hoàn toàn hợp lí.

Gắn liền với khía cạnh vừa nêu, đối với việc giáo dục

* Đề tài khoa học này do Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường Ninh Thuận và Viện Ngôn ngữ học thực hiện. Đến nay, giai đoạn xây dựng chữ viết đã hoàn thành. Công việc sắp tới là biên soạn sách giáo khoa, thí điểm giảng dạy.

ngôn ngữ địa bàn cư trú của đồng bào Raglai cũng có khá nhiều ưu thế. Ưu thế nổi bật nhất là *vùng cư trú của họ tương đối ổn định*. Kết quả hai cuộc điều tra dân số (1979 và 1989) ghi nhận: sau 10 năm số xã có người Raglai sinh sống chỉ tăng 5 đơn vị (từ 97 xã lên 102 xã). So với nhiều dân tộc khác, sự biến đổi này hầu như không đáng kể (chẳng hạn, dân tộc Êđê tăng 79 xã, dân tộc Chăm tăng 99 xã, dân tộc Dao tăng 133 xã). Hiện nay, mặc dù một số khu vực cư trú của đồng bào vẫn nằm sâu trong rừng như: Phước Bình, Phước Thắng (Ninh Thuận) nhưng nhìn chung *phần lớn đã được định cư ở các địa bàn có điều kiện giao thông, môi trường khá thuận lợi*. Hầu hết các xã có người Raglai sinh sống đều đã có đường giao thông lớn, phương tiện ô tô có thể vào tận trung tâm xã. Việc đi lại

của bà con đã bớt vất vả hơn so với trước rất nhiều.

Khía cạnh thứ ba đáng quan tâm hơn cả: *dân tộc Raglai sinh sống tương đối tập trung*. Với 85.000 dân, đồng bào cư trú chủ yếu ở 4 tỉnh: Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng; trong đó tập trung nhiều nhất là Ninh Thuận (45.000 người), Khánh Hoà (30.000 người). Trên địa bàn từng tỉnh, tính chất tập trung cũng được thể hiện rất rõ. Chẳng hạn, trong số 33 xã có người Raglai ở Ninh Thuận, 18 xã có từ 1.000 trở lên; 14 xã người Raglai chiếm trên 80% dân số; đặc biệt có nhiều xã tỉ lệ người Raglai chiếm gần như tuyệt đối: Ma Nới (99,65%), Phước Đại (99,2%), Phước Kháng (99,5%), v.v..

Dân số đủ lớn, địa bàn cư trú ổn định, giao thông không đến nỗi khó khăn, cư dân sinh sống tập trung, đó

là những yếu tố thuận lợi đối với việc xây dựng và phổ biến chữ viết Raglai.

2.2. Vấn đề thứ hai cần phải được lưu ý là tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Raglai. Nếu có dịp tiếp xúc với đồng bào Raglai, chúng ta dễ nhận ra rằng, phần lớn họ đều là những cá nhân song ngữ hoặc đa ngữ. Ngoài tiếng mẹ đẻ, ở những mức độ khác nhau, người Raglai còn có thể nói được tiếng phổ thông, tiếng Chăm và một vài ngôn ngữ của các dân tộc lân cận khác như Kôho, Churu. Tất nhiên, đối với người Raglai, vai trò của các ngôn ngữ này hoàn toàn không giống nhau. Trên thực tế, tiếng Raglai và tiếng phổ thông là hai ngôn ngữ quan trọng nhất, được sử dụng phổ biến nhất. Điều này được thể hiện qua các số liệu điều tra sau đây (theo tỉ lệ %):

Môi trường giao tiếp	Tiếng Raglai	Tiếng phổ thông	Cả Raglai và phổ thông
Trong sinh hoạt gia đình	81,7	0,7	17,5
Trong làng, xã	46,9	3,0	50,1
Sinh hoạt tín ngưỡng	67,5	31,2	29,1
Hội họp	18,7	52,8	29,1
Ở trường học	1,7	53,3	34,0
Sinh hoạt văn nghệ	13,7	55,5	30,0
Tiếp xúc với người Kinh	0,4	95,2	2,8
Tiếp xúc với các dân tộc khác	22,5	68,3	3,5

Những tỉ lệ vừa nêu cho thấy: ở những môi trường có tính chất "đôi nội" (sinh hoạt gia đình, tín ngưỡng...) tiếng Raglai giữ vai trò nổi bật. Ngược lại, ở những môi trường có tính chất "hành chính", "đôi ngoại", vai trò lại

thuộc về tiếng phổ thông. Trong bối cảnh chung của nước ta hiện nay, đây là một xu hướng tích cực; nó phù hợp với chủ trương chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước. Rõ ràng, để nâng cao chất lượng trạng thái song

ngữ Raglai - phổ thông, ngoài sự chăm lo giáo dục, phổ biến tiếng phổ thông thì việc xây dựng chữ viết Raglai là điều không thể thiếu.

2.3. Một động lực khác của việc xây dựng chữ viết Raglai chính là nhiệm vụ giữ gìn và

phát triển vốn văn hoá tinh thần của dân tộc này. Như chúng ta đều biết, đồng bào Raglai có một kho tàng văn hoá dân gian khá dồi dào, phong phú (truyện cổ, thần thoại, ca dao, tục ngữ, truyền thơ, v.v.). Tuy nhiên, cho đến bây giờ, phần lớn kho tàng này vẫn chỉ được lưu giữ bằng con đường truyền miệng. Đáng lo ngại là những người Raglai có thể kể chuyện, đọc ca dao... cho chúng ta nghe, hầu hết đã ở vào lứa tuổi "thất thập". Trong một bối cảnh như thế, sự ra đời của chữ viết Raglai chắc chắn sẽ là nhân tố tích cực để bảo tồn, lưu truyền và phát triển vốn quý đó. Ai cũng hiểu rằng, để giữ gìn bản sắc văn hoá của dân tộc Raglai không có gì tốt hơn là ghi lại những sản phẩm sáng tạo tinh thần của họ bằng chính ngôn ngữ của họ.

2.4. Vấn đề thứ tư, chúng tôi muốn nói tới nguyện vọng của đồng bào Raglai. Đây là một nhân tố có ý nghĩa quyết định. Mọi cố gắng của chúng ta trong việc xây dựng và phổ biến chữ Raglai sẽ bằng không nếu như bản thân người Raglai thờ ơ và không sẵn sàng hưởng ứng. Đáng mừng là đại bộ phận đồng bào đều rất thiết tha có một bộ chữ viết riêng cho dân tộc mình. Với câu hỏi "Người Raglai có cần chữ viết riêng không?", tỉ lệ câu trả lời "có" chiếm tới 87,5%. Khi cuộc sống còn nhiều vất vả khó khăn, và mặt bằng dân trí còn thấp, một sự nhận thức như vậy rất đáng khích lệ. Một lần

nữa chúng ta lại thấy rõ rằng, quyết định xây dựng chữ viết cho dân tộc Raglai không chỉ thể hiện sự quan tâm của Đảng, chính quyền tỉnh Ninh Thuận đối với dân tộc Raglai mà quan trọng hơn, nó phù hợp và đáp ứng đúng nguyện vọng của dân tộc này.

2.5. Một nhân tố nữa không thể bỏ qua là điều kiện kinh tế. Chúng tôi chưa có dịp điều tra cụ thể tình hình đời sống của đồng bào Raglai nhưng qua những đợt thực tế vừa rồi có thể thấy đời sống hàng ngày của dân tộc này còn rất vất vả. Với mức thu nhập bình quân 40.000đ/người/năm, kì thực người ta vẫn nghĩ tới cái ăn nhiều hơn sự học. Việc huy động trẻ em đến trường và duy trì sự học hành của chúng quả thực đang là vấn đề hết sức gian nan. Có thể nói đây là một trong những điều bất lợi lớn mà chúng ta sẽ phải đối mặt khi tiến hành giáo dục ngôn ngữ. Gần đây, tình hình có phần sáng sủa hơn. Với các chương trình, dự án mà Chính phủ đề ra như: dự án 327, chương trình vay vốn xoá đói giảm nghèo... cuộc sống của đồng bào Raglai đã có những chuyển biến tích cực. Hi vọng đều bất lợi mà chúng ta đang nói đến sẽ dần dần được cải thiện.

2.6. Cuối cùng, xin được đề cập đôi chút đến công tác đào tạo giáo viên. Hiện nay, giáo viên đang giảng dạy ở vùng Raglai đại bộ phận không phải là người Raglai. Đội ngũ này rất ít người biết tiếng Raglai. Nói cách khác, nếu

triển khai dạy chữ Raglai thì họ chưa thể đứng lớp được. Vậy ai là người đảm đương công việc này trong những năm sắp tới? Câu trả lời đang chờ trả lời từ phía các cơ quan có trách nhiệm ở địa phương.

3. Để kết thúc bài viết này, xin được nhắc lại lời phát triển của chị Mậu Thị Bích Phan (một đại biểu của dân tộc Raglai) trong cuộc hội thảo *Xây dựng chữ viết Raglai* (ngày 13/3/2001 tại Sở Khoa học công nghệ - Môi trường tỉnh Ninh Thuận): "Chữ Raglai, đó là điều ấp ủ từ lâu trong lòng tôi. Điều ấp ủ ấy trở nên bức bách, tha thiết hơn khi Đài phát thanh và truyền hình Ninh Thuận giao cho tôi đảm nhiệm chương trình phát thanh bằng tiếng Raglai. Hôm nay được tham dự cuộc hội thảo này, lòng tôi vui sướng và cảm động không thể nào tả được. Tự đáy lòng mình, tôi vô cùng cảm ơn Lãnh đạo tỉnh và Viện Ngôn ngữ học đã đề xướng và thực hiện đề tài này. Đồng bào Raglai chúng tôi đang rất mong chờ nó".■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Xuân Biên: *Văn hoá và xã hội người Raglai ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H., 1998.
2. Khổng Diễn: *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, H., 1995.
3. Ralph Fasold: *Xã hội - Ngôn ngữ học của xã hội*. (bản dịch), Viện Ngôn ngữ học, 1995.
4. *Giáo dục ngôn ngữ và sự phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số ở phía Nam*. Nxb. KHXH, Tp. Hồ Chí Minh, 1993.

NGOẠI NGỮ VỚI BẠN TRẺ

MỘT VÀI KHÍA CẠNH NĂM HIỂU VÀ CHUYỂN DỊCH NGÔN NGỮ NƯỚC NGOÀI SANG TIẾNG VIỆT

TRẦN VINH PHÚC
(PGS.TS, ĐHNH-ĐHQG HN)

Nhiều bài thơ trữ tình của các nhà thơ Nga như A.Puskin, X.Êxênhin, X.Ximônốp..., đã đến với độc giả Việt Nam qua các bản dịch khác nhau của nhiều dịch giả. Ở mỗi dịch giả có ngôn ngữ dịch riêng, những điều tâm đắc riêng, sắc thái, phong cách riêng của mình trong việc truyền đạt hồn thơ và ngôn ngữ tác giả, tác phẩm nước ngoài sang tiếng mẹ đẻ. Bên cạnh những thành công của công việc dịch thuật sáng tạo, cũng còn những chỗ, những điểm cần được trao đổi, suy ngẫm, với mong muốn cùng tìm tòi, phát hiện cái đẹp, cái cốt lõi, hạt nhân ngữ nghĩa của mỗi từ ngữ, mỗi cấu trúc ngôn từ được chuyển dịch sang tiếng Việt.

Nhiều độc giả Việt Nam đã từng xao xuyến đọc bài thơ tình nổi tiếng của Puskin "Tôi đã yêu em" (*Я Вас любил*). Một bài thơ tự thú về mối tình đẹp "ngọt ngào và chân thực", song cũng đượm nét buồn đau khổ của con tim cháy bỏng một tình yêu đơn phương:

*Я Вас любил: любовью
ещё, быть может,
В Ауще моей угасла
не совсем*

Câu thơ cháy bỏng như một kỉ niệm, hồi ức xưa, dịu dàng mà buồn vui, dường như đã phủ lớp thời gian, cứ thức dậy trong tâm hồn nhà thơ và trong thơ ông. Động từ Nga *любил* Puskin sử dụng ở thời quá khứ được chuyển dịch sang tiếng Việt trong một bản dịch không phải "đã yêu", mà là "yêu" ở thời hiện tại. Chỉ riêng sự chuyển mã khác nhau ấy về thời của động từ trên đã không truyền đạt hết được ý thơ: Puskin muốn nhấn mạnh một mối tình "đã yêu" và đã mất, nhưng đến nay không sao dập tắt nổi trong con tim đau khổ và không hết dày vò nhà thơ. Từ dịch: Ngọn lửa tình đã "tàn lụi" "tàn phai" tuy cũng đúng nghĩa (nghĩa chính của động từ *угасла* là "đã tắt" bởi một từ trong văn bản nguồn (ngoại ngữ), song chưa mạnh lắm, chưa toát lên hết tính chất éo le, đau khổ của mối tình "đã mất", mà còn vẫn

vuơng không "chết" trong con tim. Bởi thế, động từ "*угасла*" tạm dịch là "chết" - có thể ít nhiều mang sắc thái tu từ mạnh hơn chăng?:

"Tôi đã yêu em: tình yêu, có thể,

Cho đến nay chưa hẳn chết trong tôi" (TVP)

Cũng chỉ cách hiểu và dịch không sát về thời của động từ tiếng Nga thôi mà lại không truyền đạt chính xác mức độ tình cảm gắn bó, nhớ thương của nhà thơ X.Êxênhin đối với cánh đồng kiều mạch đen gợn sóng dưới ánh trăng ở Riadan trên phương Bắc quê ông, qua bài thơ "Saganê của anh, Saganê":

*Шаганэ ты моя, Шаганэ!
Потому, что я с севера,
что ли,*

*Я готов рассказать тебе поле,
Проволнистую рожь
при луне*

Tập hợp từ *потому, что я с севера, что ли* trong một bản dịch khác được dịch là: phải chăng anh từ phương Bắc "mới về" - chỉ hành động mới xảy ra, "mới" rời quê về đây, trong khi nhân vật - nhà thơ

không nói thời điểm cụ thể ông rời quê Bắc xuống phương Nam ("потому, что с Севера, что ли - Có phải vì anh từ phương Bắc tới"), bởi vì tất cả các khổ thơ cũng như cấu trúc câu với trạng ngữ chỉ địa điểm "từ phương Bắc tới" (с Севера), không kết hợp với một trạng từ hoặc trợ từ nào khác chỉ thời gian (thí dụ "только что, недавно" mới tới; "А давно" - tới đã lâu), toát lên một tình cảm trước sau nhất quán của nhà thơ: cho dù "mới" xa quê Bắc hay xa quê "lâu rồi" thì nhà thơ vẫn nhớ quê nhà da diết như vậy thôi. Đối với ông, cái tình cảm nhớ quê không có thời gian, không có biên giới, "mới" xa cũng rất nhớ, mà "càng xa lâu càng nhớ, dù có đi đâu, về đâu ở thời điểm nào chẳng nữa - vẫn nhớ. Có vậy thôi!" Bởi thế, không thể dịch khác câu thơ này: "Có phải vì anh từ phương Bắc tới" (TVP).

Cũng cần nói thêm về một chi tiết khác: ngữ nghĩa của từ mang nội dung đất nước học Nga "рожа" ("kiều mạch đen") là hình ảnh trung tâm xuyên suốt bài thơ của Êxênhin, để ông luôn luôn phải nhớ nó như in trong tâm trí và tình cảm của mình:

"Có phải vì anh từ phương Bắc tới

Nên muốn kể em nghe về đồng nội,

Và Kiều mạch đen gợn sóng dưới trăng đêm" (TVP)

Câu dịch thiếu vắng hình ảnh "kiều mạch đen": "Miền sóng lúa rạp rờn trong ánh bạc" - có thể khiến người đọc

chỉ hình dung cho mình một cánh đồng lúa đẹp nào đó ở bất cứ nơi nào chứ không phải đồng lúa "kiều mạch đen" trên xứ sở phương Bắc nước Nga của Êxênhin.

Trong câu thơ của bản dịch khác:

"Dù Sirat có đẹp đến đâu
Cũng không hơn đồng ruộng của Riadan"

Как бы ни был красив
лиризм
он не лучше рязанских
разболий

thiếu hẳn một vẻ so sánh - cái "bát ngát", "bao la" (раздолье) của đồng quê Riadan. Chẳng phải ngẫu nhiên Êxênhin đã sử dụng hai từ so sánh khác nhau: " (đẹp) và "раздолье" (ruộng bát ngát, bao la) - để so sánh của thành phố Sirát phương Nam với cái đẹp khác - vẻ đẹp đồng nội và thiên nhiên quê hương ông "rộng tít chân trời":

"Dù Sirát quê em đẹp vô tận,

Sánh sao Riadan rộng tít chân trời" (TVP)

Bởi thế, sắc thái của từ "раздолье" trong câu thơ Êxênhin cũng mang đậm nét nội dung đất nước học.

Trong bản dịch bài thơ của Êxênhin có một hiện tượng ngôn ngữ khá lí thú và hấp dẫn đối với người Việt Nam: đó là cách dịch động từ "взять" (nghĩa gốc là "lấy") ở câu thơ "эти волосы взял я у чужих" trong các bản dịch khác nhau: "Mái tóc anh đây lấy từ cây lúa", "Mái tóc này anh mượn đồng lúa mạch"; và bản dịch của chúng tôi: "Mái tóc này anh cấy từ mạch đen" (TVP). Trong trường hợp này,

theo chúng tôi, cần vận dụng yếu tố "hiện thực nghệ thuật" để lí giải, giải mã cái hiện thực khách quan của từ ngữ Êxênhin nói riêng và tiếng Nga nói chung: "взят у ржи" (lấy từ cây lúa mạch đen) - nên dịch là "lấy" hay "mượn" hay "vay" hay "cấy"? Hình ảnh cây lúa kiều mạch đen trên đồng nội Riadan đã ăn sâu vào tâm trí và tình cảm Êxênhin đến mức mái tóc quăn, đen của mình cũng mang đậm hình ảnh cây lúa mạch đen ấy và gợi nhớ da diết trong máu thịt nhà thơ... Bởi vậy, chúng tôi không chọn ngữ nghĩa hiện thực của động từ "взять" - "lấy", "mượn", "vay"... - mà cần nhấn mạnh rõ nét hơn sự gắn bó máu thịt giữa "mái tóc xoắn" của nhà thơ xa quê và "lúa kiều mạch đen" trên đồng nội Nga, cái cội nguồn đồng nội quê nhà đã ăn sâu vào máu thịt, tình cảm, mái tóc nhà thơ Nga Êxênhin - đó là "cấy" từ mạch đen:

"Anh muốn kể em nghe về đồng nội,

Mái tóc này anh cấy từ mạch đen,

Nếu em thích, em cứ vẽ trên tay

Anh chẳng thấy đau chút xiu mảy may.

Anh muốn kể em hay về đồng nội" (TVP)

Trong quá trình chuyển dịch nội dung tác phẩm nghệ thuật từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác người dịch thường phát hiện những từ ngữ, thành ngữ hoặc câu, đoạn tâm đắc nhất đối với mình. Và cũng chính điều tâm

đắc ấy giúp cho người dịch giải mã được cái khó của những câu, chữ đó, làm nảy sinh ngôn ngữ dịch đa dạng, có chọn lọc, vừa chính xác, vừa hình tượng và, như người ta nói nôm na, tìm được những từ đắt. Từ những dẫn chứng dịch thuật nói ở phần trên nếu có câu, chữ nào làm người nghe hay người đọc phần nào thoả mãn thì đó cũng chính là câu, chữ “tám đắc” của người dịch.

Xin nêu thêm một ví dụ: trong bài thơ “Bông hoa” của Puskin, một bông hoa kẹp giữa trang sách nhà thơ vô tình bắt gặp cũng có thể nổi bão tố trong tâm hồn, làm nảy sinh “ước mơ kì lạ” đến ngẩn ngơ:

Цветок засохший, безухан-
ный
Забитый в книге вижуча
И вот уже мечтою стран-
ной
Душа наполнилась моя

Ban đầu chúng tôi dịch là: “Tâm hồn rộn ràng (ngập tràn, tràn đầy) niềm ước mơ lạ” rồi lại bỏ đi và thay bằng:

“Tôi thấy đoá hoa khô hương xạ,

Lãng quên trong sách tự bao giờ.

Lòng tôi bối rối điều ước lạ,

Lâng lâng một hoài vọng mộng mơ”

Ngôn ngữ khổ ba của bài thơ trên cũng gọi nhiều cách dịch khác nhau:

На память нежного
любви свидания
Или разлуки роковой

“Kì vật nơi hẹn hò ân ái,

Hay cuộc tình ngang trái chia li (TVP)

“Sự chia tay bất hạnh”

(разлуки роковой) ở đây cũng là nói đến một cuộc tình không thuận hoặc ngang trái, kết cục phải chia li.

Như đã nói ở trên, mỗi nền văn hoá và ngôn ngữ phục vụ nền văn hoá đó bao gồm những yếu tố quốc tế (trùng hợp) và yếu tố dân tộc (không trùng hợp), do đó khái niệm ngữ nghĩa của từ vựng có thể là chung cho các ngôn ngữ (gọi là “tương ứng”) hoặc riêng biệt của một ngôn ngữ (gọi là “không tương ứng”).

Trong nhiều văn bản nước ngoài ta thường gặp những từ không tương ứng không thể truyền đạt sang tiếng mẹ đẻ bằng một từ dịch, mà buộc phải có giải thích hoặc mô tả khái niệm ngữ nghĩa của từ đó bằng nội dung đất nước học và ngôn ngữ đất nước học.

Thí dụ: trong bốn câu thơ (chương 3, đoạn 28) của tiểu thuyết - thơ Puskin “Ephghêni Ônhêghin” nhân vật chính Ônhêghin tự sự rằng anh ta những mong muốn trên vũ hội hoặc lúc chia tay trước thềm cửa khỏi phải chạm trán với sinh viên Xêmina “quàng khăn len vàng” в желтой шали hay với viện sĩ “đội mũ vải chùm gáy với dải nơ buộc phía dưới cằm” с акаде́миком в че́-
че ở đây Puskin muốn nói tới các nhà bác học - phụ nữ-, song trong một bản dịch lại hiểu khác, gọi đó là “giáo sư đầu hói” và “một chàng theo học văn khoa”.

Cũng ở chương 3, đoạn 32 u già thuật lại câu chuyện lúc 13 tuổi bà đã đi lấy chồng trẻ hơn mình như thế nào, có câu:

Я горько плакала со
страхом

Мне с плачем косу
расплели
Да с пеньем в черковы
повели

được dịch là:

“Và đứng yên cho người ta tết tóc”.

Xét về phạm trù diễn đạt của bản thân các từ “косу расплели” - đó là từ chung, trùng hợp giữa tiếng Nga và tiếng Việt, ai cũng có thể hiểu ngay được: tết tóc đuôi sam. Nhưng ngay ở phạm trù ngôn ngữ diễn đạt này dịch là “tết tóc” - vẫn chưa hết nghĩa, thiếu chính xác, mà phải là “tết tóc đuôi sam”, bởi chỉ “tết tóc” thôi - có thể hiểu là tết tóc kiểu búi tóc, kiểu tóc đuôi gà..., trong khi, xét về nội dung thông báo của từ này, phản ánh một tập tục truyền thống cổ xưa của người Nga: cô gái trước khi được dẫn đến nhà thờ làm lễ thành hôn, phải tết tóc thành hai đuôi sam. Do vậy, chỉ một câu “Và đứng yên cho người ta tết tóc” - độc giả có thể hiểu theo “phạm trù diễn đạt” ngôn ngữ - tức tết tóc để trang điểm cho cô dâu trong ngày cưới thôi, còn khái niệm về tập tục truyền thống lễ cưới cổ xưa của Nga (cô dâu tết hai đuôi sam trước khi đến nhà thờ làm lễ kết hôn) - thuộc phạm trù nội dung, thông báo của từ này - thì ít ai trong số các độc giả nước ngoài hiểu được. Vậy là, cần đưa thêm nội dung, thông báo đất nước học vào câu dịch trên, ví dụ:

“Bà thì sợ, chỉ còn than với khóc

Lời bà đi tết đôi tóc đuôi sam

Tới nhà thờ trong điệu hát ngân vang" (TVP).

Trong câu thơ khác: "Ато-били круглые кателы/Подблюданы песни, хоро-
вода

" (chương 3, đoạn 34) "Подблюданы песни" - không phải bài dân ca thông thường, như theo một bản dịch: "Yêu dân ca, yêu điệu nhảy quay vòng" - mà là những bài hát dân gian cổ xưa, những "bài hát nâng đĩa" được các cô gái vừa hát trong lễ hội vừa bỏ chiếc nhẫn đeo tay của mình xuống một cái đĩa đầy nước, đoạn cầm nhẫn lên tay. Bài hát sẽ bói đoán số phận tương lai của cô gái đó.

Yếu tố văn hoá - đất nước học cũng không được thể hiện rõ nét qua các từ dịch sau, khi nói đến lối sống sinh hoạt địa chủ - quý tộc của cha mẹ Tachiana trong trại áp:

Соллила назикну гриды,
Вела расходы, брила лбы,
Ходила в баню по су-
бботам

Nghĩa hiện thực, mang yếu tố đất nước học về ẩm thực Nga của соллила гриды sẽ chưa đầy đủ, nếu chỉ dịch là "nấm ăn", mà phải là "muối nấm" hay "nấm muối" - từ bao đời, nay vẫn là một trong những món ăn Nga truyền thống làm tại gia vốn được người Nga ưa thích.

Còn câu thơ: "Lo đều đặn tắm vào ngày thứ bảy" cũng không giúp độc giả nước ngoài hiểu được khái niệm "tắm hơi" (баня) nổi tiếng của người Nga vì vậy từ đơn

lẻ "tắm" nhất thiết phải đưa vào tập hợp từ đất nước học "tắm hơi": "Không bỏ qua tắm hơi ngày thứ bảy" -TVP).

Riêng từ đất nước học брила лбы, không rõ vì quên hay khó dịch, nó đã bị bỏ qua. Nếu ta chỉ dịch ngắn gọn là "cạo trán", nhiều người sẽ không hiểu được nghĩa của hai từ này, trong khi nghĩa của nó là: bắt nông dân của mình đi lính. Theo tục xưa người ta cạo đám tóc trên trán những nông dân đủ điều kiện tuyển vào lính, nông dân nào không đủ tiêu chuẩn mộ lính thì người ta cạo đám tóc ở sau gáy. Để hiểu được nghĩa đất nước học của từ này, cần giải thích nội dung, thí dụ: "cạo tóc trán, bắt đi lính".

Yếu tố văn hoá - đất nước học còn thể hiện qua cả phong cách, văn phong lời nói của mỗi ngôn ngữ và mỗi dân tộc, bởi thế mới có câu: "Người Việt không nói như thế" hoặc "Người Nga, người Anh không nói như vậy"; nó thể hiện ngay cả ở cách phiên âm tiếng nước ngoài, sao nghe cho chuẩn xác hơn. Thí dụ, phiên âm sang tiếng Việt không có dấu hoặc có âm tiết thiếu dấu, không theo luật phát âm của thứ tiếng đang sử dụng thì xem ra cũng "rất khó nghe": - Феодоров "Phêđôrôp" (đúng hơn là: "Phêđôrôp"), Москва - "Matxcova" (đúng là: "Maxcova"), Чевенгур thị trấn "Sêvengur" (tên tác phẩm của Platonốp - đúng hơn là: "Trêvengur"); và ngay

cả trong luật thơ, vần điệu thơ ca của mỗi nhà thơ, mỗi dân tộc. Khi dịch tiểu thuyết - thơ Epghênh Ônhêghin của Puskin, một bạn nói với tôi: "Mình cố gắng dịch theo đúng cả vần điệu tác phẩm Puskin". Tôi gật đầu, tán thưởng. Đọc bản dịch đã xuất bản, tôi thấy quả bạn tôi đã lao động hết mình để tìm ra ra được nhiều vần điệu của "khổ thơ Ônhêghin" (Онегинская строфа) rất riêng biệt và độc đáo của Puskin, gồm 14 câu thơ theo luật Iamba 4 nhóm âm tiết: 3 đoạn 4 câu và I đoạn cuối 2 câu - đoạn 4 câu đầu có vần: abab ; đoạn 4 câu thứ ba: abba; và đoạn cuối 2 câu: aa.

Kết luận lại, đối với việc dạy và học ngoại ngữ cũng như trong dịch thuật việc quan sát, tìm hiểu và vận dụng thực hành ngữ nghĩa - cấu trúc đối chiếu giữa các văn bản ngoại ngữ và văn bản tiếng mẹ đẻ dựa trên nguyên tắc của mối quan hệ không tách rời giữa ngôn ngữ và văn hoá - đất nước học, của sự kết hợp và phân biệt phạm trù diễn đạt và phạm trù nội dung, thông báo của từ vựng trong ngôn ngữ của người bản ngữ bao giờ cũng là một việc làm cần thiết, có ích, trực tiếp hỗ trợ và bảo đảm tính chính xác, tính chuẩn mực và tính hình tượng nghệ thuật của ngôn ngữ nước ngoài mà ta đang sử dụng và tiếp cận. ■

DỌN VƯỜN LÀNG NGÔN NGỮ

CÓ MỘT CUỐN SÁCH NHƯ THỂ

(NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT của NGUYỄN HỮU QUỲNH)

HOÀNG DŨNG - CAO XUÂN HẠO - BÙI MẠNH HÙNG
(Tập chí NN & ĐS)

LTS. Mới đây có một bạn đọc của NN&ĐS là giáo viên ngữ văn ở một vùng quê, đã gọi điện về Toà soạn, vui mừng báo tin là anh vừa "tậu" được cuốn Ngữ pháp tiếng Việt của Nguyễn Hữu Quỳnh (Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2001). Anh vui mừng, vì thấy đài báo giới thiệu cuốn sách trang trọng lắm, chứ thực ra thì anh chưa kịp đọc một trang nào. NN&ĐS hoàn toàn cảm thông với anh, nhưng cũng lấy làm tiếc là... mãi cho đến giờ đây một nhóm trong Ban biên tập chúng tôi mới hoàn thành được bài viết về cuốn sách nổi tiếng đó. Chậm còn hơn không (nhưng khó có thể nhanh hơn được), NN&ĐS xin gửi ngay đến bạn đọc, đặc biệt là các bạn giáo viên ngữ văn ở mọi cấp học, bài đọc sách này để các bạn tham khảo.

Vì bài viết khá dài, xin đăng trong 2 kì, và nó xứng đáng được đặt vào mục Dọn vườn làng ngôn ngữ. Chuyện "Viết nhịu" vẫn còn dài dài, sẽ tiếp tục trong một vài kì tới.

NN&ĐS

Gần đây Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa có cho phát hành cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* (NPTV) của Nguyễn Hữu Quỳnh, được giới thiệu như là "quyển ngữ pháp chuẩn" đầu tiên (từ trước tới nay "chưa có"), "dùng để giảng dạy trong nhà trường và thống nhất trong xã hội" (tr. 7). Cuốn sách dày gần 400 trang, giá 70.000 đồng (đắt gấp hơn hai lần so với giá các sách khoa học cùng số trang). Tuổi nghề của tác giả (TG), lời giới thiệu cuốn sách, giá cả của nó và những lời khen ngợi trên một số cơ quan truyền thông đều gieo vào lòng những người làm nghề nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt, cũng như bất kì ai có quan tâm đến lĩnh vực này, một sự tò mò và một niềm hi vọng lớn lao, cho nên không thể không dành riêng cho nó một bài "điểm sách" xứng đáng.

1. Tổng quan. Nhìn chung, cuốn sách tuy mới về tháng năm xuất bản¹, nhưng rất cũ về nội dung: nó mang đủ những ưu khuyết điểm của những cuốn sách ngữ pháp tiếng Việt xuất bản

trong nước vào khoảng 1950-1960, trong đó một số lớn cũng mang đủ ưu khuyết điểm của sách ngữ pháp trường ốc của tiếng Pháp xuất bản trước 1940. Điều đó cho phép những người viết bài này không nhắc nhiều đến nội dung ngôn ngữ học (NNH) của cuốn sách.

Chúng tôi xin tập trung vào những điểm không thể không nói đến với một cuốn sách của thế kỷ XXI viết về tiếng Việt cho người Việt. Mà cũng chỉ xin nêu lên những điểm tiêu biểu nhất, và mỗi lần như vậy chỉ xin dẫn một vài thí dụ trong hàng trăm dẫn chứng, mà ai ai cũng có thể tìm thấy trên hầu hết các trang sách.

2. Diển đạt. Chỉ cần lướt qua *Mục lục* ở cuối sách, cũng thấy ngay nhiều chương mục có kết cấu quá lộn xộn. Chẳng hạn, ở *Phần III*, không biết tại sao trong chương ba

1 Thực chất NPTV hầu như là tái bản cuốn *Tiếng Việt hiện đại* (ngữ âm, ngữ pháp, phong cách) của ông (Trung tâm biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam : Hà Nội, 1996).

chuyên bàn về từ ghép và phân loại từ ghép, lại có các tiểu mục “Thành ngữ và thuật ngữ”, “Từ đa nghĩa, từ đồng âm, từ đồng nghĩa, trái nghĩa”; và nếu đọc chính văn ta còn bắt gặp tiểu mục “Từ Hán-Việt và từ vay mượn khác” (bị bỏ sót trong *Mục lục*), một điều lạ lùng vì chính TG thừa nhận “*Từ Hán Việt cũng gồm có từ đơn và từ ghép*” (tr. 111).

Song chính thứ ngữ pháp mà TG dùng để viết sách mới là điều quan trọng nhất và đập vào mắt người đọc mạnh nhất. Sách gì thì không biết, chứ sách dạy ngữ pháp tiếng Việt thì cần được viết bằng một thứ tiếng Việt mẫu mực về ngữ pháp, hay ít nhất cũng không quá cầu thả. Thế nhưng người đọc có cảm giác rất rõ là TG không quen viết tiếng Việt, hay ít nhất cũng không thông thạo lắm về cách diễn đạt của tiếng Việt, thành thử câu văn không mấy khi dễ đọc, giọng văn ngô nghê, lúng túng và rất tối nghĩa, thậm chí có những câu sai ngữ pháp hoặc trái hẳn với cái ý mà TG định diễn đạt.

Chẳng hạn TG rất hay lẫn lộn “cái biểu hiện” với “cái được biểu hiện”: “*Một ký hiệu [chữ viết] chỉ được biểu hiện bằng một âm vị*” (tr. 34). Đây rõ ràng là lỗi về hành văn, vì ngay cả người chưa từng học NNH cũng biết là chữ viết là thứ kí hiệu được dùng để biểu hiện âm vị, chứ không phải “được biểu hiện bằng” âm vị. Hoặc TG không phân biệt

được từ với từ vựng, dẫn đến việc dùng lẫn lộn: “*Từ vựng tiếng Việt phần lớn cấu tạo từ một hình vị và hai hình vị [...]*” (tr. 46), “*Phó từ là những từ chuyên đi kèm với các từ vựng khác để bổ sung ý nghĩa cho từ đó*” (tr. 157).

TG hoàn toàn chưa biết cách dùng *những* và *các*, cho nên thường viết hù hoạ và do đó khoảng 50% trường hợp là sai. Điều này lộ rõ nhất trong những câu như “*Các hình vị có ý nghĩa thực đều là các hình vị độc lập*” (tr. 89); “*Hay nói, hay hát, khéo tay, mát tay, khéo nói, tốt bụng... là các từ ghép; trái lại nói hay, hát hay, tay khéo, tay mát, nói khéo, bụng tốt là những cụm từ*” (tr. 97). Người đọc không thể hiểu tại sao trước *hình vị* và *từ ghép* TG dùng *các*, còn trước *cụm từ* ông lại dùng *những*. Ông không biết rằng khi *các* được dùng với một danh từ không có định ngữ, danh ngữ có *các* (như trong câu *các em đã đỗ*) bao giờ cũng xác định và được hiểu là chỉ tất cả những sự vật thuộc ngoại diên của danh ngữ – thành thử *các em đã đỗ* là một câu trọn vẹn, trong khi danh ngữ mở đầu bằng *những* chỉ có nghĩa xác định khi sở chỉ được “khoanh vùng” bằng một định ngữ (trong *những em đã đỗ*, ta chỉ có một danh ngữ không thành câu vì *đã đỗ* bị hút vào *những em* để làm định ngữ cho nó).

Ông cũng không biết rằng những danh ngữ như *chủ nghĩa xã hội* hay *tính ác*

không thể làm định ngữ cho danh từ, mà phải được đảo trật tự lại: không thể nói *các nước chủ nghĩa xã hội* hay *u tính ác* mà phải nói *các nước xã hội chủ nghĩa*, *u ác tính*. Cho nên ông dùng đến khoảng hai chục lần (x. các tr. 208, 209, 220, 221, 222, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 235) cụm từ *đơn vị tính vị ngữ* và *kết cấu tính vị ngữ* (trong khi chỉ có thể nói *đơn vị có tính vị ngữ* hay *đơn vị vị ngữ tính* và *kết cấu vị ngữ tính*).

Ngoài ra, nhan nhản trong sách là những câu bất chấp quy tắc logic tối thiểu như “*Các hình vị trong từ ghép tự do hoặc đều là các hình vị cấu tạo từ không có ý nghĩa từ vựng, hoặc có thể là hình vị vay mượn (từ gốc Hán, gốc Pháp...) kết hợp với các hình vị tiếng Việt*” (tr. 110) (sao ở đây lại có thể dùng *hoặc... hoặc* được?), “*Thành ngữ là cụm từ cố định có tính hoàn chỉnh về nghĩa, có sắc thái biểu cảm, có tính hình tượng và tính cụ thể. Phần lớn thành ngữ đồng nghĩa hoặc tương đương với một từ (danh từ, động từ, tính từ), cụm từ cố định*” (tr. 113) (rối rắm: đã định nghĩa “*thành ngữ là cụm từ cố định*” lại còn nói đến chuyện “*tương đương với [...] cụm từ cố định*”); những câu vô nghĩa, hay vô ích, không có thông tin như “*Giữa từ đa nghĩa và từ đồng âm có mối quan hệ với nhau*” (tr. 117); “*Danh từ chỉ phương hướng, vị trí là những từ chỉ phương hướng và vị trí*” (tr. 137).

"Trong tiếng Việt có một số lượng từ vay mượn tiếng nước ngoài" (tr. 110); tối nghĩa như "Cấu tạo từ tiếng Việt dùng rất ít hình vị" (tr. 39), "Từ đa nghĩa chủ yếu là từ đơn và từ dùng cấu tạo từ [...]" (tr. 116), "Từ đồng âm chủ yếu là các từ đơn tiết và các thành tố cấu tạo từ, cụm từ [...]" (tr. 117); viết ẩu về nội dung và/hoặc ngữ pháp như "Từ lịch sử phát triển kho từ vựng tiếng Việt ta biết được các ngôn ngữ gốc Ấn-Âu" (tr. 35), "Quan hệ từ chính phụ trong tiếng Việt thường gặp các từ sau đây [...]" (tr. 162), "Mỗi một khái niệm, một sự kiện, một hiện tượng mới phát sinh đều có thể nảy sinh từ đồng nghĩa" (tr. 118); "Phương ngữ vùng Bắc bao gồm: Bắc Bộ và Thanh Hóa. Phương ngữ vùng Bắc Trung Bộ gồm: Nghệ - Tĩnh - Bình - Trị - Thiên - Huế. Phương ngữ vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ bao gồm từ Quảng Ngãi và Nam Bộ" (tr. 49-50) (xin tạm nêu ba lỗi: 1. Đã gọi là Bình - Trị - Thiên, tức đã bao gồm Huế rồi, thì làm sao có thể viết Bình - Trị - Thiên - Huế được? 2. Không ai viết "từ Quảng Ngãi và Nam Bộ", mà chỉ viết là "từ Quảng Ngãi đến Nam Bộ" và 3. Tiếng nói vùng Quảng Nam - Đà Nẵng thuộc phương ngữ nào?).

NPTV có lỗi sử dụng thuật ngữ rất tùy tiện, chẳng hạn: "Muốn xác định thành phần [sic] âm vị của ngôn ngữ, người ta thường xuất phát từ việc xác định các [sic] hình vị

rời từ các moocphem đó mà phân tích ra các âm vị" (tr. 58). Cách chú thuật ngữ, viết tên người không theo một nguyên tắc nào cả: âm vị khi thì được chú là phonèmes (tr. 53), khi thì được chú là phonem (tr. 57); cùng một nhà ngôn ngữ học Mĩ, trong cùng một trang sách, TG viết thành hai tên khác nhau: Greenberg và Gorinbe (tr. 39).

3. Tri thức cơ bản về ngôn ngữ học và về tiếng Việt

3.1. Ngữ âm học. Có lẽ phần có nội dung khoa học dễ trình bày nhất là phần ngữ âm học tiếng Việt. Tuy nhiên TG cũng tỏ ra chưa đủ tri thức về phương diện này. Từ đó, có những cách trình bày không nhất quán lộ rõ trong cách phân loại và miêu tả, như:

a. Âm tiết: "Trừ phụ âm đầu, phần còn lại của tiếng Việt còn được gọi là vần" (tr. 41). Gạt qua một bên lỗi viết ẩu (lẽ ra phải viết "phần còn lại của âm tiết tiếng Việt"; trước đó không cho biết vần có tên gọi nào nữa không, mà vẫn viết "còn được gọi là vần"), phần miêu tả này trái ngược với sơ đồ cấu trúc âm tiết ở tr. 58, theo đó thanh điệu bao trùm cả âm đầu lẫn phần vần, trái ngược với những nhận định khác của chính TG ("Thanh điệu có chức năng như một âm vị, nó gắn liền với âm tiết và biểu hiện trong toàn âm tiết" (tr. 57)). Sự thiếu nhất quán này không phải xảy ra có một lần:

ngay ở tr. 58 TG lại khẳng định thanh điệu có thể vắng mặt trong cấu tạo âm tiết tiếng Việt: "Một mình âm chính có thể tạo ra âm tiết"!

b. Phụ âm: Các phụ âm /d, n, s, z, l/ được miêu tả là có điểm cấu âm đầu lưỡi răng (tr. 63-66), trong khi chỉ cần TG kiểm tra bằng cách tự mình phát âm cũng đủ thấy ngay điểm cấu âm chính xác của người Việt đối với các phụ âm này là đầu lưỡi lợi.

TG cho rằng âm vị /b/ "đọc là bê và bờ", /s/ "đọc là ích-xì và xờ", /k/ "đọc là xê, ca, quy và cờ" (tr. 54), v.v. Rõ ràng, TG lẫn lộn cách "đọc" của âm vị với cách gọi tên chữ cái.

c. Nguyên âm. Trên Bảng 1 (tr. 55) các nguyên âm được phân "theo độ nâng của lưỡi và theo sự chuyển động của lưỡi" làm 3 "độ nâng": "cao", "trung bình" và "thấp" và 3 hàng: "trước", "giữa" và "sau"; nhưng trên Bảng 2 (cũng trang ấy), các nguyên âm lại được phân "theo độ mở của miệng và sự chuyển động của lưỡi" thành 3 "độ mở": "hẹp", "hơi hẹp", "hơi rộng" và "rộng" và 3 "hàng": "trước", "sau không tròn môi" và "sau tròn môi". Rồi trong văn bản miêu tả, ta lại thấy nguyên âm được xếp thành 4 "nhóm": 1. nguyên âm đơn hàng không tròn môi (tr. 71), 2. nguyên âm đơn hàng sau tròn môi (tr. 72), 3. nguyên âm [đơn] hàng sau không tròn môi (tr. 73), 4. nguyên âm đôi (tr. 74) (trước đó chưa bao giờ thấy TG chia nguyên âm thành nguyên âm

đơn và nguyên âm đôi, và tính chất “đơn” và “đôi” cũng không bao giờ được định nghĩa).

Có thể thấy rõ rằng *Bảng 1*, *Bảng 2* và lời miêu tả được chép từ ba xuất xứ khác nhau mà TG không buồn đọc lại xem có khớp với nhau không. Xét về mặt âm vị học, việc xếp ê, ô vào loại có độ nâng lưỡi cao, e, o vào loại có độ nâng lưỡi trung bình, xếp nguyên âm đôi lẫn vào nguyên âm đơn, chứng tỏ TG không nắm vững nguyên lý đặc trưng khu biệt, cái nguyên lý nền tảng của toàn bộ lâu đài âm vị học. Hơn nữa, khi đặt đầu đề cho các đoạn miêu tả ông không đủ tri thức để thấy rằng trong ngữ âm học không có khái niệm “hàng không tròn môi”. TG rất thích tự phát minh ra những khái niệm mới chưa từng có trong NNH, và mỗi lần như thế ông đều làm cho người đọc băn khoăn không biết ông hiểu các khái niệm cơ bản như thế nào. Trong số mười mấy khái niệm NNH do TG phát minh ra lần đầu, có lẽ khái niệm “hàng không tròn môi” là phi lý hơn cả. “Hàng” (t. Nga *ряд*) là một trong hai chiều kích của nguyên âm(2) gồm có hai hay ba vị trí của lưỡi (tùy từng ngôn ngữ): *trước* và *sau*, hay *trước*, *giữa* và *sau*. Còn tính tròn môi hay không tròn môi thuộc một chiều khác, không liên quan đến lưỡi, cho nên không thể gọi là “hàng”. Những nguyên âm mà TG xếp vào “hàng không tròn môi”

thật ra là những nguyên âm hàng trước. Và như vậy xét về vị trí của lưỡi, tiếng Việt chỉ có hai hàng trước và sau. Ví thử “hàng không tròn môi” là một sản phẩm bị lỗi morasse (đây chẳng qua là “hàng trước không tròn môi”, nhưng đánh máy sót từ *trước*) thì TG lại một lần nữa tỏ ra không hiểu nguyên lý đặc trưng khu biệt: trong tiếng Việt, chỉ có ở hàng sau mới cần phân biệt tròn môi hay không tròn môi.

3.2. Từ và hình vị. NNH là một khoa học. Vậy muốn viết sách NNH phải biết (ít nhất là một cách qua loa) những tri thức cơ bản của nó. Người đọc sách *NPTV* cứ thỉnh thoảng lại phải giật mình ở những chỗ TG tỏ ra thiếu hẳn những tri thức ấy. Điều này có thể thấy rõ qua cách TG định nghĩa (tuy ông rất ít khi nghĩ đến việc định nghĩa một cách nghiêm chỉnh) các khái niệm NNH phổ thông và vận dụng nó vào việc miêu tả ngữ pháp tiếng Việt.

Ông viết: “**Từ ghép tự do** là những từ gồm hai hình vị trở lên kết hợp với nhau không phải theo quan hệ ý nghĩa, theo quan hệ ngữ âm, mà chúng kết hợp với nhau một cách tự do [...] **Thí dụ:** *bù nhìn, bỏ hòn, ác liệt, bất thành linh, đá ong hóa, nửa phong kiến, nhà ga, [...] mờ hóng, [...], mà cả, ẽnh ương, cà cuống, [...] bê trưởng, xê trưởng [...]*” (tr. 110). Đọc câu này, ai cũng thấy là TG không hiểu hình vị là gì và cũng không hiểu

những thí dụ mà ông dẫn. Chẳng lẽ *bù, nhìn, bỏ, hòn, ẽnh, ương, mờ, hóng* là những hình vị một khi chính ông khẳng định “*hình vị tiếng Việt là đơn vị nhỏ nhất có ý nghĩa của từ [...]*” (tr. 87) ? Liệu ông có thể cho biết nghĩa của những “hình vị” ấy không? Chẳng lẽ giữa *ác* và *liệt*, *phong* và *kiến*, *đá* và *ong*, *đá ong* và *hóa*, *nhà* và *ga* không có quan hệ gì về nghĩa và về ngữ pháp ư ? Làm sao có thể coi *bê trưởng*, *xê trưởng* không cùng cấu trúc với *đội trưởng*, *trung đội trưởng*, *đại đội trưởng*, tức thuộc loại từ ghép nghĩa chính phụ theo cách phân loại của chính TG cách đây chỉ vài trang !

Nhân thế cũng xin nói rằng quan niệm của TG về “từ” trong tiếng Việt cũng thật là độc đáo. Khi viết: “*Từ ghép là những đơn vị có tính vững chắc về cấu tạo (cụm từ cố định) và có tính hoàn chỉnh về ngữ nghĩa biểu thị một khái niệm duy nhất và hoạt động trong câu với chức năng cú pháp của một từ*” (tr. 95), “*Danh từ riêng tiếng Việt thường dùng dưới dạng cụm từ*” (tr.131), TG đã không phân biệt được từ với cụm từ. Hơn thế nữa, bạ cụm từ nào có thể dùng để gọi tên một sự vật gì đó cũng đều được ông coi là từ ghép đa hình vị và đa tiết, kể cả những cụm từ mà quan hệ cú pháp (đẳng lập, chính phụ) giữa các thành

(2) Chiều kích thứ hai là “độ nâng của lưỡi”.

phần, hoàn toàn minh xác.

TG không hề nảy ra cái ý tính thử xem nếu “cấu tạo từ ghép” theo quan điểm của ông một cách nhất quán, từ điển tiếng Việt sẽ phải có bao nhiêu mục từ, và sẽ dày lên gấp mấy trăm lần. Giá TG thử làm việc này, đáp số sẽ cho phép TG tuyên bố rằng vốn từ của tiếng Việt giàu nhất thế giới: khoảng hơn 70.000.000 từ, gần khuỷp với dân số nước ta, và giàu hơn các thứ tiếng khác đến hàng trăm lần. TG có nói trong tiếng Việt “*Từ song tiết chiếm khoảng 80% tổng số từ*” (tr. 9). Nhưng nếu thế thì làm sao còn có thể nói rằng tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập và đơn tiết được nữa?

Hoàn toàn không kì lạ tí nào khi con số thống kê trên được tác giả viết ra chỉ sau lời tuyên bố hùng hồn này có ba dòng: trong tiếng Việt “*Hình vị, âm tiết và từ có hình thức cấu tạo giống nhau, trùng nhau, có thể gọi là đó là hiện tượng “một đơn vị ba chức năng”*” (tr. 9). Lí do: nhận định này chỉ là cóp nhặt của người khác, có tác dụng trang trí chứ TG không hề lấy đó làm nền tảng cho sự phân tích ngữ pháp một thứ tiếng đơn lập như tiếng Việt. Không phải ngẫu nhiên mà tất cả các tác giả phương Tây viết về tiếng Việt và tiếng Hán(3) đều dùng chữ “từ” (word, mot) để gọi cái đơn vị mà Nguyễn Tài Cẩn gọi là “tiếng” (t. Nga “Slogomorfema”). Gọi như thế là đúng, chính vì giữa các

“hình vị” của tiếng Việt, dù kết hợp với nhau cách gì, bao giờ cũng thấy rõ một mối quan hệ cú pháp – chính phụ hay đẳng lập – chứ không phải quan hệ hình thái học như giữa các hình vị của một “từ” trong các ngôn ngữ biến hình hay chấp dính.

Về từ láy, TG khẳng định: “*Từ láy là phương thức cấu tạo từ độc đáo của tiếng Việt*” (tr. 109). Rõ ràng đây là một câu viết nhieu: chỉ có lay, chứ không phải từ láy, mới là phương thức cấu tạo từ. Quan trọng hơn, thật ra từ lâu mọi người đều biết rằng tiếng nào cũng có từ láy, và cho đến nay chưa có ai tìm ra một thứ tiếng nào không có thứ từ này(4).

Theo TG, “*Từ đồng nghĩa là những từ giống nghĩa hoặc gần giống nghĩa với một từ, một cụm từ khác [...]*” (tr. 117). TG không hiểu rằng nói từ đồng nghĩa là nói đến quan hệ đồng nghĩa giữa hai từ, chứ không thể giữa một từ và một cụm từ.

Trong khi đó, TG có vẻ hiểu khái niệm “từ đồng âm” hơn khi viết: “*Từ đồng âm là những từ có vô âm thanh giống nhau nhưng ngữ nghĩa khác nhau*” (tr. 116). Tuy nhiên, trên thực tế, TG vẫn không nắm vững thế nào là từ đồng âm khi cho rằng *liếc* trong *liếc mắt* là đồng âm với *liếc* trong *liếc dao*, *vàng* trong *màu vàng* đồng âm với *vàng* trong *vàng bạc*, *chua* trong *dấm chua* đồng âm với *chua* trong *đồng chua nước mặn*,

trong *chua ngoa*, *lũa* trong *lũa dân vịt* đồng âm với *lũa* trong *gió lũa* (tr. 116), bất chấp quan hệ ý nghĩa giữa chúng là quá hiển nhiên.

Những trang viết về từ loại tiếng Việt (tr. 129-172) (nhân tiện xin nói: từ loại là chuyện ngữ pháp, không lí do gì lại đưa vào Phần III. Từ vựng tiếng Việt như TG đã làm) chiếm kỉ lục về sai lầm, trong đó có cả những sai lầm thô thiển, mà người chưa học NNH cũng không bao giờ phạm phải. Ở đây chỉ có thể dẫn ra một số.

TG viết: “*Danh từ gồm có, trước hết, các từ định danh tức là những từ chỉ người, chỉ động vật, thực vật và đồ vật. Thí dụ: cha, mẹ, [...] chim chóc, bò câu, [...] cây cối, cam quýt, [...] đồ đạc, bàn, ghế, [...]. Thứ hai là danh từ gồm có các từ chỉ các hiện tượng thiên nhiên và xã hội. Thí dụ: thiên nhiên, trời đất, [...] sản xuất, nhà máy, [...]*” (tr. 129-130). Thứ ba là danh từ gồm có các từ có

(3) Về tiếng Việt, xem M. B. Emeneau, *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar*. Berkeley & Los Angeles: University of California, 1951; L. C. Thompson, *A Vietnamese Grammar*. Seattle & London: University of Washington Press, 1965; M. Clark, *Coverbs and Case in Vietnamese*. Pacific Linguistics, series B. No. 48. Canberra: Australian National University, 1978.

(4) Sapir, E. 1949 [1921]. *Language*. Harcourt, Brace and Company: New York, tr. 76; Skoda, Francoise 1982. *Le redoublement expressif: un universal linguistique*. SELAF: Paris.

ý nghĩa trừu tượng: **chính trị, văn học, toán học** [...]” (tr. 129 -130). Chưa nói đến trời đất... là hai từ hay một từ, chưa nói đến sự phân chia khái niệm không đếm xỉa gì đến logic, dẫn đến sự chồng lấn lên nhau (chẳng hạn: **chính trị, văn học** hoàn toàn có thể xếp vào loại danh từ chỉ các hiện tượng xã hội), người đọc không thể hiểu tại sao chỉ có nhóm thứ nhất mới được coi là từ định danh?

Sự phân loại các tính từ của TG là một “phát kiến độc đáo” khác. Theo TG, có ba loại tính từ: tính từ chỉ đặc điểm bên ngoài sự vật, tính từ chỉ đặc điểm bên trong và trạng thái của sự vật, tính từ miêu tả (tr. 146-147). Thế nhưng TG không nêu được một tí khác biệt nào về phương diện ngữ pháp của ba loại tính từ này. Một số đặc điểm ngữ pháp của từng loại tính từ mà TG nêu không phải là đặc điểm cho chỉ riêng loại đó. Chẳng hạn, theo TG, các tính từ thuộc loại thứ hai “*thường làm thành tổ phụ cho danh từ và có thể làm vị ngữ*” (tr. 146), làm như thế các tính từ khác không có đặc điểm đó.

Bàn đến phó từ, TG viết: “*Phó từ biểu thị ý nghĩa yêu cầu sai khiến, khích lệ thường đặt trước động từ: hãy, đi, đừng, chớ...*” (tr. 160). TG làm ơn cho một ví dụ có “phó từ” đi đặt trước động từ!

Phân liên quan đến nghĩa từ cũng đầy rẫy sai lầm. Chẳng hạn, TG cho rằng *nhỉ*, *ư* là từ đệm biểu thị thái độ

ngạc nhiên, *cơ, kia, nhé* biểu thị thái độ nũng nịu (tr. 168). Khó có thể cho *nhỉ* biểu thị thái độ ngạc nhiên, *kia, nhé*, biểu thị thái độ nũng nịu được. Ngay những ví dụ mà TG nêu (tr. 168-169) đã cho thấy “quy tắc” dùng các từ này không đúng như vậy.

3.3. Phương thức ngữ pháp. TG viết: “*Phương tiện biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp trong tiếng Việt là trật tự các thành tố, hư từ, ngữ điệu, dạng láy, ngữ cảnh*” (tr. 43). “Ngữ cảnh” (nói cho đúng hơn là ngôn cảnh và văn cảnh) mà quan niệm là một phương tiện ngữ pháp thì thật quá sức tưởng tượng của con người bình thường. Dĩ nhiên ngữ cảnh (context, tức toàn bộ tình huống xung quanh cuộc hội thoại, và co-text, tức những từ ngữ có trước và sau đơn vị được khảo sát) đóng góp rất nhiều vào việc lĩnh hội ý nghĩa của một diễn ngôn hay một văn bản. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không cho phép nói rằng ngữ cảnh là một phương tiện biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp. Câu *Mẹ sắp về rồi đấy!* có thể là một thông báo đơn thuần của người chị cho đứa em đang ngóng mẹ, một lời đe dọa đứa em đang làm nũng (“Còn làm nũng nữa, thì sẽ bị mẹ phạt đấy!”), một lời nhắc nhở đứa em phải lo nấu cơm (vì nhà đã có quy ước rằng em có bốn phần nấu cơm trước khi mẹ về), v.v. Để xác định câu trên hiểu theo nghĩa nào, người ta phải dựa vào ngữ cảnh, tức là

vào yếu tố rất cụ thể, mà chỉ những người “nhập” vào cuộc thoại mới biết; như thế đây là câu chuyện dụng học, tức là lời nói. Trái lại, ngữ pháp là câu chuyện của ngôn ngữ: chẳng hạn, tiếng Việt buộc người nói phải dùng về sau *sắp* chứ không thể ngược lại; điều này không phụ thuộc vào ngữ cảnh và là một tri thức tuyệt đối mà người Việt nào cũng biết, và có sẵn trước khi “tham gia” vào cuộc thoại trên. Cho ngữ cảnh là phương tiện biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp, tức là thực chất không hiểu thế nào là ngữ pháp.

Ngược lại, TG cho rằng “*Tiếng Việt không dùng trọng âm để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp*” (tr. 45). Thật ra, trọng âm là một phương tiện khu biệt và đánh dấu ngữ đoạn quan trọng của tiếng Việt, như nhiều công trình ngữ âm học thực nghiệm đã xác nhận. Ít nhất đã có ba nhà NNH nêu rõ ý nghĩa của trọng âm đối với ngữ pháp tiếng Việt. Nó là yếu tố hình thức duy nhất cho phép phân biệt giữa:

- hư từ với thực từ (cf. *ra trường* [01] = ‘đến trường’ và *ra trường* [11] = ‘tốt nghiệp’)

- danh từ với đại từ (cf. *mẹ ăn* [01] (lời ngôi thứ nhất hay thứ hai) và *mẹ ăn* [11] (lời ngôi thứ ba))

- ngữ đoạn đẳng lập và ngữ đoạn chính phụ (cf. *ăn nói* [11] và *ăn hỏi* [01])

- vị ngữ với định ngữ (cf. *trâu buộc sau nhà* [11] và *trâu buộc ghét trâu ăn* [01])

- định ngữ hạn định với

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

Tép LÀ TÍNH TỪ HAY DANH TỪ?

NGUYỄN VĂN NỎ

(ThS, Đại học Cần Thơ)

1- Đọc bài *"Tôm tép, cá tép và người tép"* của ông Phạm Thuận Thành (T/c *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3/2001), chúng tôi thấy cần trao đổi vài lời trên tinh thần giữ gìn sự trong sáng của tiếng nói dân tộc. Tác giả viết: "Trong tiếng Việt luôn xảy ra cuộc 'cãi vã' đến rất cổ bồng hòng mà vẫn bất phân thắng bại về việc xác định *con tép* thuộc về *loài cá* hay thuộc về *loài tôm*?" (trang 3). Chúng tôi nghĩ, trong tiếng Việt, chưa bao giờ và sẽ không bao giờ xảy ra cuộc "cãi vã" như thế. Nó chỉ có thể xảy ra trong đời sống, và có chăng cũng chỉ là "thỉnh thoảng", "đôi khi"... chứ không thể "luôn luôn". Bởi vì, nếu là những người cùng chung một phương ngữ thì sẽ không sinh ra chuyện "cãi vã" như thế. Còn nếu khác phương ngữ, thì nó cũng chỉ xảy ra khi đối tượng tham gia giao tiếp ở đây đều không thừa nhận cách nói của phương ngữ vùng khác mà chỉ coi cách nói của quê mình là đúng đắn, là chuẩn mực, là trong sáng. Sự tranh luận, nếu dựa trên cơ sở như thế thì chuyện "rất cổ bồng hòng" cũng không có gì khó hiểu và

ngay các chuyên gia ngôn ngữ cũng phải chào thua. Có điều này vì *tép* trong phương ngữ Bắc bộ có nghĩa là "cá con, cá nhỏ nói chung" [5,491], còn *tép* trong phương ngữ Nam bộ thì có nghĩa là ... "*tép*".

2- Từ cách đặt vấn đề trên, tác giả tìm đến "Từ điển tiếng Việt thông dụng" mong có câu trả lời thoả đáng. Kết quả là tác giả thất vọng! Sự thất vọng ở đây vì theo tác giả, quyển từ điển này đã mâu thuẫn khi xác định nghĩa của *tôm* và *tép*. Tác giả trách cứ những người soạn từ điển sao không có suy nghĩ giống mình và đặt câu hỏi: "*Chẳng lẽ các tác giả này chưa một lần tranh cãi tép thuộc về loài cá hay thuộc về tôm?*". Trách thế thật oan bởi vì nếu ai đó không tham gia tranh cãi về một vấn đề nào đó thì họ sẽ không biết và hiểu sai về điều đó sao? Và do có tranh cãi (chắc không phải ít lần) nên tác giả và những người tham gia mới là những người hiểu đúng? Sau khi chỉ ra sự yếu kém của những người làm từ điển, tác giả khẳng định: "*Vấn đề xác định tép thuộc về cá hay tôm thực chất là làm trong sáng tiếng Việt, làm rõ*

tính chuẩn xác của tiếng Việt". Thế nhưng, chưa có đề xuất cụ thể nên xếp *tép* vào loại "*tôm*" hay "*cá*" để làm trong sáng và chuẩn xác tiếng Việt thì tác giả lại vội vã phủ định sự tồn tại của nó: "*Theo tôi, ta không nên xác định tép là danh từ, là một loài động vật, mà chỉ xác định tép là tính từ như chính cuốn 'Từ điển tiếng Việt thông dụng' đã nêu ở nghĩa sau: 'Tép II.t: Thuộc cỡ nhỏ so với những cái khác cùng loại, cùng loài' ví dụ như pháo tép, nửa tép. Có thể khẳng định đây cũng là cách dùng chuẩn của người Việt thời xa xưa, nhưng do khẩu ngữ đã lược bớt danh từ chung chỉ loài, biến tính từ thành danh từ: cá tép = cá nhỏ biến thành tép (thuộc về cá) và tôm tép = tôm nhỏ biến thành tép (thuộc về tôm).*" Những ai quan tâm đến ngôn ngữ đều biết rằng chuẩn mực ngôn ngữ không phải bất biến, nó có thể thay đổi theo lịch sử. Cái mà người Việt ngày xưa dùng chuẩn chưa chắc được coi là phù hợp với cách nói viết ngày nay. Khảo sát sự thể hiện của các phương tiện ngôn ngữ trong các phong cách qua từng thời

kì, chúng ta sẽ thấy rõ điều này. Tác giả dẫn ra hai ví dụ “pháo tép, nửa tép” của từ điển để khẳng định đây là cách nói chuẩn của người xưa đối với tính từ *tép*, nhưng khi lập luận “do khẩu ngữ đã lược bớt danh từ chung chỉ loài, biến tính từ thành danh từ” lại nêu ra trường hợp khác mà không nói: *pháo tép* = pháo nhỏ biến thành *tép* (thuộc về pháo) và *nửa tép* = nửa nhỏ, biến thành *tép* (thuộc về nửa) (?).

Để tăng thêm sức thuyết phục, tác giả nêu những ví dụ cụ thể:

“Trong ca dao cổ có câu:

Buổi chợ đông, con cá hồng, anh chê lạt

Buổi chợ tan rồi, con tép bạc cũng phải mua

thì câu dưới đã lược hai từ *cá* và *anh* ở câu trên đã có, mà người ta vẫn hiểu, nếu dùng đầy đủ phải là: “Buổi chợ tan rồi, con (cá) tép bạc (anh) cũng phải mua”. Còn câu:

Anh về kiếm vợ cho xong

Em là tép nhỏ lộn rong khó tìm

thì *tép nhỏ* ở đây khó mà phân biệt rạch ròi thuộc về cá hay về tôm, nhưng người ta vẫn hiểu vì cá tép hay tôm tép đều bé cả.” (trang 3)

Không hiểu dựa trên cơ sở nào mà tác giả rất tự tin và khẳng định như thế? Vì sao “nếu dùng đầy đủ phải là: *Buổi chợ tan rồi, con (cá) tép bạc (anh) cũng phải mua*”? Chúng tôi nghĩ, lược từ *anh* thì đúng, nhưng còn *cá* thì không thể. Bài ca dao này còn có một dị bản: “*Buổi chợ đông,*

con cá hồng anh chê lạt; Chợ tan rồi, con tép bạc anh khen ngon”. Ở dị bản này *anh* đã xuất hiện còn *cá* vẫn biệt tăm! Hai câu thể hiện sự tương phản, đối lập về hoàn cảnh, thời gian, hình ảnh biểu trưng, thái độ tình cảm...(chợ đông >< chợ tan; cá >< tép; hồng >< bạc; chê >< khen; dở (lạt) >< ngon). Con cá hồng và con tép bạc ở đây không nên hiểu là sự đối lập giữa con cá to và con cá nhỏ. Nếu ở bài ca dao thứ nhất, tác giả tự tin khẳng định “con tép bạc” đây chính là “con cá tép bạc” thì ở bài ca dao thứ hai tác giả bảo khó phân biệt rạch ròi là “cá” hay “tép” (Điều này có lẽ do không có từ *cá* xuất hiện trong bài ca dao?) và cho rằng “người ta vẫn hiểu vì cá tép hay tôm tép đều bé cả”. Chẳng lẽ tiếng Việt ta lại thiếu trong sáng như thế sao? Đúng là người ta vẫn hiểu bởi vì không có gì khó hiểu nhưng người ta sẽ không hiểu chung chung theo kiểu “vì cá tép hay tôm tép đều bé cả”. Tác giả cho rằng *tép* ở đây có nghĩa là “bé”, là “nhỏ” nhưng như thế tại sao dân gian lại còn dùng *tép nhỏ*? Nếu đây cũng là trường hợp lược danh từ chỉ loài thì chúng ta có thể thêm vào, như thao tác mà tác giả đã dùng ở bài ca dao thứ nhất, để có tổ hợp sau: *Em là con cá tép nhỏ lộn rong khó tìm* (hoặc *Em là con tôm tép nhỏ lộn rong khó tìm*). Như vậy thì thừa thãi quá. Hay phải hiểu đây là con cá nhỏ nhỏ hoặc con tôm nhỏ nhỏ? Và nếu như thế thì nó không

còn... nhỏ nữa.

3- Sau khi dẫn chứng ca dao và dẫn chứng từ cách gọi tên trong đời sống, tác giả cho rằng; “*Như vậy, theo cách tạo từ ngữ thông thường trong tiếng Việt, ta có danh từ chung chỉ loài, và thêm vào phía sau các tính chất riêng biệt về giống, về kích cỡ, về màu sắc, về địa điểm cư trú, về cách đánh bắt, về cách chế biến... ta sẽ có: Tôm hùm, tôm he, tôm càng, tôm riu, tôm tép, tôm rang... Cá chép, cá rô, cá trê, cá tép, cá khô, cá rán...*” (trang 4). Điều này rất đúng, nhưng tác giả lại quên rằng, với cách cấu tạo này, từ *tép* cũng đã có những kết hợp sau: *tép riu, tép rong, tép bạc, tép chấu, tép muôi, tép rang, tép luộc, tép hành, tép tỏi, tép lửa...* Tác giả còn khẳng định: “*Với cách xác định tép chỉ là tính từ này, thì trẻ nhỏ cũng có thể gọi là người tép được. Tuy nhiên, tiếng Việt rất phong phú, đã có từ nhép thay thế: gà nhép, thằn nhái nhép...*”. Như thế tác giả cho rằng khi trả từ *tép* về từ loại tính từ thì nó sẽ có một tương lai tươi sáng, rộng mở vì bao nhiêu danh từ chỉ loài đang chờ đợi sự giao duyên mà *người tép* là một ví dụ cụ thể. Tuy nhiên, tác giả chia cắt ngay sự tác hợp tưởng tượng đó vì cho rằng do tiếng Việt ta rất phong phú nên *người tép* không có chỗ đứng. Tiếng Việt phong phú như thế nào? Theo tác giả, đối với con người đã có từ *nhép* nên thay vì có thể gọi trẻ nhỏ là *người tép* chúng ta đã gọi là *thằn nhái nhép*.

Và như thế trẻ nhỏ cùng nghĩa với *thằng nhãi nhép*? Chúng tôi thật không sao hiểu nổi và đâm ra hoài nghi vì chưa được nghe ai gọi lứa tuổi "*như búp trên cành*" là *thằng nhãi nhép* bao giờ. Bởi *thằng nhãi nhép* chỉ dùng trong khẩu ngữ không phải có nghĩa tương đương với từ *trẻ nhỏ* như tác giả quan niệm, mà được dùng khi người nói muốn thể hiện sự khinh thường của mình đối với người nào đó. Trong *Từ điển tiếng Việt*, *nhãi nhép* được giải nghĩa như sau: "*Nhãi nhép* d. (kng.). Người tầm thường, đáng khinh (coi tựa như nhãi con: nói khất quát). *Đồ nhãi nhép biết gì!*" [4,681].

4- Cuối bài, tác giả viết: "*Tóm lại, đề nghị các cuốn từ điển tiếng Việt chỉ nên xác định từ tép là tính từ, để có pháo tép, nửa tép, cá tép, gói tép hê-rô-in... thì chính là góp phần làm chuẩn xác tiếng Việt như nó vốn có vậy.*" Do cách hiểu chưa thật đúng nên dẫn đến lời đề nghị rất khó khả thi. Tiếng Việt mà tác giả cho là chuẩn xác lại bộc lộ những nét không rõ ràng, thiếu minh xác, khó hiểu, thừa thãi... ở một số từ. Cái "nên" mà tác giả đề nghị có cả những cái không nên. Ví dụ, từ *tôm tép* không chỉ có nghĩa là con tôm nhỏ mà được dùng để nói chung về tôm và tép hoặc để chỉ về hạng người thấp kém: "*Tôm tép* d. Tôm và tép (nói khái quát); thường dùng để ví hạng người bị coi là thấp kém, không có địa vị trong xã hội. *Phận tôm tép*".

[4,976]. Còn cách nói *gói tép hê-rô-in* là thừa và xa lạ đối với tiếng Việt bởi vì *tép* không phải là cách nói lược của *gói tép* và *tép* ở đây cũng không hoàn toàn đồng nghĩa với *gói nhỏ*. *Gói nhỏ* thật rất khác với *tép*. Trong tiếng Việt, từ *tép* còn tồn tại với tư cách là từ loại danh từ với nét nghĩa không phải chỉ "con tép", một loài động vật, mà còn có nét nghĩa sau: *Tép 2* d. 1 *Sợi mọng nước trong núi bưởi, cam, quýt, v.v. tép chanh* 2(ph.). *Nhánh nhỏ. Tép tỏi. Tép hành. Tách từng tép lúa.*" [4,872]. Theo chúng tôi, cách nói *tép hê rô in* là xuất phát từ nghĩa này chứ không phải là cách nói lược từ *gói*. Trong tiếng Việt hiện đại, từ *tép* với tư cách là tính từ thực tế chỉ xuất hiện hạn chế trong các tổ hợp *pháo tép*, *nửa tép*. Điều này đã được ghi nhận trong từ điển: "*II- t. (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Thuộc loại nhỏ. Pháo tép. Cây nửa tép.*" [4,872]. Như thế, nếu chỉ xác định từ *tép* là tính từ ta chỉ có được hai tổ hợp *pháo tép*, *nửa tép* như nó đã có. Còn dùng nó để kết hợp với các danh từ chỉ loài khác e rằng rất khó thực hiện vì quá xa lạ và khá buồn cười kiểu như: *người tép, nhà tép, xe tép, chim tép, trâu tép, mèo tép, gói tép...* Trong thực tế, từ *tép* không chỉ tồn tại với tư cách là tính từ và danh từ như đã nêu mà nó còn được dùng với tư cách là động từ. Hãy khảo sát sự ghi nhận của từ trên qua một vài từ điển: "*Tép 1* d. 1 *Động vật cùng họ*

với tôm, nhưng nhỏ và không có càng. 2(kng). Tôm, cá nhỏ (nói khái quát). *Xúc tép. Mớ tép vụn.* (...) *Tép riu* d. 1. *Tép loại nhỏ.* (kng). Loài hèn kém, coi như không đáng kể. *Sợ gì bọn tép riu ấy.*" [4,872]. "*Tép 1(N.)* dt. Múi, dé, ánh: *Tép tỏi; tép ma.* - *Tép 2 (B.)* dt. Cá con, cá nhỏ nói chung. *Mua mớ tép.* - *Tép bạc (N.)* dt. Loại tép trắng, thân hình hơi dẹp: *Chợt tan rồi con tép bạc anh khen ngon* (cd.). - *Tép chấu (N.)* dt. *Tép riu.* - *tép riu (B.)* dt. *Tôm riu.* - *tép rong (N.)* dt. *Tép riu: tép rong rất tươi.* - *Tép ve (N.)* dtg. *Tóp nhỏ lại, quắt lại: Bụng tép ve.*" [5,491]; "*Tép.* dt. Múi, bẹ. *Tép tỏi, tép hành; Tép chấu.* dt. *Tép riu; Tép lặn tép lội.* Dtg. *Lắm mồm, hay nói, điều ngoa. Mồm miệng như tép lặn tép lội; Tép muỗi* (...); *Tép rong* (...); *Tép ve* (...). [1,349,350]; "*Tép.* N. Loại giống con tôm, nhỏ mà giẹp. (...) *Tép bạc, tép chấu, tép muỗi, tép rong.* Môn loại con tép lấy theo hình sắc nó mà đặt tên. *Gan tép. Nhát nhúa, không có gan.* *Tép tỏi.* Một múi tỏi. *Tép lặn tép lội.* Bộ loi choi; nhỏ mọn quá. "[2,353]. "*Tép 1* I.dt. 1. *Động vật nhỏ, cùng họ với tôm nhưng không có càng.* 2. *Tôm, cá nhỏ, mớ tép vụn. Tép riu/ tôm tép.* II. tt. Thuộc loại nhỏ. *Pháo tép; Tép 2* dt. 1. *Sợi mọng nước trong múi bưởi, cam quýt v.v...* *Tép chanh*, 2. *Nhánh nhỏ, tép tỏi*". [3,510]

5- Như vậy, nguyên nhân của sự "*cãi vã đến rất cổ bồng hòng*" mà tác giả đã từng tham gia là vì mỗi người đều

muốn cho cách nói của quê mình là đúng và không thừa nhận cách nói của vùng khác. Với quan niệm như thế thì rõ ràng câu chuyện *tôm tép* sẽ không có hồi kết. Cùng một sự vật, tính chất, hành động nhưng ở mỗi phương ngữ lại có thể có cách gọi khác nhau. Ở ngôn ngữ nào cũng có hiện tượng này. Sự tồn tại của lớp từ địa phương cũng góp phần tạo nên sự phong phú, giàu có của ngôn ngữ dân tộc. Thế nên, đừng xuất phát từ một phương ngữ nào đó để phủ nhận sự tồn tại thực tế và lâu đời về cách nói và cách dùng từ ở những nơi khác. Tóm lại, từ *tép* trong tiếng Việt hiện đại không chỉ tồn tại với tư cách là từ loại tính từ mà còn là danh từ, động từ như một số từ điển đã ghi nhận cũng như thực tế vận dụng của người Việt Nam chúng ta ngày nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- 1- Nguyễn Văn Ai (chủ biên) - *Sổ tay phương ngữ Nam bộ* - Nxb. Cửu Long - 1987.
- 2- Huỳnh Tịnh Paulus Của - *Dại Nam quốc âm tự vị* - (tập II) - Sài Gòn 1974 - Sách cũ Công ty Phát hành sách TP. Hồ Chí Minh phát hành năm 1982.
- 3- Hoàng Văn Hành, Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Trung Thành - *Từ điển từ đồng âm tiếng Việt*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh - 1998.
- 4- Hoàng Phê (chủ biên) - *Từ điển tiếng Việt* - Viện Ngôn ngữ học - Nxb. Đà Nẵng 1995.
- 5- Nguyễn Như Ý (chủ biên) - *Từ điển đối chiếu từ địa phương* - Nxb. Giáo dục - 1999.

“CHÂU DỆT”....

(Tiếp theo trang 12)

Ở Việt Nam, khi nghiên cứu bản *Cao thượng Ngọc Hoàn bốn hạnh tập kinh âm thích* ở Linh Tiên quán xã Đức Thượng - Hoài Đức - Hà Tây được khắc ván vào khoảng 1434 - 1443, học giả Nguyễn Tài Cẩn đã phát hiện ra các mối tương ứng ngữ âm giữa hai chữ Hán cổ qua bản “*Âm thích*” như sau:

Nghệ - Di Nghi - Di Dâm - Ngân

Dâm - Ngân Ngưng - Doanh (trang 63-71)

Như vậy đến thế kỉ XV thì các cặp chữ Hán nêu trên vẫn đọc cùng âm, dùng chữ sau chú âm đọc cho chữ trước, và đã tồn tại sự tương đồng giữa các phụ âm ng và d.

Hiện nay ở Trung Quốc, tra theo *Từ điển Hán - Việt hiện đại* của Nguyễn Kim Thản (trang 1186-1187) ta vẫn còn thấy các chữ:

悅 (Duyệt); 閱 (Duyệt); 言兌 (Duyệt).

躍 (Dược); 月 (Nguyệt); (Nguyệt - Ngột). 車元

cùng có một cách kí âm theo La Tinh là: Yue, nghĩa là chúng vẫn cùng một cách phát âm giống nhau.

3. Do vậy, ta tin chắc rằng thời Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* (cuối thế kỉ XVIII) cụ đã dùng chữ 月 (nguyệt) để ghi âm *duyet*. Vậy chuyển sang chữ nôm, ta có quyền đọc chữ này theo âm *dệt* là rất hợp lí.

Có lẽ cũng muốn cho hậu thế sau này khỏi phải vất vả khi đi tìm âm cổ của chữ 月 (nguyệt) là *duyet*, nên trong bản *Kiều nôm* cổ chép tay kí hiệu R2003 của Thư viện Quốc gia (chưa rõ người và năm chép) câu thơ trên đã được chép chữ thứ tư một cách rất chính xác là: 月 = *dệt*.

Vậy câu thơ đang bàn trên, chúng tôi tin chắc đọc đúng sẽ là:

Lời lời châu dệt, hàng hàng gấm thêu.

vừa đẹp về ý, vừa chuẩn về phép đối và nếu ngẫm nghĩ một cách kĩ hơn thì chúng ta lại phát hiện ra rằng đã hàm ẩn ý chệch khéo thơ của chàng Thúc, tuy lời lẽ có văn hoa mỹ tự như “*châu dệt, gấm thêu*” nhưng thực chất lại vẫn chỉ là hàng thuộc loại “*thêu dệt*”, nghĩa là: “hành vi bịa đặt, thêm thắt một cách khéo léo” để tán tỉnh, tâng bốc Thuý Kiều mà thôi.■



DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

DÙNG SAI CÁC DẤU GẠCH NGANG

Báo Hà Nội mới ngày 7-4-2001 ở cột 8, trang 1, ghi "Công ty có tới 17 mẫu tivi từ 14-20 inch, 11 mẫu máy giặt trọng lượng từ 3,5-6 kg".

Báo Thanh Niên ngày 4/4/2001 ở trang 1 viết: Giá đến tay người tiêu dùng... trước đó khoảng từ 105.000đ - 107.000đ/bình.

Ở trang 19, Tài liệu tham khảo đặc biệt ngày 22-3-2001 ghi: Bà Louise - Yvonne Caseta, thủ quỹ từ năm 1989-1996.

Các dấu ngang trên đều dùng sai. Đáng lẽ phải viết: tivi từ 14 đến 20 inch; khoảng từ 105.000đ đến 107.000đ/bình; thủ quỹ từ năm 1989 đến 1996, hoặc thủ quỹ thời kì 1989-1996.

Tiếng Pháp, Anh, Nga... trong trường hợp trên, người ta đều viết đủ từ, nghiêm chỉnh: *de... à; from... to; ot.... do* hay *s... do*.

PHẠM NGỌC UYẾN

DIỄN ĐÀN NÓI VÀ VIẾT

BÁC ĐỒNG HAY VÁC ĐỒNG?

MAI LÂM

(Hà Nội)

Từ bác đồng /vác đồng trong Truyện Kiều xuất hiện hai lần. Lần thứ nhất: lúc Từ Hải dàn binh để mở phiên toà xử bọn tội phạm Tú Bà, Sở Khanh...

"... Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi

Bác đồng [hay vác đồng] chặt đất, tỉnh kì rợ sân".

Lần thứ hai: lúc Hồ Tôn Hiến dàn binh lừa Từ Hải vào hàng rồi bắt thần "ám hiệu trận tiền" ra đánh Từ Hải:

"... Kéo cờ Chiêu phủ tiên phong

Lễ nghi dàn trước, bác đồng (hay vác đồng) phục sau.

Trong các bản Truyện Kiều (chữ quốc ngữ), đa số đều dùng từ *bác đồng* và chú thích là "đại bác bằng đồng". Đa số giáo viên văn cũng hiểu như thế. Chỉ một số ít bản quốc ngữ Truyện Kiều dùng từ *vác đồng*. Cụ thể là sách Kiều do Nhà xuất bản ĐH và THCN in, chú thích là "một loại vũ khí thô sơ đời xưa".

Tôi nghĩ rằng: ở đây không phải là "đại bác bằng đồng",

vì thời đó khó mà có loại vũ khí này. Mà có chăng nữa thì dùng khi đánh thành lũy kiên cố, chứ để giương uy thế trước hàng tướng, tù phạm thì cần gì phải dàn đại bác ra. Cho nên ở đây phải là *vác đồng* đúng như trong bản in ĐH và THCN đã dùng và giải thích. *Vác* vốn là nghĩa của chữ "qua" mà cũng có nghĩa là "giáo mác". Trong chữ Hán có 2 bộ "qua" là (dưa) và vác tức là vũ khí. Để phân biệt, các nhà Nho xưa gọi là "qua vác" để khỏi lẫn với "qua dưa". *Vác* có nghĩa là vũ khí ngày nay không dùng nữa. Còn *đồng* ngày nay ít khi dùng để chỉ loại vũ khí nhọn như lưỡi mác, nhưng ta vẫn còn dùng "đồng" để chỉ những vật có hình trên thon dưới phình giống lưỡi mác. Thí dụ: đồng lúa, lá lưỡi đồng (dùng làm thuốc ho).

Vậy ở hai chỗ trong Truyện Kiều nêu trên, thì đọc và viết *vác đồng* như trong quyển Truyện Kiều của NXB. ĐH và THCN là đúng. ■

CHUYÊN VUI NGÔN NGỮ

BÁN ANH EM XA MUA LĂNG GIỀNG GẦN

TÙNG QUANG

(Hà Nội)

Cuối cùng thì tôi đã tìm mua được căn nhà trong làng. Tháng trước gia đình tôi phải rời khỏi một căn nhà cạnh chợ, nơi ồn ào từ sáng đến tối.

Nhưng chỉ ba ngày sau khi dọn đến nơi ở mới, thì đã thấy có chuyện: vợ chồng hàng xóm cãi cọ nhau. Hình như anh chồng lăng nhăng bỏ bịch gì đó... Họ đang nói với nhau những lời chỉ chiết cay độc nhất trong tiếng Việt. Có cả tiếng bát đĩa vỡ loảng xoảng, tiếng chị vợ rên rỉ than vãn và cả tiếng nức nở nữa...

Chỉ vài hôm sau đó, một lần sau bữa cơm chiều, cả nhà tôi lại kinh hãi chạy ra sát bờ dậu để theo dõi diễn biến một cuộc cãi lộn mới. Lần này là chuyện đánh để đánh bạc... Tiếng anh chồng ngáp ngừng thanh minh và có lúc câu kính xen lẫn những lời ca thán lúc khoan lúc nhặt của vợ. Thời thì mọi chuyện được tung hô ra hết: thì ra bố anh chồng vốn là một tay trùm cờ bạc nhưng rồi thua bạc đến nỗi phải bỏ đi biệt xứ. Có tiếng anh chồng mĩa mai rằng bố mẹ cô vẫn thích tổ tôm đó thôi... Thế rồi lại có tiếng đổ vỡ một lúc.

Thật là ngao ngán, đúng là tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa! Nhưng sự ồn ào không chỉ dừng lại bên kia bờ dậu, mà lại chuyển hướng sang nhà tôi. Sự tình là nhà bên bị mất con mèo...

Sáng chủ nhật hôm ấy, cả nhà tôi bị dựng dậy bởi một giọng chửi chua như mè. Gió bắc hiu hiu đưa những lời cạnh khỏe ỉ eo sang, nghe rõ mồn một. Không cần đứng cạnh bờ dậu cũng hình dung thấy người đàn bà ngoa ngoắt kia đang xía xối. Có điều lạ, hình như tất cả những lời chửi bới

đều ám chỉ nhà tôi:

- Tưởng là những người có văn hoá, ai ngờ chỉ là hạng đạo đức giả! Trông người như thế mà gian! Hôm qua vừa mất con gà, nay đến con mèo mướp, mai là con gì... Còn con gì thì sang bắt nết về mà ă. n... n!

Cả nhà tôi sững sờ, bầm gan tím ruột. Nhưng làm thế nào bây giờ? Mà chị ta cạnh khoe xô xiên, chứ có nói đích danh ai đâu. Vả lại, thanh minh tức là thú nhận đó... Tôi hoang mang, giục cả nhà đi tìm xem có con mèo nào chui vào xô xính nhà mình không. Thời thì chẳng sót chỗ nào không lục tung lên. Suốt sáng hôm đó, cả nhà một bơ phờ, mặt mũi nhem bấn thui, mà chẳng tìm thấy gì. Tiếng chửi từ nhà bên vẫn cứ dai dẳng, đóng cửa lại vẫn còn nghe rõ:

- Mèo nhà bà có đứa thịt ăn tối qua rồi, bây giờ lại còn vớ vịt đi tìm à? Bà biết khối kẻ giỏi vớ lắm! Ăn thịt con mèo nhà bà thì nhà một người chết một người, có ba người thì chết cả ba! Có giỏi cứ đóng cửa cả ngày, có giỏi thì bịt tai quanh năm, cứ đeo mo vào mắt! Bà chửi cho thùng lỗ nhĩ ra, cho tam đại tứ đại nhà mày cũng nghe th... ă... y!

Tôi uất đến tận cổ, nhưng phải thắm công nhận lời lẽ chửi bới rất tinh quái và sinh động, lại có giai điệu hân hoan. Sao chưa có ai xếp loại hình này vào vốn dân ca truyền thống của dân tộc ta nhỉ?

Tôi bắt đầu trở nên căm giận vô cớ. Vợ tôi có những triệu chứng trầm cảm, cậu con trai chệnh mảng học hành... Cực chẳng đã, tôi bần với vợ lại bán nhà tìm nơi ở mới. Nhưng có một chiều,

bất chợt hai vợ chồng hàng xóm sang nhà chơi. Cả nhà tôi nhìn họ để đặt cảnh giác.

- Biết hai bác mới dọn đến ở, hôm nay vợ chồng em mới đến thăm nhà ta được. - Anh chồng xoa hai tay vào nhau, vẻ hồ hởi chân thành - Thấy hai bác hiền lành thật thà, chúng em rất mừng, mong hai bác là hàng xóm của chúng em mãi. Bán anh em xa mua láng giềng gần...

Tôi đáp không mặn mà lắm:

- Không dám ạ! Thế hồi này anh chị đã bớt cãi cọ rồi chứ? Đã thấy con mèo chưa?

- Con mèo nào? - Cả hai vợ chồng ngẩn người ra.

- Chẳng phải hôm trước mất mèo chị nghi ngờ ai chửi mãi là gì! - Tôi nói với vẻ bức dọc không giấu giếm.

Cả hai vợ chồng phá lên cười. Cười mãi, rồi anh chồng nói với tôi:

- Có cái cọ mắt mắt gì đâu ạ! Chỉ là vì chúng em là diễn viên kịch nói, hay tập tành vai diễn ở nhà đó mà.

- Thế là chúng em làm phiên hai bác rồi, thật có lỗi quá! - Chị vợ xen vào. Trông chị thật tươi với chiếc răng khểnh - Chả là năm nay chúng em nhận vai trong mấy vở kịch về hạnh phúc gia đình và tình nghĩa xóm làng, chống tiêu cực xã hội... Vừa rồi vở kịch em diễn được giải trong hội diễn sân khấu toàn quốc đấy!

Thì ra thế! Tôi sang nhà vợ chồng nghệ sĩ, quả nhiên thấy tấm bằng khen trên tường: huy chương vàng cho vai chính trong vở kịch vui "Tiểu hổ đi đâu?"

HỘP THU

Trong tháng 7/2001, *Ngôn ngữ & Đời sống* đã nhận được thư, bài và ảnh của các bạn: Thế Anh, Phạm Hữu Cường, Hoàng Châu Kỳ, Lê Xuân Mậu, Đào Văn Phái, Trần Kim Phượng, Nguyễn Văn Tường, Phạm Văn Tình, Hồ Hải Thụy, Phạm Ngọc Uyển, Nguyễn Thị Hồng Thu, Tạ Văn Thông (Hà Nội); Vũ Đình Thi (Lạng Sơn); Nguyễn Khắc Bảo, Phạm Thuận Thành (Bắc Ninh); Lê Thị Thuý Vinh (Vĩnh Phúc); Nguyễn Cảnh Phúc, Nguyễn Phương Thoan (Nghệ An); Phạm Thị Ngọc Anh, Vĩnh Hiền (Nha Trang); Trần Thị Hoà, Lê Viết Trí (Đà Nẵng); Nguyễn Thị Ly Kha (Đồng Tháp); Nguyễn Đức Dương, Nguyễn Quảng Tuấn, Lê Trung Hoa, Lê Đình Khẩn (Tp HCM).

Toà soạn *Ngôn ngữ & Đời sống* xin chân thành cảm ơn và mong tiếp tục nhận được sự cộng tác của các bạn.

NN & ĐS

ĐÍNH CHÍNH

NN & ĐS số 7 (69)-2001 có một số sai sót trong khâu chế bản và in ấn, xin được chữa lại như sau:

- tr.2, c.1, d10 ↑ : chúng ta nên
- tr.8, c.1, d8 ↓ : Lí trưởng
- tr.15, c.2, d2 ↓ : như trong
- tr.22, c.1, d9 ↓ : thông nhất
- tr.34, c.2, d23 ↓ : những lí do
- tr.40, c.2, d12 ↑ : được dùng
- tr.41, c.1, d4 ↓ : chần bồng

Toà soạn xin được lượng thứ.

NN & ĐS

LANGUAGE AND LIFE
is a monthly magazine
published by
Linguistics Society of Vietnam
with a mission
to propagate basic knowledge
of linguistics
and language,
to improve and heighten
the linguistics level
of all readers far and wide
who are interested
and wish
to learn more about
the Vietnamese language,
giving a tiny contribution
to the process
of making Vietnamese
into a unified, standardized
and more improved language.

LANGUAGE AND LIFE

A MAGAZINE OF LINGUISTICS
SOCIETY OF VIETNAM

AUGUST 8 (70) - 2001

Editor-in-Chief
NGUYEN QUANG HONG

Vice Editor-in-Chief
NGUYEN DUC CHINH
CAO XUAN HAO

Editor Secretary
PHAM VAN HAO

Editorial Board
HOANG DUNG
DUONG KY DUC
BUI MANH HUNG
PHAN VAN QUE
ĐAO THAN
TA VAN THONG
NGUYEN LAN TRUNG
NGUYEN XUAN VANG

Administrator
ĐANG KIM DZUNG

Editorial Office: 20 Li Thai To, Hanoi
Tel: 8.265100

Representative Office in Hochiminh City
43 Nguyen Thong Street, District 3, HCM City
Licence: 385/GPXB (8-3-1994)
Index: ISSN 0868 - 3409

Giá: 5.000đ